

NHỮNG PHÒNG SỰ VỀ CHIẾN TRANH VIỆT NAM

Bernard B. Fall
Stanley Karnow
Neil Sheehan
Seymour M. Hersh
John Saar
Tom Buckley
Robert Shaplen



NHÀ XUẤT BẢN TRẺ

Table of Contents

NHỮNG PHÓNG SỰ VỀ CHIẾN TRANH
TÁC GIẢ
LỜI GIỚI THIỆU
SỰ SỤP ĐỔ CỦA DÒNG HỌ NGÔ ĐÌNH
KHÔNG KÍCH TẠI VIỆT NAM TƯỜNG THUẬT VỀ MỘT CUỘC
CHIẾN KHÔNG NHÂN DIỆN
KHÔNG PHẢI BỒ CÂU NHƯNG KHÔNG CÒN LÀ ĐIỀU HẬU
NỮA
VỤ THẨM SÁT MỸ LAI
CHÂN DUNG MỘT KẺ CHUYÊN CHẾ HẾT THỜI
CHÚNG TÔI LUÔN SỐNG SÓT

**Tom Buckley, Bernard B.Fall
Seymour M.Hersh, Stanley Karnow, Robert Shaplen
Neil Sheehan, Peter Braestrup**

NHỮNG PHÓNG SỰ VỀ CHIẾN TRANH

Phạm Viêm Phương *dịch*
Nguyễn Khải *giới thiệu*

- *The New Yorker* -
- *The New York Times* -
- *St.Louis Post Dispatch* -
- *The Sunday Evening Post* -
- *The New Republic Washington Post* -

**NHÀ XUẤT BẢN TRẺ
NĂM 2005**

TÁC GIẢ

- **Tom Buckley (2.1.1930-)** Tên thật là Thomas F.S.Buckley, ra đời ở Charham, New York. Tốt nghiệp Đại học Columbia năm 1950, sau đó phục vụ hai năm trong quân đội. Về làm cho The New York Times năm 1953 trong vai trò biên tập tin, viết lại tin, và phóng viên (tại Việt Nam 1966-68). Về làm ban biên tập tờ The New York Times Magazine từ 1968 đến 1973, sau đó phụ trách trang mục và viết chuyên luận. Từ 1980 ông trở thành phóng viên tự do và in cuốn Violent Neighbor: El Sai-vador, Central America, and the United States năm 1984.

- **Bernard B.Fall (11.11.1926-21.2.1967)** Sinh tại Vienna, Áo. Phục vụ trong phong trào Kháng chiến Pháp và Sư đoàn 4 miền núi Morocco trong Thế chiến 2; sau chiến tranh làm điều tra viên tội ác chiến tranh và làm trong Tòa án Tội ác chiến tranh Nuremberg (1946-50) rồi về làm quản lý cho tờ Stars and Stripes ở Nuremberg (1950-51). Học tại Đại học Paris và Munich (1948-50), rồi học chương trình hải ngoại của Đại học Maryland, và Đại học Syracuse và nhận bằng tiến sĩ tại đây năm 1955. Dạy tại các đại học Mỹ từ 1954, giảng về Châu Á học ở Đại học Cornell, trợ giảng ở Đại học American, và giáo sư về bang giao quốc tế ở Howard (1956-67). Nhận giải thưởng George Polk năm 1966. Tác giả của The Viet-minh Regime (1954), Street Without Joy: Indochina at War, 1946-54 (1961), Two Vietnams: A Political and Military History (1963), Viet-nam Witness, 1953-66 (1966), Hell in a Very Small Place (1967), và biên tập cuốn Ho Chi Minh on Revolution: Select Writings 1920-1966 (1967). Bị chết vì mìn. Những bài viết chưa xuất bản của ông được in sau khi ông mất trong Last Reflections on a War (1967).

- **Seymour M.Hersh (8.4.1937-)** Ra đời tại Chicago, Illinois, học ở Đại học Chicago. Bắt đầu sự nghiệp báo chí với nghề phóng viên tội phạm cho

Phòng tin tức thành phố Chicago, 1959-60. Sau đó làm thông tin viên cho hãng UPI ở Piene, Nam Dakota, 1962-63; thông tin viên cho hãng AP tại Chicago và Washington, 1963-67, và tại Lầu Năm Góc từ 1966. Rút khỏi hãng AP năm 1967 sau khi một mẫu tin về chiến tranh vi trùng bị biên tập tan nát; rồi làm thư ký báo chí một thời gian ngắn trong chiến dịch tranh cử sơ khởi của Eugene Mccarthy tại New Hampshire. Đoạt giải Pulitzer 1970 với phóng sự về vụ thảm sát Mỹ Lai. Tác giả của *Chemical and Biological Warfare: America's Hidden Arsenal* (1969), *Mỹ Lai 4: A Report on the Massacre and Its Aftermath* (1970), *The Price of power: Kissinger in the Nixon White House* (1983), *The Target Is Destroyed. What Really Happened to Flight 007* (1986), *The Sam son Option: Ismel Nuclear Arsenal and America's Foreign Policy* (1991), và *The Dark Si de of Camelot* (1998).

- **Stanley Karnow** (4.2.1925-) Sinh tại New York City. Phục vụ trong Không quân Mỹ ba năm từ 1943; sau đó học tại Harvard, Sorbone, và Học viện Chính trị học của Pháp. Bắt đầu sự nghiệp ở Paris trong vai trò thông tin viên cho tờ *Time* (1950-57); sau đó làm trưởng văn phòng tập đoàn *Time-life* ở Bắc Phi (1958-59) và *Hồng Công* (1959-62), thông tin viên đặc biệt cho tờ *London Observer* (1961-65) và *Time* (1962-63), và phóng viên nước ngoài cho tờ *The Saturday Evenng Post* (1963-65). Vào ban biên tập của tờ *The Washington Post* năm 1965 với vai trò thông tin viên ở Trung Đông, tường thuật về Việt Nam, Đông Nam Á, và Trung Quốc; là thông tin viên ngoại giao cho tờ *Post* năm 1971 và 1972. Làm thông tin viên cho hãng *NBC News* từ 1973 đến 1975; đồng thời làm phụ tá biên tập cho *The New Republic* (1973-75), giữ mục *Kinh Features* (1975-88), và phụ trách chuyên mục cho *Newsweek* (1977-81). Là thông tin viên trưởng cho các loạt phim của hãng *PBS Vietnam: A Television History* (1983; Việt Nam: Thiên sử truyền hình) và *The US and the Philippines: In Our Image* (1989). Những sách của ông có *Southeast Asia* (1963), *Mao and Chia: From Revolustion to Revolution* (1972), *Vietnam: A History* (1983), *In Our*

Image: America's Empire in the Philippines (1989, đoạt giải Pulitzer về sách lịch sử), và Paris in the Fifties (1997).

- **Robert Shaplen** (22.3.1917-15.5.1988) Tên đầy đủ là Robert Modell Shaplen, sinh tại Philadelphia; học tại Đại học Wisconsin (lấy bằng BA năm 1937). Sau khi nhận bằng thạc sĩ báo chí ở Đại học Columbia (1938), ông làm phóng viên cho tờ Herald Tribune ở New York (1937-43). Từng thuật về chiến tranh Thái Bình Dương cho tờ Newsweek, 1943-45; sau đó về làm trưởng văn phòng Viễn đông cho tờ này (1946-47). Rời tờ Newsweek để làm thành viên quỹ Nieman ở Harvard (1947-48), viết cho tờ Fortune (1948-50) và thông tin viên châu Á cho tờ Collier's (1950-52). Gia nhập ban biên tập tờ The New Yorker năm 1952, và làm ở đây cho đến khi mất, từ 1962 đến 1978 ông làm thông tin viên cho tờ này ở Viễn Đông. Các sách của ông có A Corner of the World (1949), Free Loe and Heavenly Sinners: The Story of the Great Henry Wward Beecher Scandal (1954), A Forest of Tigers (tiểu thuyết, 1956), Kreuger: Gemus and Swindler (1960), The Lost Revolution (1965), Time out of Hanh. Revolution and Reaction in Southeast Asia (1969), The Road from War: Vietnam 1965-1970 (1970), A Tuming Wheel (1979), và Bitter Victory (1986).

- **Neil Sheehan** (27.10.1936-) Tên thật là Cornelius Mahoney Sheehan, sinh tại Holyoke, Massachusetts, tốt nghiệp Đại học Harvard năm 1958. Làm trưởng văn phòng Saigon cho hãng tin AP từ 1962 đến 1964. Về tờ The New York Times năm 1964, làm phóng viên tại New York, thông tin viên hải ngoại ở Indonesia 1965) và Việt Nam (1965-69) và phóng viên điều tra đặc biệt tại Washington (1969-72). Có vai trò quan trọng trong việc công bố Hồ sơ Lầu Năm Góc. Một số cuốn sách của ông là The Amheiter Affairs (1972), A Bright Shinmng Lie: John Paul Vann and America in Vietnam (1988, đoạt giải Pulitzer và National Book), và After the War Was Over: Hanoi and Saigon (1992).

• **Peter Braestrup** (8.6.1929-10.8.1997) Sinh tại New York City. Sau khi tốt nghiệp Đại học Yale năm 1951, ông gia nhập TQLC Mỹ đóng tại Triều Tiên; giải ngũ năm 1953 sau khi bị thương tại trận địa. Bắt đầu sự nghiệp báo chí khi gia nhập ban biên tập Time (1953-57). Sau đó làm phóng viên cho tờ Herald Tribune ở New York, thông tin viên cho The New York Times ở Angiers, Bangkok và Paris, phóng viên và trưởng văn phòng Saigon cho tờ The Washington Post (1968-73). Sáng lập tờ Wilson Quarterly năm 1975 và làm biên tập chính và giám đốc liên lạc cho Thư viện Quốc Hội Mỹ (1989-97). Tác giả của Big Story: How the American Press and Television Reported and Interpreted the Crisis of Tet in Vietnam and Washington (1977) và Battle Lines: Report of the Twentieth Century Fund Task Force on the Military and the Media (1985). Ông qua đời tại Rockport, Maine.

LỜI GIỚI THIỆU

Ngày 30-4-1977, kỷ niệm hai năm ngày giải phóng miền Nam và thống nhất đất nước, Nhà xuất bản Quân đội Nhân dân cho phát hành tập kí sự Tháng Ba ở Tây Nguyên của tôi vừa viết xong. Tôi đưa cuốn sách đó tới tặng một ông anh họ, vốn là viên chức thời Pháp tạm chiếm Hà Nội ở lại làm việc cho chính quyền cũ, thường chê văn của tôi là văn tuyên truyền, không đủ để ông tin. Tôi nói: “Một nửa cuốn sách này là tư liệu tôi thu thập được từ bàn làm việc của Nguyễn Văn Thiệu, trong các hồ sơ của Bộ Tổng tham mưu và quân khu II của chính quyền Sài Gòn. Người thật việc thật cả chứ không phải văn hư cấu tuyên truyền đâu”. Ông anh tôi nhìn tôi không nói gì rồi tùm tùm cười: “Việc quái gì tôi phải đọc sách của chú mới đủ tin. Quân ta không tài giỏi, không mưu lược để gì mà đánh thắng thắng Mỹ phải cút, thắng nguy phải nhào?”. Tôi cũng chỉ cười và chẳng cần nói gì thêm.

Nói thế, chứ sau 30 năm ngồi đọc lại những bài báo của những cây bút nổi tiếng trong giới báo chí thông tấn của Mỹ vẫn cảm thấy thích thú, để được sống lại một thời đau thương và anh dũng của nhân dân cả nước ta, nhất là của bà con, anh em ta ở mảnh đất anh hùng phía Nam trong suốt 20 năm phải đối mặt từng ngày với kẻ thù. Các ký giả này vốn là những người đã tin vào sức mạnh quân sự của Mỹ, và tin cả những mục tiêu chính trị của Mỹ khi tiến hành cuộc chiến tranh ở mảnh đất này. Họ ủng hộ cái “sứ mạng thần thánh” của đội quân viễn chinh Mỹ và cũng hy vọng miền Nam Việt Nam sẽ là một mẫu hàng trưng bày đủ sức thuyết phục của Mỹ về tự do dân chủ, về ổn định và giàu sang theo kiểu Mỹ. Mỹ chẳng đã từng cứu cả một châu Âu nghèo đói và một nước Nhật hoang tàn vì chiến tranh sau Thế chiến 2 đó sao? Hơn nữa tại miền Nam Việt Nam, những người cộng sản đã không còn súng, không còn cả quân đội, đang là người thắng mà thành người thua do cái trớ trêu của lịch sử, phải thi hành nghiêm chỉnh hiệp Giơneo. Còn Mỹ thì có đủ mọi sức mạnh ở phần đất mới mẻ này, có thể tự

do đuổi Pháp đi, tự do đưa cố vấn vào, tự do huy động quân lính và hậu cần từ những nước vừa là con nợ vừa muốn chạy theo cuộc chiến tranh của Mỹ để kiếm lời. Mỹ phải thắng là điều chắc chắn. Nên lính Mỹ và các ký giả nổi tiếng đi theo đoàn quân viễn chinh vào cuộc chiến hết sức vô tư, có thể cười cợt được, như một chuyến du lịch dài ngày không mất tiền. Nhưng nào có ai ngờ thoát đầu là một đội quân thơn thò và lịch thiệp của một nước rất văn minh, chỉ qua vài năm đối mặt với những người kháng chiến vô hình lập tức trở thành những tên xâm lược đã mất hết nhân tính, đốt nhà, giết những người già, phụ nữ và trẻ em, mặt mũi u sầu, mắt nhìn điên loạn, bám chạy theo nhau từ năm này qua năm khác trong rừng già, trong bãi lầy, trong muôn vàn cái chết mỗi bước chân đi, càng đánh càng u mê, càng tối tăm, như đã chìm sâu dưới chín tầng địa ngục. Chả còn ai vô tư được nữa, những câu hỏi nghiêm chỉnh đã được đặt ra, người lính Mỹ tự hỏi, và các nhà báo Mỹ cũng phải tự hỏi. Và họ đã dần dần tìm được những câu trả lời giản dị và xác thực. Có một mẫu chuyện do ký giả Mỹ Neil Sheehan viết trên tờ The New York Times năm 1966, khiến tôi đã nổi gai lên như nghe chuyện một vị thần. Neil viết, có một ông tướng Mỹ đã nói với ông ta về một du kích VC, chỉ một người đã cầm chân cả một đại đội bộ binh Mỹ suốt một tiếng trong khu rừng phía Bắc Sài Gòn. Anh ấy là người sống sót cuối cùng của một nhóm người cố thủ trong một công sự chiến đấu. Anh đã bắn hết số đạn của mình, cả đạn của đồng đội đã chết, ném trả lại những trái lựu đạn Mỹ đã thấy vào công sự. Sau cùng anh ấy đã lượm đá ném vào kẻ thù như một thách thức cuối cùng. Ông tướng than thở: “Nếu một trong những người lính của chúng tôi chiến đấu được như thế...”.

Nước Mỹ đã từng có những người lính như thế trong Thế chiến 2, còn sau này... thì như các ký giả Mỹ đã thuật cho chúng ta nghe trong các bài viết của họ, đầu đã thuộc về những năm tháng xa xôi nhưng vẫn khiến mỗi chúng ta vừa đau thương vừa kiêu hãnh về nhiều thế hệ người Việt Nam trong cả nước, ở mọi phía đã dám hy sinh tất cả cho nền độc lập và tự do của Tổ quốc.

Nguyễn Khải

SỰ SỤP ĐỔ CỦA DÒNG HỌ NGÔ ĐÌNH

Stanley Karnow

The Sunday Eyening Post, 21-12-1963

Tại nhà thờ Thánh Francico Xavier xây từ thời Pháp trong Chợ Lớn, khu phố Tàu nhếch nhác của Sài Gòn, buổi lễ ban sáng là dành cho ngày lễ Các linh hồn, ngày của những người đã chết. Vài phút sau khi giáo dân đã ra về, hai người trong bộ đồ lớn xám đậm bước nhanh qua khoảng sân rợp bóng cây và vào nhà thờ. Tổng thống Ngô Đình Diệm của Nam Việt Nam và ông em Ngô Đình Nhu, cả hai đều mệt mỏi sau một đêm không ngủ, đã trở thành kẻ tị nạn ngay chính tại thủ đô mà họ từng nắm quyền. Trong ngôi nhà thờ hẻo lánh này họ cầu nguyện và rước lễ, và đó là lần nhập phép bí tích cuối cùng của họ. Chưa đầy một giờ sau thì thể đầm máu, co rúm của họ đã nằm tội nghiệp trên sàn một chiếc xe thiết giáp rầm rập chạy qua đường phố Sài Gòn.

Thế là chấm dứt nền thống trị mong manh của gia đình họ Ngô-một chế độ quả đầu ngoan cố, tự thị mà trong tám năm cầm quyền ở Nam Việt Nam, đã suy thoái từ chế độ gia trưởng kém cỏi sang một nền chuyên chế hầu như là điên loạn. Và rồi nền chuyên chế mục nát của Diệm đã sụp đổ một cách dễ dàng đến kinh ngạc.

Không lâu sau khi khói lửa binh biến tan đi, chỉ huy của nhóm tướng lãnh đảo chánh đã mời tôi vào văn phòng rộng rãi đầy bản đồ của ông ta. Đại tướng Dương Văn Minh, được người Mỹ ở Sài Gòn gọi là Big Minh, là một quân nhân to lớn, trông mạnh mẽ, với chiếc răng cửa sún là dấu hiệu tự hào cho trò tra tấn của người Nhật mà ông ta đã chịu hồi Thế chiến 2. Ông ta là một con người dịu dàng dễ gây hiểu lầm, và khi nói về vụ đảo chánh

đã đưa ông ta lên nắm quyền, rõ ràng có một vẻ phân trần trong giọng nói của ông ta.

Cho dù nhóm đảo chánh đối diện vấn đề gì trong tương lai-và sẽ toàn là vấn đề lớn-thì vụ đảo chánh của họ cũng chỉ là một giải pháp thay thế cho chế độ Diệm. Vì thực tế, chính phủ Diệm đã không làm được các chức năng của nó từ lâu trước khi sụp đổ. Là một quan lại khắc kỷ, bảo thủ, Diệm không thể đối phó với hai mối nguy cùng một lúc là du kích Cộng sản và chống đối trong nội bộ ngày càng tăng. Như một vị nhân vật trong bi kịch Shakespeare, ông ta đã ngã theo những bản năng tồi tệ nhất. Ông ra đã rút khỏi thực tế và ngày càng giao nhiều quyền hành hơn cho người em Nhu bệnh hoạn, đầy mưu mô, cùng bà vợ xinh đẹp, kiêu ngạo. Trong tiến trình đó, ông ta dần dần rời xa quân đội, giới trí thức và đám đông quần chúng.

Đồng thời, ông ta xa cách với những người nước ngoài trợ giúp ông ta nhiều nhất. Quá quan tâm đến hình ảnh của riêng mình, giáo hội Công giáo của Diệm đã cố tách ra khỏi một chế độ mà một vị cao cấp trong hàng giáo phẩm của Vatican mô tả là “phản động và đầy tính trung cổ”. Quan trọng hơn, qua việc thuận theo các chính sách áp thuế của Nhu, Diệm đã gây hiềm khích với Mỹ, quốc gia đã bỏ tiền bạc và sinh mạng để cứu xứ sở của ông ta. “Chúng tôi muốn thay đổi cách cai trị đất nước này”, một quan chức ngoại giao Mỹ hàng đầu ở Sài Gòn nói. “Nếu những người nắm quyền không có khả năng tự thay đổi, thì chúng tôi ủng hộ sự thay đổi những người nắm quyền đó... Chúng tôi chắc chắn tạo ra môi trường và não trạng có thể thúc đẩy những người chống đối lật đổ ông ta”.

Diệm đã sống bên bờ vực kể từ tháng 11-1960 khi các tiểu đoàn nhảy dù thiện chiến bao vây phủ tổng thống và sau đó đã nguyền rủa cho ông ta qua mặt bằng lời hứa sẽ cải cách. Vào tháng 2-1962, hai phi công dùng máy bay chiến đấu tấn công phủ tổng thống khiến nó hư hại nặng. Cuộc tấn công càng khiến ông ta nghi ngờ mọi người ngoại trừ gia đình và một nhóm thân cận.

Không ở đâu mà sự nghi ngờ đầy bệnh hoạn của Diệm lại có ảnh hưởng tai hại cho bằng sự nghi ngờ đối với quân đội, nơi mà các sĩ quan được đánh giá theo lòng trung thành hơn là theo khả năng quân sự. Một nghi ngờ

tướng tượng về một ai đó là đủ để làm hoen sự nghiệp của người đó. Ví dụ, một tướng lãnh từng góp sức cứu Diệm trong vụ đảo chánh 1960, sau đó đã bị nghi ngờ vì ông ta đã đi qua trận tuyến của địch quá dễ dàng. Thường xuyên lo sợ các tướng lãnh sẽ lật đổ mình, Diệm đã không cho họ cầm quân. Nhiều tướng lãnh kinh nghiệm như Đại tướng Minh, quân nhân cao cấp nhất nước, đã bị biến thành phụ tá trong phủ tổng thống hoặc nhận những vị trí tham mưu vô hại...

... Tuy nhiên, không có gì hủy hoại sâu xa tinh thần chiến đấu của quân đội Nam Việt Nam bằng những biện pháp áp chế của Diệm đối với Phật giáo, lúc đó là cộng đồng tôn giáo đông nhất nước. Suốt mùa hè, trong khi cuộc khủng hoảng Phật giáo đã phát triển thành một phong trào chống đối chính trị rộng rãi đối với chế độ Diệm, một số sĩ quan được bố trí một cách có chiến lược đã bắt đầu tổ chức một cuộc nổi loạn. Có những nhân vật kỳ lạ và không ai ngờ trong số họ. Đại tá Đỗ Mậu, Cục trưởng An ninh quân đội chẳng hạn, bị Diệm nghi ngờ vì có tình cảm thân Phật giáo đến nỗi ông ta cảm thấy buộc lòng phải tham gia âm mưu đảo chánh. Trung tá Phạm Ngọc Thảo, người của Việt Minh, là một trong những người tin cẩn của Diệm, đã miễn cưỡng theo phe chống đối, với niềm tin rằng chỉ làm cho chế độ này sụp đổ thì mới cứu được đất nước.

Những người dụ mưu làm việc rất thận trọng. Đôi khi họ gặp nhau tại nhà riêng; thường thì họ nói chuyện ở vùng nông thôn; đôi khi cuộc trao đổi lại xảy ra trong các hộp đêm ồn ào của Sài Gòn. Tới đầu mùa thu, họ đã kiểm soát được một lực lượng mạnh gồm 2.500 lính dù, TQLC, bộ binh và thiết giáp.

Tuy nhiên, trong khi những sĩ quan trẻ đang lập kế hoạch đảo chánh thì một nhóm tướng lãnh có uy thế hơn, cầm đầu là Đại tướng Minh, cũng nghiên cứu những cách thức để lật đổ chính phủ. Khi cả hai nhóm tìm cách giành vị trí tốt, các tướng lãnh cũng cho người về các tỉnh để huy động các lực lượng có thể hữu dụng. Đến tháng 8, ngay đỉnh cao của cuộc khủng hoảng Phật giáo, họ đề nghị với Diệm và Nhu rằng nên ban bố thiết quân luật và đưa một số đơn vị quân đội vào Sài Gòn. Họ bí mật dàn xếp để ra lệnh cho các toán quân này nổi dậy.

Do liên tục nghi ngờ, Ngô Đình Nhu đã khôn ngoan bác bỏ kế hoạch này. Ông ta chấp nhận ý kiến ban bố thiết quân luật của các tướng lĩnh. Nhưng thay vì để họ điều quân lính ở các tỉnh vào, ông ta đã giao quyền kiểm soát quân sự cho Tôn Thất Đính, một tướng lĩnh tin cẩn. Dưới sự chỉ huy chiến thuật của Đính, các lực lượng đặc nhiệm và cảnh sát chìm của Nhu đã bố ráp các ngôi chùa trong thành phố ngày 21 tháng 8. Và sau đó, Đính coi mình là anh hùng dân tộc. “Tôi đã đánh bại Henry Cabot Lodge”, ông ta tuyên bố. “Y sang đây để giật dây một vụ đảo chánh, nhưng tôi, Tôn Thất Đính, đã hạ y và cứu đất nước”.

Một tuần sau những vụ bố ráp bạo lực vào các chùa, những người âm mưu bạo loạn tại Việt Nam đã rất phấn khởi trước những dấu hiệu rõ rệt cho thấy người Mỹ không còn ưa được chế độ Diệm. Tổng thống Kennedy nói rõ rằng ông ta không tán thành gia đình họ Ngô. Viện trợ Mỹ cho Việt Nam bị cắt giảm, và Đại sứ Lodge nói thẳng với Diệm rằng ông Ngô Đình Nhu nên rút lui. Và trưởng chi nhánh CIA tại Sài Gòn, John Richardson, người nằm trong nhóm công tác Mỹ thân cận với Nhu nhất, cũng bị triệu hồi về nước.

... Tướng Đính lúc này tuyên bố ông ta vẫn tranh thành với Diệm trong hy vọng sửa đổi được tổng thống. Nhưng nhiều người Việt am hiểu tình hình đất nước nhất định rằng Đính thực ra ở lại với gia đình thống trị này để tham gia vào một âm mưu hoang đường nào đó do Ngô Đình Nhu vạch ra. Mạng lưới dày đặc điệp viên đã cho ông ta biết về những cuộc nổi loạn manh nha, và Nhu lập ra một kế hoạch để kết liễu mọi âm mưu như thế. Đó là cuộc đảo chánh giả mà Nhu gọi là “Chiến dịch Bravo”. “Những vụ đảo chánh cũng giống như những quả trứng, nó phải bị vỡ thì gà con mới chui ra được”, ông ta nói.

Vào một ngày đã định trước đầu tháng 11, theo kế hoạch, tư lệnh Lực lượng đặc biệt vốn trung thành với Nhu, Đại tá Lê Quang Tung, sẽ tiến hành một cuộc nổi dậy ở Sài Gòn với sự yểm trợ của những nhóm cảnh sát được tuyển chọn kỹ lưỡng. Diệm, Nhu và những nhân vật chọn lọc trong phủ tổng thống sẽ chạy ra một điểm trú ẩn đã chuẩn bị sẵn ở Vũng Tàu, một điểm nghỉ mát ven biển nằm ở phía đông thủ đô. Tướng Đính và những

toán quân trung thành sẽ đóng ở ngoại vi thủ đô. Bên trong Sài Gòn, bạo loạn sẽ lập tức nổ ra. Các băng nhóm tội phạm sẽ cướp bóc và phá phách nhất là những khu nhà của người Mỹ. Một số thủ lĩnh sinh viên-nhất và phái Phật giáo sẽ có thể bị giết. Trong cơn hỗn loạn ấy, Đại tá Tung “nổi loạn” sẽ thông báo thành lập một “Chính phủ cách mạng” bao gồm những nhân vật đối lập chính trị với Diệm. Cha của bà Nhu, Trần Văn Chương, cựu đại sứ Việt Nam tại Washington nhưng hiện nay là tay công khai chỉ trích chế độ Diệm, sẽ được phong làm tổng thống của Chính phủ mới-mà không có sự đồng ý của ông ta. Đài phát thanh Sài Gòn sẽ tung ra luận điệu chống Mỹ và chủ trương trung lập đồng thời kêu gọi chấm dứt chiến tranh với Cộng sản.

Những trò này được dự trù kéo dài trong 24 giờ. Rồi, từ những vị trí quanh Sài Gòn, các toán quân trung thành sẽ tiến vào thành phố và dễ dàng dẹp tan vụ nổi loạn. Diệm sẽ đắc thắng trở lại thủ đô, lấy lại quyền cai trị hợp pháp của ông ta, và Nhu sẽ có một ngày để ra tay. Vì cú đảo chánh giả sẽ “chứng tỏ” rằng:

—Những kẻ chống đối Diệm là bọn trung lập, chống Mỹ và thân Cộng. Do đó người Mỹ đã từ bỏ mọi hy vọng về sự sụp đổ của ông ta.

—Những người chống đối chế độ Diệm không kiểm soát nổi những đám đông cướp phá vốn nhằm vào người Mỹ. Chỉ có Diệm là có thể bảo đảm an ninh và trật tự.

—Quân đội thực sự ủng hộ Diệm, vì họ không theo phe cách mạng mà còn tấn công dập tắt nổi loạn nữa.

Bên cạnh những luận điểm tuyên truyền quan trọng này, Nhu hy vọng rằng vụ “đảo chánh giả” sẽ làm lộ mặt rất nhiều kẻ thù, khiến ông ta có thể nhận ra họ dễ dàng và thanh toán họ trong tương lai.

Tuy nhiên, Nhu vừa mới vạch ra kế hoạch hoang đường của mình thì các chi tiết của nó đã lọt tới tai nhiều người. Một số trong bọn họ coi vụ đảo chánh giả là một cơ hội: họ ủng hộ việc tiến hành, rồi nhân đó làm thực. Một số khác không đồng ý vì cho rằng một chiến dịch phức tạp như thế sẽ đưa đến rất nhiều rối loạn và đổ máu. Nhóm sĩ quan trẻ thì quyết định hạ

gục Nhu bằng cách đảo chánh thật trước. Ngày tiến hành được quyết định là Thứ Năm, 24 tháng 10.

Tuy nhiên, các tướng lãnh phản bác rằng bất kỳ hành động nào mà không có sự hợp tác của tướng Đính và binh đoàn Sài Gòn của ông ta đều sẽ có nguy cơ thất bại. Không thể thuyết phục các sĩ quan trẻ thay đổi kế hoạch, các tướng lãnh đành phá hỏng nó. Họ đưa các trung đoàn chủ chốt vào một chiến dịch tấn công Cộng sản, và các sĩ quan trẻ không có cách nào khác hơn việc tạm hoãn kế hoạch lại. Khi một trong những tay dự mưu trở về nhà ngày 24 tháng 10, anh ta gặp một nhân viên CIA chờ sẵn để hỏi, “Sáng nay sao không tiến hành?”

Ngày 29 tháng 10 Đính đã nằm trong phe nổi dậy. Họ bèn giảng một cái bẫy cho Nhu bằng cách cố tình cho ông ta nghe phong thanh về cuộc đảo chính. Tướng Đính phái một trong các phụ tá đến bộ chỉ huy Sư đoàn 7 ở Mỹ Tho, cách Sài Gòn 60 km về phía tây nam. Viên phụ tá này họp một nhóm sĩ quan của sư đoàn và tuyên bố rằng một cuộc đảo chánh đang được tiến hành ở Sài Gòn. Ông ta nêu tên một số tướng tá dự mưu, cố tình tiết lộ rằng tướng Đính “không có tham gia”. Đúng như Đính và những tướng dự mưu trông đợi, có một tay mật báo trong số các sĩ quan sư đoàn ở Mỹ Tho. Chỉ trong vài giờ, Diệm và Nhu đã nghe tin về âm mưu đang manh nha này. Hôm sau, tướng Đính được triệu vào phủ tổng thống và khuyến cáo rằng có một trong những phụ tá của ông ta là kẻ phản bội. Là một diễn viên tuyệt vời, Đính làm một màn trình diễn ngoạn mục. Khóc lóc và vung tay múa chân, ông ta thề sẽ cho kẻ phản bội đó chết.

Nhưng việc xem xét một chuyện đơn giản như vậy lại ngoài tầm hiểu biết của Nhu. Thay vào đó, ông ta lại đề nghị Đính thâm nhập hàng ngũ dự mưu và biến nó thành một vụ phản đảo chánh nhằm vào nhóm dự mưu. Hơn nữa, ông ta còn ra lệnh cho Đính chuẩn bị hành động vào ngày 1 tháng 11-ngày lễ Các thánh-khi mọi công sở Sài Gòn sẽ đóng cửa, đường phố sẽ vắng vẻ và việc di chuyển quân đội sẽ dễ dàng hơn. Với điệu bộ của một tay âm mưu bậc thầy, Nhu thông báo rằng kế hoạch này sẽ thay thế cho kế hoạch trước đó của ông ta. Vẫn không đổi, Nhu gọi kế hoạch mới này là “Chiến dịch Bravo II”.

Vấn đề trước hết của tướng Đính là kéo bốn đại đội Lực lượng đặc biệt trung thành với Diệm ra khỏi thủ đô. Ông ta lý giải với Đại tá Lê Quang Tung, tư lệnh Lực lượng đặc biệt, rằng phải đưa những toán quân mới vào Sài Gòn cho Chiến dịch Bravo II. “Nhưng nếu chúng ta đưa quân dự bị vào thành phố”, Đính nói tiếp, “người Mỹ sẽ bực bội. Họ sẽ phàn nàn rằng chúng ta không lo chiến đấu với Cộng sản. Nên ta phải nguy trang cho kế hoạch bằng cách đưa Lực lượng đặc biệt về nông thôn. Như thế sẽ gạt được họ”.

Hôm sau, với sự đồng ý của Diệm, Lực lượng đặc biệt rời Sài Gòn. Như thế một trở ngại lớn cho cuộc đảo chánh đã được tháo gỡ. Bây giờ công việc của Đính là triển khai quân của mình để đảo chánh.

Trong khi Diệm và Nhu tưởng rằng ông ta đang chuẩn bị cho kế hoạch, Đính mau chóng điều quân vào và ra Sài Gòn. Ngày đã định là 1 tháng 11; giờ đã định là 1 giờ 30 trưa. Suốt đêm hôm trước và sáng hôm sau, các binh đoàn nổi loạn tức tốc chiếm các vị trí. Hai tiểu đoàn TQLC có thiết giáp đi kèm đã sẵn sàng tấn công đài phát thanh và bộ tư lệnh cảnh sát. Một tiểu đoàn dù, trú đóng tại một điểm nghỉ mát ven biển cách Sài Gòn hơn 100 km, được lệnh ráp nối với các đơn vị phục vụ và thiết giáp và tiến vào thành phố để tấn công các trại vệ binh tổng thống phủ. Bộ binh từ phía tây bắc và tây nam cũng được triệu tập.

Khi các cánh quân đã tụ về Sài Gòn, chỉ có những sĩ quan cao cấp mới biết mục đích của cuộc hành quân. “Tôi nói với trước các đại đội trưởng chuyện chúng tôi sắp làm”, một đại tá TQLC sau này kể lại, “nhưng tôi không nói thật với cấp trung đội trưởng. Tôi chỉ nói rằng cảnh sát đang mưu lật đổ Diệm và chúng ta vào cứu tổng thống”. Một trung úy nhảy dù nói: “Khi chúng tôi lên đường, tôi đã đoán đây là đảo chánh nhưng không biết chắc. Chúng tôi đến một điểm chỉ huy ở ngoại ô, và một số đại tá nói rằng mục tiêu là các trại vệ binh tổng thống phủ. ‘Ai bạn ai thù?’ tôi hỏi, và ông ta đáp, ‘Ai chống lại chúng ta là thù’”.

Đến giữa buổi sáng 1 tháng 11, toàn bộ khu vực quanh Sài Gòn đầy những di chuyển lạng lã, và không biết chính xác chuyện gì đang xảy ra. Khoảng 9 giờ sáng gì đó, chỉ huy Hải quân trung thành với Diệm, Đại úy

Hồ Tấn Quyền, có hai thuộc hạ tới chúc mừng sinh nhật. Nhưng sau đó họ đề nghị ông tham gia đảo chánh, và khi ông ta từ chối, họ đã áp tải ông ta ra ngoại ô và bắn chết.

Các cố vấn quân sự Mỹ sống chung với quân lính Nam Việt Nam và những cố vấn làm việc với ban tham mưu của tướng Đính biết rõ giờ giấc bùng nổ của cuộc đảo chánh. Họ báo tin này về cho bộ chỉ huy của họ, nhưng tư lệnh quân đội Mỹ, Đại tướng Paul Harkins, rõ ràng không tin điều này. Tuy nhiên, Đại sứ Cabot Lodge có vẻ ít hồ nghi hơn. Lúc 10 giờ sáng, ông ta nhân cuộc viếng thăm Đề đốc Harry Felt, tổng tư lệnh các lực lượng Mỹ ở Thái Bình Dương, để gặp Diệm trong một giờ. Đó là lần chạm trán kỳ cục. Cả Diệm và Lodge đều biết một biến cố lớn đang manh nha, và họ nói chuyện quanh “những tin đồn” về một cuộc đảo chánh. Nhưng nếu như Lodge chờ đợi một chuyện xảy ra thực, thì Diệm trông vào Chiến dịch Bravo II, cú phản đảo chánh phức tạp của ông Nhu.

Khi các đơn vị nổi dậy tiến vào vị trí tấn công, các tướng lãnh dự mưu lại dàn xếp một kế hoạch tinh quái khác. Thứ Sáu là ngày họ vẫn hàng tuần ăn trưa với nhau để bàn bạc các vấn đề quân sự. Tại một phòng ăn ở Bộ Tổng tham mưu, họ đặt thêm ghế quanh bàn và mời mấy vị khách đặc biệt, như Đại tá Tư lệnh Lực lượng đặc biệt Lê Quang Tung và những sĩ quan khác trung thành với Diệm.

Lúc 1 giờ 30 cuộc đảo chánh bùng nổ, dẫn đầu cuộc tấn công, hai tiểu đoàn TQLC tiến nhanh vào thành phố. Họ mau chóng chiếm đài phát thanh và các đồn cảnh sát, và một sĩ quan phe nổi dậy lên đài thông báo rằng cuộc đảo chánh đã xảy ra. Trong khi đó, tại bữa ăn trưa, các tướng lãnh thông báo cho các sĩ quan có mặt rằng đảo chánh đã bắt đầu và mời họ cùng tham gia. Hầu như mọi người đều đồng ý. Đại tá Tung trung thành với Diệm thẳng thừng từ chối. Khi bị dẫn ra để xử tử, ông ta gào lên với các tướng lãnh, “Hãy nhớ ai đã gắn sao trên cổ áo cho tụi bay”.

Tại phủ tổng thống Diệm và Nhu ban đầu nghĩ rằng cú phản đảo chánh của họ đã bắt đầu. Họ hào toàn tin tưởng rằng tướng Đính vẫn trung thành với mình và như tính toán, ông ta sẽ bắt hết các tay chủ mưu và kiểm soát tình hình. Ví dụ, ngay sau khi tiếng súng nổ ra một viên chức cảnh sát đã

điện thoại cho Nhu và hốt hoảng kêu rằng bộ chỉ huy của anh ta bị tấn công. “Không sao đâu”, Nhu trấn an anh ta: “Tôi biết hết rồi”.

Tuy nhiên, khi thời gian trôi qua, Diệm và ông em bắt đầu cảm thấy có điều bất thường. Họ nhận được những cú điện thoại của các tướng đảo chánh yêu cầu họ đầu hàng, và họ đã từ chối. Nhưng sau nhiều lần cố liên lạc với tướng Đính để hỏi chừng nào mới bắt đầu vụ phản đảo chánh. Mỗi lần như thế họ chỉ có thất vọng. Đính không có mặt ở văn phòng, mà đang ở Bộ Tổng tham mưu. “Đính chắc đã bị bắt”, Diệm nghe nói như thế, mà vẫn không tưởng tượng được rằng ông tướng đó đã phản bội mình.

Lúc quá 4 giờ chiều pháo binh phe đảo chánh bắn vào các trại vệ binh phủ tổng thống, và Diệm biết rằng mình gặp nguy hiểm. Ông ta điện thoại cho Đại sứ Lodge để báo rằng quân đội đã nổi loạn. Bình thản xác nhận rằng mình có nghe tiếng súng nổ, Lodge bày tỏ lo ngại cho sự an nguy của Diệm và nhắc ông ta nhớ rằng các tướng đảo chánh đã đề nghị cho ông ta được ra nước ngoài bình yên. “Tôi sẽ phục hồi trật tự”, Diệm nạt lại. Lodge đáp: “Nếu tôi có thể làm gì để đảm bảo an toàn cá nhân cho ông thì cứ cho tôi hay”.

Nhớ lại vụ vây hãm năm 1960 khi ông ta kiên quyết biến một trận thua chắc chắn thành thắng lợi, Diệm cứ ngoan cố không thay đổi. Qua một máy phát thanh đặc biệt trong phủ tổng thống, ông ta phát đi lời kêu gọi yêu cầu tư lệnh tiểu khu ở các tỉnh cứu viện. Không một ai trả lời. Chỉ cách phủ tổng thống vài dặm phố, các vệ binh của Diệm bị vây hãm, và chính phủ tổng thống cũng bị binh lính cùng thiết giáp bao vây.

Diệm đã chuẩn bị kỹ lưỡng cho đủ kiểu tấn công. Ví dụ, bên dưới phủ tổng thống, gần đây ông ta đã cho xây một hầm trú ẩn tránh bom trị giá đến 200.000 đôla. Ông ta đã xây ba đường hầm dẫn ra khỏi phủ, và ông ta có nhiều kế hoạch rút lui.

Khoảng 8 giờ tối, khi phủ đã bị bao vây, Diệm và Nhu theo đường hầm đi ra một khu vực lót gỗ trong Cercle Sportif, câu lạc bộ thể thao của Sài Gòn (nay là Cung văn hoá Lao động TP.HCM). Họ chẳng mang theo gì ngoài một cái cặp nhỏ chứa đầy đôla Mỹ. Ở cửa đường hầm, một nhóm thủ hạ đã chờ sẵn để đưa họ tới nhà một thương gia người Hoa, Mã Tuyên.

Ngôi nhà này có đường dây điện thoại trực tiếp với phủ tổng thống. Không lực lượng tấn công cũng như phòng vệ nào biết được rằng đêm đó họ đang giành nhau một phủ tổng thống trống rỗng.

Tại nơi ẩn náu trong Chợ Lớn, Diệm và Nhu vẫn hy vọng rằng tướng Đính sẽ cứu họ, và họ kiên trì gọi điện cho ông ta. Đến quá nửa đêm họ mới liên lạc trực tiếp được với ông ta, lần đầu tiên trong ngày, ngay Bộ Tổng tham mưu. Với những tướng lĩnh bên cạnh, Đính rõ ràng muốn xoá đi mọi nghi ngờ về sự trung thành của ông ta với phe nổi dậy. Dùng một ngôn ngữ tục tằn cố ý, ông ta quát với Diệm: “Đính này đã cứu bọn quý chúng mày nhiều lần rồi, bây giờ thì khỏi, bọn chó đẻ ạ. Bọn mày hết đời rồi. Kết thúc”.

Diệm vẫn ngoan cố không chịu đầu hàng. Qua máy phát thanh trong phủ, ông tiếp tục kêu gọi cứu viện. Ông ta gọi cho những tỉnh trưởng được chọn lọc yêu cầu họ phái quân trừ bị cho ông ta, và ông ta năn nỉ Lực lượng Thanh niên Cộng hoà nổi dậy. Ông ta thậm chí còn cầu xin Hội phụ nữ liên đới của bà Nhu huy động lực lượng để bảo vệ ông ta. Không có ai trả lời. Thay vào đó, những tuyên bố ủng hộ đảo chánh từ khắp nước cứ đổ về.

Đến bình minh phe bảo vệ phủ tổng thống kéo cờ trắng. Một lũ binh lính cũng như dân sự, hầu như không dám tin vào thắng lợi của cuộc đảo chánh, đã tràn vào phủ tổng thống. Họ thấy những căn phòng trang hoàng sang trọng chỉ còn là đống hỗn độn, và họ tò mò nhìn qua khắp các phòng, ăn cắp đồ ngủ của bà Nhu và rượu whisky của ông Nhu. Phòng ngủ của Diệm bừa bãi những tạp chí phiêu lưu của Mỹ, và trên bàn của Nhu là mấy ấn bản của một cuốn sách có tựa Shoot to Kill (Bắn để giết). Nhưng chẳng ai thấy Diệm và ông em đâu.

Khoảng 8 giờ 30, Chợ Lớn đã náo nhiệt và tấp nập hết mức. Diệm và Nhu quyết định tìm chỗ ẩn trốn trong nhà thờ thánh Francico Xavier. Từ chỗ này Diệm gọi điện cho Bộ Tổng tham mưu. Ông ta đề nghị đầu hàng với điều kiện rằng: (1) ông ta được phép đầu hàng trong danh dự, (2) thành viên gia đình ông ta được rời khỏi đất nước, (3) ông ta được tạt chức tổng thống trong một khoảng thời gian để rút lui một cách đường hoàng. Một đại

diện phe đảo chánh chấp nhận hai điều kiện đầu. Về điều kiện thứ ba, ông ta nói: “Chúng tôi sẽ bàn sau”. Diệm đồng ý và tiết lộ nơi ẩn náu của mình.

Chỉ trong vài phút, ba thiết giáp rầm rập chạy xuyên thành phố. Khoảng 9 giờ 45, chúng rẽ vào một con đường cụt dẫn tới nhà thờ. Đích thân chỉ huy nhóm này là tướng Mai Hữu Xuân. Vốn là sĩ quan cảnh sát cao cấp trong chế độ thuộc địa Pháp, Xuân đã bị Diệm đẩy vào một chức vụ nhỏ bé, và ông ta thù ghét tổng thống. Ông ta là một lựa chọn sai cho nhiệm vụ tế nhị này. Nhưng ông ta lại là người duy nhất dám nhận công việc. Khi được yêu cầu đi cùng với Xuân, một tướng lĩnh khác đã từ chối, bảo rằng, “Diệm không đáng cần tới hai ông tướng”.

Mặc dù chiến đấu quyết liệt chống lại ông ta nhưng các tướng đảo chánh không thể rũ bỏ sự kính trọng đối với Diệm. Khi những chiếc thực hiện tới nhà thờ, những người lính ấy do dự không tràn vào bắt giữ anh em tổng thống ngay. Thay vì thế, họ phái một sĩ quan từng một thời trung thành vào đó để dẫn họ ra. Thấy mặt thuộc hạ trung thành của mình, Diệm và Nhu xuất hiện. Nhóm quân nhân đảo chánh lập tức bắt giữ họ. Hai người bị trói tay ra sau lưng và bị thẳng thùng đẩy vào một trong những chiếc thiết giáp.

Vì lý do gì đó không giải thích được, tướng Xuân đã không ngồi cùng xe với Diệm và Nhu. Chiếc xe chở họ nằm dưới quyền chỉ huy của một thiếu tá thiết giáp cao lớn, từng có quan hệ với đảng Đại Việt, một phong trào bất mãn chống đối cả Diệm lẫn Cộng sản. Theo một số người biết chuyện, viên thiếu tá này khao khát muốn trả thù một người bạn thân từng bị Nhu xử tử (Karnow, trong cuốn Vietnam: A History sau này của mình, đã xác định thiếu tá này là Dương Hữu Nghĩa).

“Khi chúng tôi chạy xe trở về Bộ Tổng tham mưu”, một nhân chứng kể lại với tôi, “Diệm ngồi im lặng, nhưng nhu và ông thiếu tá bắt đầu trở nên dữ dội. Thiếu tá đã ghét ông Nhu từ lâu. Bây giờ ông ta đẩy kích động. Đột nhiên ông ta rút lưỡi lê đâm Nhu, rồi cứ thế đâm tiếp, chắc cỡ mười lăm hay hai mươi nhát. Vẫn còn tức giận, ông ta quay sang Diệm, rút súng lục ra và bắn ngay vào đầu. Rồi ông ta nhìn sang Nhu, lúc đó còn nằm trên sàn gãy giữa. Ông ta cũng bồi thêm một viên vào đầu. Cả Diệm lẫn Nhu đều không tự vệ gì được. Họ bị trói tay mà”.

Khi chiếc xe thiết giáp tới Bộ Tổng tham mưu với hai cái xác, các tướng lãnh kinh hoàng. Họ không có chút thiện cảm gì với Nhu. Nhưng mặc dù hết kiên nhẫn được với các chính sách của Nhu, họ vẫn luôn kính nể sự can đảm và uy tín của Diệm. Ngoài ra, họ đã hứa cho ông ta được an toàn và bây giờ họ không giữ được lời hứa. Một tướng lãnh khóc công khai, và sau đó tướng Đính kể, “Đêm đó tôi không ngủ được”.

Để che giấu mặc cảm tội lỗi, các tướng lãnh ban đầu tuyên bố rằng Diệm và Nhu đã tự sát, một câu chuyện mà về sau được sửa chữa thành “bất cần tự sát”. Ở chỗ riêng tư, họ thừa nhận rằng Diệm và Nhu đã bị sát hại. Việc từ chối tuyên bố công khai chuyện thi thể của hai người này được chôn ở đâu càng làm câu chuyện thêm bí ẩn. Người ta tin rằng họ được chôn trong một nghĩa trang nhà tù gần sân bay Sài Gòn.

Trong những ngày sau cuộc đảo chánh, một số băng nhóm được tổ chức chặt chẽ đã đập phá toà soạn của những tờ báo thân Diệm, trong đó có tờ Times of Vietnam của người Mỹ (chủ tờ báo, bà Ann Gregory, sau một thời gian rửa xả các “âm mưu” lật đổ Diệm của Mỹ, đã chạy trốn vào Toà đại sứ Mỹ). Tuy nhiên, nhìn chung, dân Sài Gòn biểu lộ sự hài lòng hạn chế. Các cô gái rụt rè mang hoa và thức ăn cho các anh hùng nổi loạn, và các đoàn đại biểu thanh niên thăm viếng các trại lính để đọc những bài diễn văn nghiêm trang cảm ơn những sĩ quan đảo chánh. Quên hẳn lệnh cấm khiêu vũ của bà Nhu, các hộp đêm lao ngay vào những cơn nhảy múa.

Các tù nhân chính trị từ từ xuất hiện, một số người kể lại những câu chuyện kinh hoàng. Một thiếu nữ mảnh mai 21 tuổi, bị bắt trong một cuộc biểu tình ủng hộ Phật giáo hồi tháng 9 rồi và bị giam hơn một tháng, kể cho tôi nghe chuyện cảnh sát đã bắt dây điện vào cổ tay, vú và dái tai của cô rồi cho điện giật cô đến bất tỉnh như thế nào trong những lần hỏi cung. Bác sĩ Phan Quang Đán, người từng học ở Harvard, một trong những tay đối lập chính của Diệm, bị giam hai năm trong một căn hầm chỉ có ba mét vuông bên dưới Thảo cầm viên Sài Gòn. Ông Đán kể lại, một ngày vào đầu năm 1961, Nhu đích thân tới gặp để yêu cầu ông ta tuyên bố trung thành với chế độ. Đán từ chối. Nhu liệt kê ra các màn tra tấn mà ông ta sẽ phải chịu, và lệnh được thi hành. Ông bác sĩ bị chích điện và trấn nước. Đến tháng 9 rồi,

ông ta bị chuyển ra Côn Đảo. “So với căn hầm thì ở đảo là quá sang trọng”, bác sĩ Đán nói. “Tôi có thể thấy nắng và nghe những âm thanh khác ngoài tiếng gào rú của những người bị tra tấn”.

Trong những ngày sau khi chế độ của Diệm sụp đổ, có nhiều bằng chứng về nền chuyên chế này được đưa ra làm bối rối nhiều người Mỹ. Vì các phóng viên Mỹ đã được nhắc nhở đừng làm mất giá chính phủ này. Nhìn lại thời kỳ đó, một viên chức Mỹ lâu năm ở Sài Gòn không giấu được sự ghê tởm “Vì cái gọi là chủ nghĩa hiện thực, chúng tôi đã từ bỏ các nguyên tắc của mình”, ông ta nói. “Chúng tôi cứ hy vọng nhân dân Việt Nam chịu đựng được một chế độ mà chính chúng ta nếu ở Mỹ thì cũng không chịu đựng nổi trong năm phút. Có lẽ đạo đức phải có một chỗ đứng trong công việc đối ngoại...”

KHÔNG KÍCH TẠI VIỆT NAM TƯỜNG THUẬT VỀ MỘT CUỘC CHIẾN KHÔNG NHÂN DIỆN

Bernard B.Fall

The New Republic, 9-10-1965

“Họ đã tạo ra một hoang mạc, và gọi đó là hoà bình”-Tacitus, sử gia Hy Lạp thế kỷ 1 sau CN.

Vào một giai đoạn tương đối bình yên trong nhiệm kỳ đại sứ đầy sóng gió tại Việt Nam, Đại tướng Maxwell D.Taylor đã phát triển một luận điểm cho rằng không chỉ có một mà có tới 44 cuộc chiến tại Việt Nam: mỗi tỉnh của xứ này có một cuộc chiến. Đó là một kiểu quan hệ đại chúng hay, và nó tồn tại qua ít nhất một hay hai chương trình TV ở Mỹ trước khi biến mất. Nhưng sự thực vẫn là, chúng ta đang đánh nhiều kiểu chiến tranh tại Việt Nam, thường là tại cùng một chỗ-từ những phi vụ của Tiến sĩ Strangelove với những chiếc B-52 được thiết kế để mang bom H, cho đến những cây chông tẩm phân người do VC cắm trên đường đi với hi vọng sẽ xuyên thủng giày đinh của lính Mỹ và gây ra một vết thương làm độc. (Tác giả muốn nói tới phim Dr.Strangelove; or, How I Learned to Stop Worrying and Love the Bomb năm 1963, với nhiều cảnh xảy ra trên một máy bay B-52).

Nhưng không có tới 44 cuộc chiến ở Việt Nam và cũng chưa bao giờ có. Có những khu vực rộng lớn, ở đó có những cuộc chiến đồng ruộng và sinh lầy; những khu vực khác cuộc chiến chủ yếu là chạy đuổi trên sườn núi, như ta thấy ở dãy Rocky trong những cuộc chiến giữa Anh với Pháp ở thuộc địa Mỹ; và, sau cùng, có một ít khu vực nữa nơi người ta tiến hành kiểu chiến tranh rừng già, (tương tự như cảnh trong những phim mô tả việc

Mỹ đánh chiếm từng hòn đảo ở Nam Thái Bình Dương của Nhật trong Thế chiến 2). Tất cả những chuyện này đã được báo chí Mỹ tường thuật nhiều, nhất là từ khi nó dính líu đến binh lính Mỹ và do đó cho phép trích dẫn (với tên giả, tuổi tác, quê quán) càng nhiều nhân vật trong điều kiện cho phép càng tốt. Dĩ nhiên cũng có cả những người Việt. Người Việt được chia làm hai loại: Việt Cộng (hay còn gọi là VC, Victor Charlie, Charlie, hay “bọn Cộng”), và người Việt “phe ta”, loại này lính Mỹ không có biệt danh, ngoại trừ có lúc gọi là “đồng minh” hay “phe bạn”; cả hai cách gọi này thường kèm theo tiếng cười.

Là con người, nhưng cả hai loại người Việt ấy có vẻ chẳng còn quan trọng gì cả. VC thì chưa bao giờ thấy tận mặt anh ta tồn tại bí mật trong rừng sâu và hang động, không có phù hiệu đơn vị ngay anh ta mặc quân phục, không đeo thẻ bài để nhận diện, xoay xở chôn giấu vũ khí trước khi bị phát hiện xác trên trận địa; và đẩy mạnh sự bất hợp tác với chúng ta đến mức anh ta liên tục thay đổi số hiệu đơn vị-trái ngược với những quân đội bình thường khác, kể cả quân Bắc Việt trong thời chiến đấu chống Pháp. Điều này làm rối tung mọi ước lượng tb, các báo cáo triển khai đội hình và những đánh giá về ý đồ đối phương. Sư đoàn 325 miền Bắc “thoắt biến thoát hiện” có lẽ là thí dụ điển hình cho những chiến thuật nguy trang này. Như bất cứ ai cũng biết, chỉ có vài bộ phận nhỏ của lực lượng 10 tiểu đoàn ấy có lẽ là có ở “trong khu”, theo kiểu người ta nói ở Sài Gòn. Từ thời điểm tôi lên đường vài ngày trước, không sĩ quan tình báo nào dám chắc chắn rằng 325 là một đơn vị đã tham gia chiến sự tại miền Nam.

Trái với nguyên tắc thông thường vốn cho rằng hiểu rõ đối phương là bước đầu cho việc đánh bại đối phương, VC, đối với phần lớn người Mỹ (kể cả những người đã đụng trận với VC) vẫn là kẻ thù không tên tuổi và mặt mũi. Ở Việt Nam, không có tấm bích chương “Lệnh truy nã” nào treo phần thưởng cho việc bắt giữ một thủ lĩnh Cộng sản. Nhưng lại có những bích chương kiểu đó-tuy bây giờ đã cũ nát nhưng còn độc-treo giải thưởng cho việc bắt giữ những kẻ thất bại trong các vụ đảo chánh quân sự ở Sài Gòn. Tính chất không nhận diện này (hay phi nhận diện) của kẻ thù chỉ phản ánh việc cuộc chiến này được tiến hành ra sao. Khi người ta hi vọng

đập tan được sự chống đối bằng cách sử dụng tối đa hoá lực từ xa, dù là từ máy bay, pháo binh hay pháo hạm, thì họ trở nên hoàn toàn không quan tâm tới việc biết rõ những lãnh đạo của “Mặt trận giải phóng” là những ai, hoặc chuyện chỉ huy một đơn vị VC nào đó là người địa phương hay là một cán bộ từ Bắc Việt vào...

Tương tự, những người Việt “phe bạn” cũng trở nên không quan trọng. Những gì xảy ra, hoặc ai đang nắm quyền, ở Sài Gòn, cũng trở nên chẳng đáng quan tâm. Nhờ sự cam kết của Mỹ có quy mô lớn và toàn diện, nên Mỹ có thể làm bất cứ gì mà không cần sự đồng ý và cộng tác của người Việt. Vài tháng trước, nếu muốn quân đội VNCH tiến hành một chiến dịch, các cố vấn Mỹ phải nài nỉ những chỉ huy địa phương vốn rất miễn cưỡng. Còn bây giờ, nếu cần, cả một cuộc hành quân có thể tiến hành từ đầu tới cuối mà không dính dáng tới một người Việt Nam. Cuộc hành quân Chu Lai là tiêu biểu cho loại này: chính người Mỹ lên kế hoạch và tiến hành, và kế hoạch được giữ kín không cho người Việt biết để phòng ngừa nạn “rò rỉ” tin tức rất thường gặp ở chính quyền Sài Gòn. Sức mạnh Mỹ cũng đã đủ lớn để ngăn chặn hầu như bất kỳ thiệt hại quân sự nào...

Ngày nay ở Việt Nam, thứ gì cũng có sẵn rất nhiều đến nỗi mọi sai lầm về quân sự, cho dù ngu xuẩn đến mức nào, đều có thể cứu vãn được. Trong trận đánh An Khê gần đây, sư đoàn 101 không vận bị thả lằm xuống một điểm tập kết của VC. Đơn vị bị thả lằm đã được tăng cường bằng những đơn vị trực thăng khi đối phương không giữ nổi vị trí và phải rút lui. (Trận đánh ngày 18 và 19 tháng 9 năm 1965 giữa 224 lính nhảy dù thuộc Sư đoàn 101 không vận và khoảng 600 quân chính quy Bắc Việt. Hơn 200 VC và 13 lính Mỹ đã thiệt mạng). Trong bối cảnh tàn sát đó, những lời chỉ dạy, những chiến thuật ưu việt, sự ủng hộ của dân chúng dành cho VC, và ở phía bên kia, sự thiếu vắng động cơ chiến đấu của quân đội VNCH và sự kém cỏi của nhiều sĩ quan, và ngay cả tình trạng hỗn loạn ở Sài Gòn, cũng hoàn toàn không quan trọng. Nếu sáng mai chú Chuột Mickey có trở thành thủ tướng Nam Việt Nam thì chuyện đó cũng chẳng mấy ảnh hưởng đến binh lính trong Lực lượng đặc nhiệm Alfa của Lục quân Mỹ (thực tế đây là một quân đoàn Lục quân Mỹ nhưng không mang tên gọi chính thức như thế) hay khả

năng chiến đấu của Sư đoàn 3 TQLC Mỹ. (Lực lượng đặc nhiệm Alfa-Task Force Alfa, bộ chỉ huy cấp quân đoàn được thiết lập ở Nha Trang tháng 8-1965 để kiểm soát các chiến dịch quân sự Mỹ tại Tây Nguyên. Nó được đặt tên là I Field Force Vietnam-Lực lượng dã chiến I tại Việt Nam-tháng 3-1966).

Người ta đã nói nhiều về chuyện sử dụng B-52 trong một chiến dịch bình định hoặc chiến dịch đàn áp chiến tranh cách mạng, nếu muốn gọi tên cho đúng. Joseph Alsop, vốn luôn sẵn sàng tin tưởng không cần xét đoán vào mọi thông tin chính thức về Việt Nam, gần đây lại khẳng định với chúng ta trong một bài báo rằng B-52 rất cần thiết trong việc phá huỷ những cơ sở “được xây dựng rất sâu dưới lòng đất” của VC, nhờ thế làm biến mất mấy cái lô cốt nửa chìm nửa nổi và được che chắn bằng bao cát và hàng rào tre trông cứ như Phòng tuyến Siegfried (Hệ thống pháo đài, công sự bê tông cốt thép dọc biên giới phía tây nước Đức trong Thế chiến 2).

Những lời lẽ của ông ta vừa mới in trên báo thì không quân Mỹ đã phản thùng Alsop bằng cách làm ba cuộc không kích ở ĐBSCL, kế đó là vài cuộc nữa ở duyên hải miền Trung. Vd là ĐBSL rất bằng phẳng, và mực nước ngầm rất cao đến nỗi người ta không thể đào một cái hố nào mà nước không trào lên. Rõ ràng người ta không thể xây dựng những vị trí ngầm ở đó. Và như các bản đồ chính thức về mật độ dân cư tại Việt Nam cho thấy, đồng bằng này (với ngoại lệ cho khoảng một trên 30 quận) có mật độ dân cư trung bình là 100 người trên một cây số vuông, và nhiều quận còn đạt tới mật độ khó tưởng tượng là 400 người trên một cây số vuông! Với một lượng bom là 500 tấn cho một cuộc không kích gồm 30 máy bay, và kiểu rải bom một trái cho khoảng hai cây số vuông trong những cuộc không kích như vậy, thì ảnh hưởng của nó tới một khu vực đông dân như thế nào thật dễ suy đoán ra.

Điểm đáng nói là sự kiện này cũng trở nên không quan trọng bởi vì nó giả định rằng sự thù ghét hay tình yêu dành cho Sài Gòn hoặc thói quen chấp nhận số phận của dân chúng Việt Nam là quan trọng. Theo qua đi của nhiều chính khách thực dụng ở Sài Gòn và Washington thì điều này không còn đúng nữa. Ngay cả quan điểm quân sự kiểu cũ vốn cho rằng phải

đạt được hoặc phá huỷ một mục tiêu trước khi chiến dịch có thể đạt thắng lợi cũng không còn đứng vững. Những cuộc không kích B-52 (hoặc không kích “vùng sâu” bằng máy bay nhỏ hơn), không cần biết nó đánh trúng một cơ sở VC hay một làng hoàn toàn vô tội hoặc một làng theo Chính phủ, đã buộc VC phải di chuyển cả ngày lẫn đêm để tránh bị trúng bom. Đã qua rồi thời của những bệnh viện lớn và thoải mái trong rừng, những trạm nghỉ chân cho VC với thức ăn nóng, quần áo sạch và một chỗ tắm ngon lành; những kho đạn dược lớn và nhà máy sửa chữa vũ khí với máy phát điện chạy rù rù bình yên. Oanh tạc cơ hạng nặng đã thay đổi tất cả. VC bị truy lùng như con thú. Những lính bị thương phải chết mà không được cứu chữa. Một đơn vị chiến đấu của VC trở về sau một cuộc hành quân chỉ để thấy khu vực đóng trại của mình đã bị phá huỷ và các kho lương thực và đạn dược đã tan hoang.

Nhiều nhà quan sát am tường tại Sài Gòn cho rằng, điều làm thay đổi tính chất của chiến tranh Việt Nam không phải quyết định ném bom miền Bắc, không phải quyết định sử dụng lực lượng trên bộ của Mỹ tại Nam Việt Nam; mà chính là quyết định tiến hành không kích vô giới hạn tại miền Nam với cái giá gần như đập tan tàn dư xứ này thành từng mảnh.

Có hàng trăm bài báo với bằng chứng vụ thể cho thấy rằng việc ném bom không thương tiếc này đã xâm hại hàng ngàn người vô tội và một trong những lý do khiến trong nhiều trường hợp ta chẳng thu được vũ khí gì là do những đồng xác chết tại trận địa lại gồm rất nhiều dân làng đã không kịp bỏ chạy khỏi trận địa. Và nhà quan sát nào tại Việt Nam cũng đều có lần gặp gỡ một vài sĩ quan Mỹ đã lớn tiếng văng tục mỗi khi họ nghe tiếng máy bay phản lực bay qua trên đầu, bởi vì điều đó có nghĩa là thêm một mục tiêu không nhìn thấy đã bị ném bom-những chiếc F-105 bay quá nhanh không thấy được bom ném vào đâu và phải nhờ sự hướng dẫn của một máy bay không kiểm. Điều tương tự cũng xảy ra với sự phung phí đạn trọng pháo tới mức không tin được. Một cố vấn Mỹ ở cấp tỉnh nói với tôi, “Tại khi vực của tôi, tháng rồi đã bắn đi số đạn đại bác trị giá khoảng nửa triệu đôla vào những mục tiêu không hề nhìn thấy. Tuy nhiên toàn ngân sách của tỉnh dành dụm cho thu thập tin tình báo thì chỉ có 300 đôla”.

Cá nhân tôi biết một bệnh viện ở khu mới định cư, thấy nói là có VC. Khi viên chức ở khu này báo tin về, phản ứng tức thời không phải là đem quân truy kích VC-vốn là chuyện nhiều rủi ro và mệt mỏi-mà là đề nghị pháo binh đập vào khu mới định cư ấy. “Tôi phải sùi bọt mép mới thuyết phục được họ đừng làm chuyện ấy”, sau đó viên chức địa phương kể lại. “Dù sao thì ở đó cũng có cỡ 9.000 nhân công với 22.000 phụ nữ và trẻ em”.

Một lần nữa, việc nghiên cứu các chiến dịch lại cứu vãn cho người Mỹ. Cho đến nay, những cuộc thẩm vấn có vẻ như cho thấy rằng không hề có sự liên hệ thù nghịch tích cực nào giữa sự tàn phá gây ra cho nông thôn một bên, và Mỹ hoặc chính phủ Sài Gòn một bên. Theo cách nói của một chuyên gia, những cuộc không kích xuống xóm làng “đĩ nhiên là gây ra đau khổ, đương nhiên là về phía dân làng, (nhưng) không hề khiến họ tự động trở thành VC. Thực tế chúng tôi chưa hề gặp một ai trở thành VC vì lý do này”. Nhưng có lẽ câu trả lời phải được hiểu là, “... chưa hề gặp một ai từng thừa nhận mình trở thành VC chỉ vì lý do này”. Cho dù là thế, và dữ liệu lại hướng về điều ngược lại, một phái bộ cao cấp được cử sang Việt Nam mấy ngày trước để điều tra về những ảnh hưởng của hoả lực quá độ đối với người Việt Nam này có lẽ gây chia rẽ giữa các binh chủng.

... Với tôi, vấn đề đạo đức thực sự nảy sinh tại Việt Nam là việc tra tấn và hành động thô bạo không cần thiết đối với cả quân nhân lẫn thường dân. Vấn đề này ở Mỹ đã bị tránh né, hoặc tặc hờn, nó bị gạt bỏ vì cho là không phải là một vấn đề của Mỹ. Khi phóng viên quay được đoạn phim nổi tiếng ghi cảnh TQLC Mỹ đốt những căn nhà lá bằng hộp quẹt của mình, phản ứng trong giới quan chức Sài Gòn thì thất vọng vì chuyện đã xảy ra thì ít mà giận dữ thì với với đám phóng viên đã tường thuật chuyện đó thì nhiều (Ngày 3-8-1965, một nhóm săn tin của hãng truyền hình CBS do phóng viên Morley Safer dẫn đầu đã quay được cảnh các lính TQLC Mỹ dùng hộp quẹt để đốt những căn nhà lá ở Cam Ne. Đoạn phim được phát trên đài CBS ngày 5 tháng 8). Và rồi việc Bộ trưởng Hải quân cố giải thích sự vụ bằng cách gán cho ngôi làng ấy là “cơ sở do VC xây dựng” thì cũng khó vực dậy được vị thế đạo đức của cả cuộc hành quân. Tuy nhiên, kể từ đó, những lời kết án sự tàn bạo không cần thiết lại xuất phát từ Việt Nam. Ngày 11-9-

1965, tờ Sài Gòn Daily News vốn chuyên dành cho cộng đồng người ngoại quốc nói tiếng Anh tại Việt Nam, đã đưa lên trang nhất ảnh chụp những lính Mỹ với súng ống trên tay đứng bên một đồng mà chú thích ảnh ghi là “xác VC”-tất cả đều nằm úo mặt xuống đất, với hai tay bị trói ra sau lưng. Nếu, thử đặt ngược lại vấn đề, những người chết kia không phải là VC, mà là những dân làng bị VC bắn chết chẳng hạn, tôi sẽ rất sung sướng nếu có bạn bè nào ở Sài Gòn hiệu chỉnh lại hồ sơ, hay Lầu Năm Góc công bố một lời phủ nhận sự kiện cách chi tiết và một giải thích đáng tin về chuyện đã xảy ra.

Bởi vì vấn đề những cách thức tiến hành chiến tranh như thế sau cùng gây ra cái gì, cho những người tiến hành hoặc những người phải chịu đựng những cách thức đó tại nơi họ đang sinh sống, thì chính thức người Mỹ mới là kẻ phải đối mặt, giống như vấn đề tra tấn ở Algeria thì chính người Pháp phải đối mặt (chuyện xảy ra trong cuộc chiến giành độc lập của Algeria 1954-62): không chỉ riêng chính phủ mà mọi công dân, mọi nhà giáo và mọi tu sĩ Pháp cho đến tận Hồng y giáo chủ xứ Gaul. Ngay cả quân đội Pháp cũng chia rẽ nhau quyết liệt vì vấn đề này, với một số sĩ quan tình báo (giống như một số đồng nghiệp Mỹ ở Việt Nam hiện nay) chống đối việc tra tấn dựa trên thực tiễn rằng việc đó sẽ đẩy đối phương vào quan điểm “nhất định không đầu hàng”, trong khi một số khác ít hơn phản đối chỉ vì lý do thuần túy đạo đức. Trường hợp điển hình nhất là chuyện Thiếu tướng De la Bollardière, một cựu binh nhiều huân chương công trạng, người đã từ bỏ chức vụ chỉ huy ở Algeria bởi vì, theo cách nói của chính ông ta, ông ta là một lính nhảy dù chứ không phải chuyên viên tra tấn của Gestapo. Làn sóng phản đối ở Pháp đã buộc chính phủ Paris phải chỉ định một Ủy ban bảo vệ để điều tra chuyện này; và các tác phẩm của những người sống sót sau những màn tra tấn ấy, như Djamilia Boupacha hay Henri Alleg đã được cả thế giới biết đến.

Trước khi thắp từng một phi vụ ném bom napalm tại Việt Nam trên một chiếc Skyraider của Không quân Mỹ, tôi đã được tường trình đầy đủ về các cách thức “tránh né và thoát hiểm”. Tôi nhận thấy rằng trong bộ dụng cụ “né tránh và thoát hiểm” này có một tấm thẻ in lại Công ước Geneva 1929,

nói cho các phi công Mỹ về các nghĩa vụ của phe địch đối với họ. Nước Mỹ hoàn toàn có thể cung cấp cho mọi lính Mỹ tại Việt Nam (chứ không chỉ phi công) một bản tóm lược các nghĩa vụ của họ đối với thường dân vô tội theo các bộ luật và hiệp định hiện hành cũng như đối với các chiến binh đối phương. Khi làm việc đó, ta có thể in thêm nửa triệu bản tiếng Việt để lính Nam Việt Nam có thể đọc lúc rảnh rỗi.

Có một yếu tố trung tâm trong tình hình Việt Nam mà nó đã trở nên hiển nhiên tại trận địa, tuy rằng nó không được thừa nhận tại các cơ quan tại Mỹ, và cả ở Hà Nội và Bắc Kinh trong một chừng mực nào đó: sự tràn ngập nhân lực và hỏa lực Mỹ, và việc sử dụng hỏa lực bừa bãi, đã khiến cuộc chiến Nam Việt Nam, trong ngắn hạn, trở nên “không thể thua được” về mặt quân sự. Những chữ in nghiêng này rất quan trọng-và tôi chắc chắn rằng, như trên tờ Newseek ngày 27 tháng 9, tôi sẽ bị trích dẫn sai do sự lược bỏ của họ-nhưng luận điểm cốt lõi thì vẫn đúng.

Đầu mùa xuân rồi, về mặt quân sự VC hoàn toàn có thể, bằng một loạt những cuộc tấn công tiền phương mạnh mẽ, tiêu diệt một hoặc hai sư đoàn Nam Việt Nam, khiến hàng ngàn binh lính Nam Việt Nam mất tinh thần phải đào ngũ, và đặt Mỹ trước một sự đã rồi của một Nam Việt Nam chống Cộng không tồn tại. Những giai đoạn suy thoái cùng cực tương tự đã từng có trong những cuộc chiến chống nổi dậy kiểu này: tại Algeria và đảo Cyprus, ở Aden và Madagascar, ở Palestine và Angola. Sức mạnh của phe nổi dậy thường bị đánh giá thấp lúc ban đầu. Cuộc nổi dậy lúc đầu thường được phó mặc cho cảnh sát hoặc lực lượng an ninh địa phương vốn hoàn toàn không có khả năng đối phó, và mọi chuyện ngày càng tồi tệ hơn cho đến khi Binh đoàn Hoàng gia Anh, hay Binh đoàn nhảy dù Pháp có mặt trọn vẹn tại hiện trường và lập tức được yểm trợ bằng những máy bay phản lực gầm rú trên đầu.

Chuyện người Anh bị Mahdi người Sudan đánh bại ở Khartoum (Madi là danh hiệu của các nhà tiên tri Hồi giáo. Madhi được nhắc tới ở đây là Mohammed Ahmed ở xứ Dongola, người đã vây hãm Khartoum năm 1885, giết chết tướng Charles Gordon và binh lính đồn trú ở đó) hay bị người Boer của Paulus Kruger đánh bại ở Mafeking không ngăn được họ lần mò

tới chiến thắng (người Boer là hậu duệ của người Hà Lan định cư ở Nam Phi và bị Anh cai trị. Cuộc chiến chống Anh của họ kéo dài từ 1881 đến 1902). Trong những trận Hoà Bình và Cao Bằng ở Bắc Việt (Trong trận Hoà Bình, nổ ra từ 14-11-1951, cả Pháp lẫn Việt Minh đều thiệt hại nặng trước khi Pháp rút lui ngày 24-2-1952. Quân Pháp đồn trú ở Cao Bằng phải rút lui khỏi đồn này và bị tiêu diệt tháng 10-1950), người Pháp thiệt mất nhiều quân hơn trận Điện Biên Phủ hai năm sau đó, nhưng vẫn cứ tiếp tục chiến đấu. Cái đã tan vỡ ở Điện Biên Phủ là ý chí kháng cự-chứ không phải là khả năng-của Pháp. Nỗ lực của Mỹ tại Việt Nam với quy mô cực lớn đã khiến mọi so sánh đều trở nên vô ích. Ví dụ nổi bật nhất điển là cuộc chiến trên không. Trước Điện Biên Phủ, Không quân Pháp chỉ có 112 chiến đấu cơ và 68 oanh tạc cơ cho toàn Đông Dương (tức là Lào, Campuchia, Bắc và Nam Việt Nam). Tính đến 24-9-1965, Mỹ đã dùng 167 oanh tạc cơ đánh vào các mục tiêu ở Bắc Việt, thả 235 tấn bom và đồng thời có 317 phi vụ oanh tạc cơ tại Nam Việt Nam, thả xuống 270 tấn bom. Ngoài ra, một số B-52 còn đập vào một cứ điểm của VC ở bắc Sài Gòn thường được gọi là khu “tam giác sắt”. Chỉ trong ngày đó, thậm chí không kể những cuộc không kích bằng B-52, Mỹ cũng đã thả một lượng bom nhiều hơn số bom mà không quân Pháp đã thả trong suốt 56 ngày đêm của trận Điện Biên Phủ.

Sự tin tưởng vào ưu thế hoàn toàn về vũ khí trang bị hiện đại đã lan khắp guồng máy chính quyền có liên quan đến Việt Nam. Toàn bộ vấn đề, theo một nghĩa nào đó đã trở nên hoàn toàn kiểm soát được, sự tăng cường hiện nay có thể bỏ qua những chương trình cấp bách và những vụ vận chuyển binh lính khẩn cấp. Tại Việt Nam, những hợp đồng thuê mướn và xây dựng đã được ký kết cho một thời hạn ba năm. Từ một tình thế đầy những bất trắc, Việt Nam đã đi vào một tình thế hoàn toàn có thể kiểm soát được với những khó khăn rõ ràng có thể lượng hoá. Người ta cần một số biết trước những cuộc không kích B-52 để giải quyết cứ điểm của VC tại Chiến khu D (ở phía bắc Biên Hoà); cần một lượng biết trước những chuyến bay phun thuốc khai quang để huỷ diệt những rừng cao Bến Cát; cần khoảng 300.000 tấn gạo nhập khẩu (quãng năm 1939 Nam Việt Nam thường xuất khẩu 1,5 triệu tấn gạo) để ngăn nạn đói ở xứ này trong năm nay.

KHÔNG PHẢI BỒ CÂU NHƯNG KHÔNG CÒN LÀ ĐIỀU HẬU NỮA

Neil Sheehan

The New York Times Magazine, 9-10.1966

Khi lần đầu tiên tôi bước đi trên mặt đường nhựa trong sân bay tan và một tối tháng 4 ấm áp của năm 1962, lòng lo ngại rằng các nhân viên hải quan sẽ không chấp nhận giấy nhập cảnh báo chí tôi đã vội vàng xin được ở Lãnh sự Việt Nam Cộng hoà (VNCH) tại Hồng Kông, tôi cũng tin vào những gì nước Mỹ đang làm ở xứ sở này. Với viện trợ kinh tế và quân sự và mấy ngàn phi công cùng cố vấn Lục quân, nước Mỹ đang cố giúp Nam Việt Nam xây dựng một quốc gia độc lập và đầy sức sống đồng thời đánh bại phong trào du kích Cộng sản có thể đưa họ vào ách độc tài. Với tôi điều này có vẻ có chính nghĩa và là điều cần làm nếu ta muốn các dân tộc khác ở Đông Nam Á được ít nhiều tự do quyết định chiều hướng lịch sử của họ. Tuy tôi vẫn thường bất đồng với cách thi hành chính sách này của Mỹ trong hai năm đầu sống tại Việt Nam, nhưng tôi vẫn nhất trí về những mục tiêu căn bản.

Tôi còn nhớ rõ cảm giác run run khi leo lên một trực thăng Mỹ trong cái lạnh buổi sáng và bay bốc qua những đồng lúa với một tiểu đoàn Việt Nam Cộng hoà trong một ngày quần thảo với du kích VC. Hồi đó ai cũng hy vọng rằng bên Việt Nam không Cộng sản sẽ thắng. Tôi tự hào về những phi công trẻ trong buồng lái và tôi thấy sung sướng với cơ hội được chứng kiến và tường thuật về cuộc phiêu lưu này. Chúng ta đang chiến đấu, tôi thường

ngữ thế, và một ngày nào đó sẽ chiến thắng và đây sẽ là một đất nước tốt đẹp hơn.

Có nhiều điều thất vọng trong hai năm đầu tiên đó, nhưng khi rời Việt Nam năm 1964, nói theo kiểu thời đó, tôi vẫn là dân điều hâu. Tôi trở lại Sài Gòn năm 1965 để ở thêm một năm nữa. Bây giờ tôi lại ra đi, và nhiều điều đã thay đổi. Có 17.000 lính Mỹ tại Việt Nam vào lần trước khi tôi rời nơi đây, và con số ấy hiện lên tới 317.000 lính và tôi, tuy chưa phải bồ câu, nhưng cũng không còn là điều hâu nữa.

Nếu tôi khôn ngoan hơn và có thể thấy trước những hệ quả hiện nay của sự can thiệp từ đầu và còn tương đối nhỏ của Mỹ vào nội tình nước này, tôi e rằng tôi đã không nhiệt tình như thế trong hai năm đầu tiên ở đây. Bây giờ tôi nhận ra, có lẽ do năm tháng quá khứ đó đã để lại trong tôi dấu ấn mạnh mẽ hơn thực tế của cuộc chiến và xã hội Việt Nam, rằng tôi đã quá ngây thơ khi tin rằng bên Việt Nam không Cộng sản sẽ đánh bại phong trào du kích Cộng sản và xây dựng được một cấu trúc xã hội tiến bộ và đáng sống.

Trong bữa tối chia tay trước khi rời Sài Gòn lần thứ nhì, câu chuyện đã đi tới vấn đề được bàn cãi bất tận nhưng chưa hề ngã ngũ của việc thu được cảm tình của giới nông dân. Người chiêu đãi tôi là một vị tướng Việt Nam, tự nguyện về hưu trước những biến động của nền chính trị Sài Gòn. Để giúp vui, ông ta đã kể lại một chuyện vào giữa năm 1963 khi ông ta là chỉ huy những binh lính Việt-Pháp ở Bùi Chu ở Bắc Việt hiện nay.

Năm đó, du kích Việt Minh, tiền thân của VC ngày nay, đã tích cực cải cách ruộng đất. Cán bộ Việt Minh bắt đầu tịch thu ruộng của địa chủ và chia cho nông dân. Để cạnh tranh với Việt Minh và thu phục sự ủng hộ của quần chúng đối với nước Pháp và chính phủ yếu ớt của mình, Hoàng đế Bảo Đại đã ban hành sắc lệnh cắt giảm địa tô từ khoảng 40-5-% vụ mùa xuống còn 15%.

Bùi Chu là một khu chủ yếu theo Công giáo. Hai địa chủ lớn của xứ này là ông giám mục và ông bố của Bộ trưởng Nội vụ trong chính phủ Bảo Đại. Ông chủ tiệc của tôi biết rằng phải có sự hợp tác của giám mục nếu ông ta muốn thi hành thành công sắc lệnh này.

“Không thể được”, Giám mục nói. “Làm sao cha nuôi được 3.000 linh mục, nữ tu, chủng sinh và phu phen với 15 phần trăm thu hoạch?”.

“Con đồng ý, thưa Đức cha”, ông chủ nhà nói, “chuyện sẽ khó khăn. Nhưng có lẽ hi sinh lúc này khi còn có thời gian thì tốt hơn. Nếu chúng ta không làm gì để thu phục dân chúng, cha sẽ mất nhiều hơn số lúa gạo ấy. Cha có thể mất cả chức Giám mục, đất đai và cả cái đầu của cha nữa”.

“Không thể được”, Giám mục nói. “Tôi sẽ viết thư cho Bộ trưởng Nội vụ”.

Ba tháng sau, do cố gắng thi hành sắc lệnh bất chấp sự phản đối của Giám mục, ông chủ nhà của tôi bị tuyên chuyển theo đề xuất của Bộ trưởng Nội vụ. Mùa hè kế đó, Việt Minh ở Bùi Chu đã mạnh đến nỗi Pháp phải rút lui khỏi nơi đó. Giám mục, các tu sĩ nam nữ và chủng sinh chạy về Hà Nội rồi sau đó di cư vào Nam khi Hiệp định Geneva sau đó ít lâu đã xác nhận Pháp thua ở Điện Biên Phủ và phân chia Việt Nam ở vĩ tuyến 17.

Qua 13 năm kể từ 1953, Mỹ đã thay thế Pháp tại Việt Nam. Tuy thế trong nội bộ người Việt, tình hình hai bên đối nghịch vẫn không thay đổi mấy.

Việt Nam thời tiền thuộc địa là do quan lại xuất thân từ địa chủ và thương nhân cai trị. Khi Pháp chiếm đất nước này vào thế kỷ 19, phần lớn guồng máy cai trị bản xứ, trong thực tế, đã trở thành những công chức thuộc địa, giới trung gian giữa dân chúng và ngoại bang. Trong Cuộc chiến chống Pháp, những người Việt này, với những quyền lợi gắn liền với sự có mặt của người Pháp, đã hợp tác với Pháp. Bây giờ cũng những người Việt đó, vì những lí do tương tự, đang hợp tác với Mỹ.

Thiếu tướng không quân Nguyễn Cao Kỳ, Thủ tướng Nam Việt Nam, là một phi công của Pháp. Trong những lần hiểm hoi thăm viếng vùng nông thôn, ông ta xuất hiện với bộ đồ bay màu đen và chiếc khăn buộc quanh cổ và khẩu súng ngắn có báng nạm ngọc trai đeo bên hông-một kiểu Đại úy Marvel châu Á.

Phó Thủ tướng, Trung tướng Nguyễn Hữu Cồ, và các tướng lĩnh khác trong hội đồng tướng lĩnh Sài Gòn, từng là sĩ quan hoặc thày đội trong lực lượng thuộc địa Pháp. Cái kiểu họ ưa thích cách nấu ăn Pháp, đồng phục

bánh bao và những bữa tiệc cocktail và tiếp tân chính là sự phản ánh tuy mờ nhạt nhưng trung thành của giới thượng lưu thời thuộc địa. Họ là những người Việt đã tiếp thu những điều tồi tệ nhất của hai nền văn hoá-vẻ kệt cớm của giới quan lại bản xứ và thói câu nệ cứng nhắc của sĩ quan và viên chức Pháp. Thủ tướng Kỳ và những tiền nhiệm từ thời Bảo Đại cũng đã ban hành những luật giảm tô và cải cách ruộng đất dưới sự thúc ép của các cố vấn Mỹ muốn đem lại tiến bộ xã hội. Tất cả những biện pháp ấy đã bị phá huỷ bởi vì chính phủ lúc nào cũng gồm những người vốn xuất thân từ, hoặc có liên quan với, các gia đình quan lại nắm giữ nhiều điền sản mà họ không hề muốn từ bỏ. Tuy trong bọn họ cũng có những người yêu nước và hiểu biết, nhưng hầu hết những người nắm quyền ở Sài Gòn chẳng học được gì mới và không quên được điều gì cũ. Họ tìm cách duy trì những đặc quyền hiện có và tìm cách lấy lại những đặc quyền đã mất.

Tại Việt Nam, chỉ có những người Cộng sản mới tượng trưng cho cách mạng và thay đổi xã hội, nhưng hướng tới điều tốt hay tệ hơn là tuỳ con đường chính trị của một cá nhân. Đảng Cộng sản là một tổ chức dân tộc thực sự đã lan tràn cả miền Bắc lẫn miền Nam. Những người lãnh đạo đảng này, Hồ Chí Minh và các thành viên Bộ Chính trị tại Hà Nội, đã chỉ huy cuộc đấu tranh chống Pháp giành độc lập và qua đó họ đã thu hút được tinh thần dân tộc vốn bén rễ sâu xa trong người Việt. Có lẽ chính vì điều này mà những người Cộng sản vẫn là lực lượng duy nhất có khả năng lôi kéo hàng triệu đồng bào của họ chịu gian khổ và hi sinh vì quốc gia và cũng là tổ chức duy nhất không dựa vào nước ngoài để tồn tại.

... Thực tế chính trị của Việt Nam vào 1954 đã lớn mạnh và hiện vẫn còn lớn mạnh theo hai hướng khác nhau ở hai bên giới tuyến. Bắc Việt điều khiển và ủng hộ nhân và vật lực cho du kích VC ở miền Nam, nhưng lãnh tụ VC, tuy là dân miền Nam, nhưng lại là đảng viên Cộng sản và tuân theo những mệnh lệnh của Bộ Chính trị tại Hà Nội.

Năm 1958, Tổng thống Ngô Đình Diệm đã tổ chức một Uỷ ban giải phóng miền Bắc, và từ 1960, chính quyền Sài Gòn, với sự trợ giúp của người Mỹ, đã lén đưa những nhóm biệt kích và phá hoại ra miền Bắc trong một nỗ lực mà cho đến nay là vô vọng nhằm khởi ra một phong trào du kích

trong những nhóm dân tộc miền núi và tín đồ Công giáo. Tóm lại, hai bên đều chưa bao giờ thừa nhận vĩ tuyến 17 là một biên giới vĩnh viễn và đã vi phạm biên giới bất cứ lúc nào có thể được.

Sự lãnh đạo của Cộng sản trong phong trào chống thực dân đã khiến Việt Nam rơi vào bối cảnh lớn hơn của cuộc chiến tranh lạnh và đã đưa tới sự can thiệp của Mỹ, ban đầu là để giúp Pháp, và hiện là để phát triển và ủng hộ một chế độ và quân đội không Cộng sản ở miền Nam. Vì những mục tiêu chiến lược và quân sự của mình, Mỹ hiện đang bảo vệ một cấu trúc xã hội Việt Nam phi Cộng sản mà nó không có khả năng tự bảo vệ và có lẽ cũng không xứng đáng được bảo vệ. Nhiệm vụ của chúng ta trong việc duy trì một tình trạng chủ yếu là xung đột nội bộ có lẽ là một trong những lý do chính cho rất nhiều bối rối, mặc cảm tội lỗi và tự vấn của người Mỹ quanh cuộc chiến Việt Nam.

Tôi biết điều đó là đúng như thế trong trường hợp của tôi và của nhiều bạn bè người Mỹ của tôi từng sống lâu tại Việt Nam. Chúng tôi liên tục phải buồn rầu khi khám phá ra rằng tinh thần lý tưởng và tận tụy chủ yếu lại là thể mạnh của đối phương. Người lính Mỹ thường xem sự thiếu ý chí tiến công của các lực lượng Nam Việt Nam là mục tiêu chế giễu bất tận. Anh ta trở nên thù ghét “Charlie”, biệt danh lính Mỹ đặt cho du kích VC và quân chủ lực Bắc Việt, bởi vì “Charlie” đã giết bạn bè của họ, nhưng rồi anh ta cũng phải kính nể sự can đảm và khôn ngoan của người Cộng sản.

Một tướng lãnh Mỹ đã bày tỏ sự kính nể khác thường đối với một du kích VC, người đã cầm chân cả một đại đội bộ binh Mỹ suốt một tiếng trong khu rừng phía bắc Sài Gòn. Anh du kích này là người sống sót cuối cùng của nhóm cố thủ một công sự chiến đấu. Anh ta bắn hết đạn của mình, đạn của các đồng chí đã chết, và ném trả lại người Mỹ những trái lựu đạn mà họ đã thấy vào công sự. Sau cùng anh ta đã bị giết khi đang ném đá về phía quân thù như một hành động thách thức cuối cùng. “Nếu một trong những lính của tôi chiến đấu như thế này”, ông tướng nói, “hắn anh ta đã được tặng Huy chương Danh dự”.

Từ đầu năm ngoái, Hà Nội đã tăng lực lượng quân chính quy của họ ở miền Nam lên tới khoảng 47.000 người. Mặc cho bị dội bom liên tục vào hệ

thống đường bộ và đường sắt cũng như Đường mòn Hồ Chí Minh sát Lào, Bắc Việt vẫn tiếp tục đưa người vào miền Nam với mức độ từ 4.500 tới 5.000 người một tháng. Những thanh niên này đã chiến đấu rất tốt, và tỉ lệ đào ngũ rất thấp cho dù gian khổ và tổn thất nặng nề vì bệnh tật và chiến sự. Du kích VC cũng liên tục tăng cường được lực lượng của mình bằng cách tuyển mộ và động viên gia nhập quân đội.

Chế độ Sài Gòn, ngược lại, đã gặp khó khăn lớn trong việc tăng cường quân số vì tỉ lệ đào ngũ rất cao. Mức đào ngũ trong tầng lớp lính quân dịch là cao nhất, đây là dấu hiệu cho thấy người miền Nam, ít hoặc không, cảm thấy gắn bó gì với việc bảo vệ xã hội của mình. Khoảng 85% quân đội Sài Gòn là lính cầm vũ khí chỉ để kiếm tiền. Điều này khiến quân đội VNCH có tính chất đánh thuê rõ rệt và nó đã ảnh hưởng đến cả thái độ của họ đối với dân chúng lẫn chất lượng trong chiến đấu, không kể một ít đơn vị thiện chiến.

Từ lối ứng xử trái ngược lẫn nhau của hai bên, tôi chỉ có thể kết luận rằng người Việt sẽ sẵn sàng chết vì một chế độ ít nhất cũng thực sự của người Việt, cho dù đó là chế độ Cộng sản, vì nó có thể cho họ một hi vọng cải thiện đời mình, hơn là chết vì một chế độ gắn liền với một nguyên trạng đáng chán và là con đẻ của Washington. Sự nhận định chính thức cho rằng người lính Cộng sản chịu đựng những điều kiện sống kinh khủng và hành xử một cách đáng nể trong chiến đấu là do khiếp sợ cấp trên đã trở nên quá khô hài với những ai từng chứng kiến một trận đánh. Sự khiếp sợ có thể khiến người ta tiến về mũi súng quân thù, nhưng nó không thể khiến người ta chiến đấu kiên cường. Cuộc xung đột đã cho thấy rõ Cộng sản có thể khơi dậy và khai thác khả năng chịu gian khổ và quật cường của người Việt và thuyết phục đám đông rằng bên họ có chính nghĩa.

Hầu hết những người Việt Nam không Cộng sản, do những giá trị của cái xã hội họ đang sống, đều không có khả năng nhìn xa hơn quyền lợi gia đình và bản thân. Quan tâm bao trùm của họ về “bản thân tôi và họ hàng nhà tôi” đã khiến xã hội không có được một ý thức xã hội mà người Mỹ thụ hưởng được và chủ nghĩa dòng tộc vốn tràn lan khắp guồng máy cai trị. Căn bệnh tham nhũng có vẻ tăng tiến theo tỉ lệ thuận với lượng viện trợ đổ vào

nước này ngày càng nhiều. Những câu chuyện về biển thủ công quỹ thì quá tràn lan và liên tục khiến người Mỹ cay đắng.

Các ghế quận trưởng và tỉnh trưởng thường được những kẻ giữ việc bổ nhiệm bán cho kẻ trả giá cao nhất. Các quan chức như vậy tất sẽ gờ lại phí tổn mua chức tước bằng cách tham nhũng hoặc trả lễ cho các nhân viên cao hơn đã giao chức đó cho họ. Một số viên chức Mỹ ở Việt Nam lâu năm đánh giá rằng khoảng 20% viện trợ Mỹ cho những chương trình chống du kích ở nông thôn đã lọt vào tay Cộng sản và từ 30% đến 40% nữa bị quan chức Nam Việt Nam tẩu tán. Xi măng, tôn lợp, sắt thép và những vật liệu xây dựng khác dành cho trường học và trại tạm cư đã chui ra chợ trời một cách bí ẩn, hay biến thành những biệt thự và cao ốc riêng. “Chỉ còn lại chút xíu đến được tay những con người khốn khổ trên đồng ruộng”. Một viên chức nói. Một đại úy Lực lượng đặc biệt Mỹ có lần kể cho tôi nghe chuyện ông ta đã thu xếp thế nào để chở lúa gạo bằng máy bay Mỹ tới một trại có mấy ngàn dân tị nạn ở một vùng xa xôi đang thiếu ăn. Tay quận trưởng địa phương đã giữ số gạo đó lại và bán cho dân tị nạn với giá cắt cổ.

Trong khi người Mỹ lo làm cách nào để thắng cuộc chiến và xây dựng một Chính phủ Việt Nam đủ hiệu năng để thu hút sự ủng hộ của dân chúng, thì các gia đình gốc quan lại đang điều hành chế độ lại có những ưu tiên khác. Tại một tỉnh quan trọng ở duyên hải miền Trung mùa xuân này, một quan chức Việt Nam giỏi giang và trung thực hiếm hoi, ông ta rất được người Mỹ ưu ái, đã bị cách chức vì dám tố cáo chuyện tham nhũng của hai tư lệnh quân đội trong vùng. Thế chỗ ông ta là cháu của một trong các viên tướng lãnh đó.

Nhiều lời than phiền từ Toà đại sứ Mỹ đã khiến ông Kỳ phải cảnh báo các tướng lãnh trong một buổi họp hội đồng tướng lãnh rằng họ đã biển thủ công quỹ quá nhiều và phải hạn chế lại. Câu trả lời của họ là phải lo cho gia đình của mình. Những tuyên bố của Thủ tướng rằng các quan chức tham nhũng sẽ bị xử bắn đã dẫn tới vài hàng tít lớn trên báo chí Sài Gòn và việc xử tử một thương gia người Hoa và năm bảy tên trùm băng đảng. Thường dân Việt Nam cho rằng Kỳ đã thấy rằng cho xử bắn vài tướng lãnh đồng sự

là quá bất cần. Một phu nhân tướng lãnh nọ còn nổi tiếng là “Nữ hoàng nhận của lễ”.

Những lời hứa về cải cách ruộng đất đã được tường thuật nghiêm trang trên báo chí Mỹ và được giới quan chức Washington đón nhận một cách nghiêm túc. Tôi vẫn thường tự hỏi tại sao lại như thế, bởi vì những lời hứa ấy không bao giờ được thi hành và những bài diễn văn hôm nay, về thực tế, thì y hệt về nội dung cũng như câu cú của những bài diễn văn bốn năm trước của một lãnh đạo chính phủ nào đó. Để đạt những mục tiêu tư lợi, người châu Á thường nói với người Mỹ những điều mà họ nghĩ người Mỹ muốn nghe. Người Việt, có lẽ nhờ có kinh nghiệm với người Mỹ, có vẻ đã phát triển tài năng đặc biệt trong chuyện này. Tháng 4 vừa rồi, trong một phút thành thật, Thủ tướng Kỳ đã nói với nhóm phóng viên, “Đừng tin bất cứ gì người Việt nói với bạn, kể cả tôi”.

Vào tháng 2, giữa không khí hào hứng sau hội nghị Honolulu nhằm hướng tới một chương trình cải cách xã hội, kinh tế và chính trị sâu rộng, hội đồng tướng lãnh đã tổ chức một “Ngày cách mạng xã hội” tại Sài Gòn. Hai ngàn công chức, binh lính, sinh viên và lãnh đạo tôn giáo được tập hợp trong bãi cỏ của phủ tổng thống trước đây ngay trung tâm Sài Gòn. Những nhà cải cách xã hội đến bằng những chiếc Mercedes-Benz sang trọng, mặc đồ lớn may khéo hoặc quân phục đầy huy chương, bắt đầu đọc những bài diễn văn thường lệ. Quang cảnh có một không khí hỗn độn của cảm giác đã thấy chuyện nhàm chán này rồi. Trong vòng 10 phút, một số trong đám đông, kém lịch sự hơn số còn lại, bắt đầu bỏ về vì chán. Cảnh sát, rõ ràng đã tiên liệu chuyện này, nên đã khoá những cổng ra vào khuôn viên. Không ai được ra về cho đến khi hết diễn văn, mặc cho những la ó và cãi cọ qua lại bên hàng rào sắt.

Hệ thống xã hội hiện đại đối xử phân biệt với người nghèo và ngăn cản tính cơ động xã hội. Các gia đình quan lại kháng cự mọi nỗ lực thay đổi, vì nó đang có lợi cho họ. Tuy người Mỹ đã chi ra hàng triệu đôla để xây trường tiểu học ở Việt Nam chẳng hạn, nó cũng không thể đem lại cải cách nền tảng nào cho cấu trúc giáo dục Việt Nam vốn luôn bảo đảm rằng con cái nhà giàu, và hầu như không ai khác, sẽ hưởng được nền giáo dục trung

học cần cho sự thăng tiến xã hội-dù là trong quân đội, công sở hay nghề nghiệp chuyên môn.

Một người bạn của tôi từng thăm viếng một thôn xóm cùng một thiếu tá bộ binh vốn thuộc lớp một ít những sĩ quan trận địa đã thăng được chế độ này bằng cách leo lên từ một khởi đầu khiêm tốn. Anh thiếu tá nói chuyện với các nông dân bằng ngôn ngữ nhà nông thay vì bằng giọng thị thành sành sỏi thường gặp ở hầu hết các quan chức chính phủ.

“Chú em không phải thiếu tá”, một nông dân ngạc nhiên nói.

“Con thiếu tá thiệt mà”, anh thiếu tá nói.

“Không, tui hổng tin”, ông nông dân nói. “Chú em nói chuyện giống nông dân quá mà hổng có nông dân nào lên tới thiếu tá nổi đâu”.

Chạy xe một vòng Sài Gòn ta sẽ thấy chế độ xã hội vận hành theo một kiểu khác nữa. Tất cả những kiến trúc mới xây chỉ là những cao ốc, khách sạn và toà nhà văn phòng sang trọng, do thương gia người Hoa hay Việt có thể lực trong chính quyền bỏ tiền xây dựng. Những toà nhà này nhằm vào việc cho người Mỹ thuê. Còn công nhân Sài Gòn, như lâu nay, vẫn sống trong những khu ổ chuột ở ngoại vi thành phố.

Từ 1954, Mỹ đã đổ hơn 3,2 tỷ đôla viện trợ kinh tế vào miền Nam, nhưng không chính phủ Sài Gòn nào tiến hành một chương trình gia cư giá rẻ ở bất kỳ quy mô nào. Ngược lại, chính phủ Singapore đã xây được hàng ngàn căn hộ giá rẻ cho dân chúng của họ.

Trong khi những người Việt có thể lực giàu lên trong thành thị thì cuộc chiến đã tạo ra một thế giới khác ở nông thôn. Đó là một thế giới mà trong đó đám đông nông dân không còn là sống nữa-mà là chịu đựng.

Mỗi buổi chiều, trong phòng họp gắn máy lạnh tại Sài Gòn, Bộ chỉ huy quân sự Mỹ lại đưa thông báo cho biết có hơn 300 “cấu trúc của địch” đã bị phi cơ hoặc đại bác từ Hạm đội 7 phá huỷ trong ngày hôm đó. Thống kê luôn hàm ý một tiến triển quân sự đáng kể, cho đến khi ta về nông thôn mới hiểu rằng, một “cấu trúc của địch” thường chỉ là một căn chòi trong một làng do VC kiểm soát, hoặc một căn chòi mà giới chức Mỹ và Việt Nam cho là do VC kiểm soát.

Không có thống kê chi tiết nào về thương vong dân sự. Bản chất của cuộc chiến khiến việc thu thập những thống kê như vậy trở nên khó khăn, nhưng các giới chức quân sự cũng không hề cố gắng làm việc ấy một cách nghiêm túc.

Tuy nhiên, một thông tin về thương vong dân sự có thể nhìn thấy qua sự kiện các nhóm y tế Mỹ và ngoại quốc khác hoạt động tại ¾ trong số 43 tỉnh của miền Nam đã điều trị khoảng 2.000 thường dân bị thương do chiến tranh mỗi tháng. nếu ta chấp nhận tỉ lệ bình thường của giới quân sự là cứ một chết thì có hai bị thương, ta có thể suy ra rằng có khoảng 1.000 thường dân bị giết mỗi tháng.

Theo quan sát của riêng tôi, con số người bị thương được các nhóm y tế cứu chữa chỉ là một phần trong tổng số. Các đơn vị y tế chỉ điều trị những người tới được bệnh viện của tỉnh. Rõ ràng còn có nhiều người không đi được xa như thế. Họ được cứu chữa ở bộ chỉ huy quận hoặc các tiền đồn, hoặc tại trạm xá hay bệnh viện dã chiến của VC-hoặc họ đã sống sót, hoặc đã chết mà không có chữa trị gì cả. Hầu hết những vết thương mà tôi gặp tại các bệnh viện tỉnh đều thuộc loại mà nạn nhân sẽ sống được hai ba ngày mà không cần chữa trị. Những vết thương cần được chữa trị gấp thì thường không có bằng chứng vì các nạn nhân chắc đã chết trước khi họ tới được bệnh viện.

Những điều tra của riêng tôi đã cho thấy rằng đa số thương vong của thường dân là do không quân, pháo binh hay đại bác hải quân của Mỹ và Nam Việt Nam. Tháng 11 vừa rồi, tôi đến một làng chài ở Quảng Ngãi thuộc miền Trung, trong đó ít nhất 180 người-và có thể lên tới 600 người-đã bị chết trong hai tháng trước đó vì bom đạn từ máy bay Hạm đội 7. Năm ấp của khu làng đó, từng là một cộng đồng gồm 15.000 dân, đã thành bình địa.

Ngược lại, súng và dao của VC thì lựa chọn đối tượng cụ thể hơn đại bác và miếng bom; các nạn nhân của họ thường là các viên chức hay thành viên trong các tổ chức của chính phủ Nam Việt Nam. Người ta đánh giá rằng trong thập niên qua khoảng 20.000 quân đối phương đã bị VC hạ sát. Đây là một tổng số đáng rùng mình, nhưng con số trung bình hàng năm thì thấp hơn nhiều so với con số hàng năm của thường dân nạn nhân chiến tranh.

Không đủ quân số Mỹ để chiếm đóng và giữ vững địa bàn sau khi đẩy lùi được VC. Khi một trận đánh kết thúc, quân đội Mỹ và Nam Việt Nam thường rút lui. Việc bình định an dân sau đó của các lực lượng địa phương, cảnh sát và viên chức hành chính theo lý thuyết thì lại không được tiến hành ngoại trừ trong một số rất ít trường hợp, và du kích VC cùng quân chính quy Bắc Việt thường quay trở lại. Rồi quân Mỹ cũng phải trở lại và chiến sự ở vùng đó cứ tái đi tái lại mãi.

VC và quân chính quy Bắc Việt thường tổ chức phòng thủ trong xóm ấp bằng hệ thống giao thông hào, địa đạo và hầm trú ẩn. Bộ binh Mỹ và Nam Việt Nam tấn công từ ngoài đồng trống vào đó theo lối cổ điển thường chịu thương vong khủng khiếp. Trong trường hợp như thế, các chỉ huy quân sự lại sử dụng mọi sức mạnh mà họ có được.

Đại tướng William C. Westmoreland, tư lệnh quân đội Mỹ tại Việt Nam, đã ra lệnh cho quân đội phải cẩn thận hết sức để tránh gây thương vong cho người vô tội và bất cứ khi nào có thể được, quân đội phải cảnh báo cho thường dân di tản khỏi xóm ấp trước khi có không quân hay pháo kích. Chẳng may, lệnh của tướng Westmoreland đôi khi vẫn bị chỉ huy cấp dưới bỏ ngoài tai.

Các làng xóm thường bị dội bom hay pháo kích theo yêu cầu của quận hay tỉnh trưởng Việt Nam nếu họ có được tin chỉ điểm nói rằng ở đó có địch quân. Tin của các tay chỉ điểm đặc biệt không đáng tin cậy, nông dân thường không chịu trách nhiệm gì về sự hiện diện của quân Cộng sản và, do các đơn vị dưới đất không tận dụng những vụ tấn công bằng phi pháo, nên chúng thường có giá trị quân sự không đáng kể. Các quan chức Mỹ bào chữa cho cách làm này bằng cách tuyên bố rằng giới chức Việt Nam có quyền phá huỷ các xóm làng, cho dù chính người Mỹ thực hiện hành vi phá huỷ đó-một chút tính hợp pháp mà nó lại bỏ qua vấn đề đạo đức căn bản. Đôi khi tôi đã nghĩ rằng cách làm này phần lớn bắt nguồn từ thói hoài nghi của giới chức Việt Nam và sự thặng dư sức mạnh phi pháo của Mỹ.

Hoả lực quá mạnh của vũ khí Mỹ, mà sự tàn bạo của nó phải chứng kiến mới hiểu thấu được, là một yếu tố khác dẫn tới đau thương lan tràn cho thường dân. Trong một ngày bình thường, các máy bay Mỹ vẫn trút từ 175

tới 200 tấn chất nổ xuống các vùng nông thôn Việt Nam. Rồi còn hàng ngàn viên đạn đại bác của pháo binh và hải quân, cộng thêm hàng trăm ngàn viên đạn súng cối và súng cá nhân nữa. Quang cảnh đầy hố bom nhìn thấy từ máy bay là một quang cảnh tuyệt vời cho tài năng của những chế tạo vũ khí Mỹ.

Dòng người tị nạn từ nông thôn là bằng chứng thuyết phục nhất cho sự phá huỷ dần dần xã hội nông nghiệp do tác động của chiến tranh. Con số người tị nạn hiện đã vượt mức một triệu. Tình hình phải gay go lắm thì mới khiến một nông dân Việt Nam bỏ lại đất đai và mồ mả tổ tiên của mình. Họ bảo, họ bỏ nhà cửa của mình vì không chịu nổi bom đạn của Mỹ và quân đội Nam Việt Nam.

Nếu được tái định cư tốt, dân tị nạn có thể trở thành một lợi thế cho chính phủ Sài Gòn. Tuy nhiên, theo kiểu hành xử thường thấy ở họ, chính phủ này đã bỏ mặc số dân này và đa số phải tự lo lấy thân. Những nhà ổ chuột của dân tị nạn đã mọc lên trong thành phố cũng nhanh như các quán bar cho lính Mỹ.

Những thôn xóm bỏ hoang và đồng ruộng trở trọi ở khắp nơi cũng là bằng chứng nữa về tác động của chiến tranh đối với nông thôn Nam Việt Nam. Ở một số tỉnh duyên hải về phía bắc, có đến 1/3 đất canh tác bị bỏ hoang. Chính sách tiêu diệt hoa màu trong những vùng Cộng sản kiểm soát bằng cách dùng máy bay rải thuốc khai quang đã thúc đẩy tiến trình này nhanh hơn. Trong sáu tháng đầu năm nay, khoảng 23.900 hectare đất đã bị phá huỷ. Ảnh hưởng xói mòn do sự hiện diện của Mỹ trên đất nước này không chỉ giới hạn trong các chiến dịch quân sự. Về kinh tế và văn hoá, sự có mặt của người Mỹ đã đem lại những căn bệnh mà chỉ có thời gian mới chữa trị được. Một là lạm phát. Nền kinh tế sơ khai, đã bị suy sụp vì chiến tranh, nay lại bị tràn ngập vì sức mua của hàng trăm triệu đôla được chi dùng cho việc xây dựng các căn cứ, sân bay, bến cảng và tiêu xài cá nhân của lính Mỹ.

Năm nay Mỹ sẽ chi ít nhất 140 triệu đôla cho nền kinh tế Việt Nam để chi trả những phí tổn phát sinh tại chỗ trong việc xây dựng những căn cứ mới hoặc duy trì những căn cứ cũ. Số tiền này tương đương 1/7 nguồn cung

tiền tệ của Việt Nam. Binh lính Mỹ hiện cũng chi tiêu khoảng 7 triệu đôla mỗi tháng.

Sự suy thoái đạo đức do lối sống của lính Mỹ vốn lan tràn tại thành thị là một căn bệnh khác. Những quán rượu và nhà chứa, hàng trăm ngàn thiếu nữ Việt Nam rơi vào những chốn này, những băng đảng du côn và ăn mày và trẻ em móc túi hay dẫn mỗi đã trở thành những đặc điểm phổ biến của đời sống đô thị. Có lần tôi nghĩ, khi một trẻ đường phố chân tay lở lói chặn tôi lại xin vài đồng lẻ, rằng nó chắc sẽ khá hơn nếu lớn lên nó theo VC. Lúc đó, ít nhất nó cũng có được ít nhiều lòng tự trọng.

... Điều kiện sống ở Việt Nam có lẽ luôn luôn khiến ta không thể đánh giá chính xác thái độ của nông dân đối với cuộc chiến... Tháng 3 rồi, tôi lưu lại hai ngày tại một thôn xóm ở phía nam Đà Nẵng. Một đại đội TQLC Mỹ đã chiếm lại thôn này từ tay VC hồi tháng trước, và một nhóm binh định nông thôn được TQLC bảo vệ đang làm việc ở đó. Trong ba năm, thôn này đã bị giành qua giành lại ba lần. Hầu như chẳng còn thanh niên nào ở đó. Khoảng một nửa các gia đình ở đó con con trai, anh em hay chồng nằm trong hàng ngũ Cộng sản. Những gia đình còn lại chia làm hai nhóm: nhóm trung lập và nhóm ủng hộ chính phủ Sài Gòn.

Buổi sáng khi tôi tới đó, các nông dân, dưới sự giám sát của cán bộ binh định, bắt đầu dựng một hàng rào quanh thôn để ngăn VC xâm nhập. Qua một thông dịch, tôi hỏi hai nông dân trong một nhóm gồm những ông già, phụ nữ và trẻ em đang đào lỗ chôn cột rằng họ có tin hàng rào này có tác dụng không.

“Có thể có”, một người nói, “nhưng tôi không chắc. Hàng rào cây dâu ngăn được VC”.

“Nếu các ông không tin hàng rào ngăn được VC”, tôi hỏi, “thế thì tại sao các ông lại dựng lên?”

“Tụi tôi chỉ là nông dân”, ông thứ nhất nói, liếc nhìn viên cảnh sát đeo súng trường đứng gần đó. “Tụi tôi phải tuân theo mọi chính phủ ở đây”...

Trong một chuyến viếng thăm Nam Việt Nam năm 1963, Đại tướng Earle G. Wheeler, Chủ tịch Hội đồng Tham mưu trưởng liên quân, gọi cuộc chiến này là “cuộc chiến vạt vĩnh tồn”. Tuy cuộc chiến hiện nay có thể

còn tồi tệ hơn so với năm 1963, nhưng nó không còn có thể gọi là vật vĩnh nữa.

Những thống kê đáng tin cậy rất khó kiếm tại Việt Nam, nhưng tôi có thể đánh giá rằng có ít nhất 250.000 người đã bị giết từ khi cuộc chiến nổ ra năm 1957. Năm ngoái, theo những số liệu chính thức, có 35.585 Cộng sản bị chết và các lực lượng Sài Gòn thiệt mất 11.200 lính. Đến giữa tháng 9 năm nay, cũng theo các số liệu chính thức, 37.299 VC và lính chính quy Bắc Việt đã chết tại trận địa và 7.017 lính Sài Gòn đã bị chết.

Thiệt hại của lính Mỹ vẫn ở mức tương đối thấp cho đến 1965, khi Chính phủ Johnson đưa thêm những đơn vị chiến đấu trên bộ và bắt đầu lập những quân đoàn viễn chinh. Năm đó, 1.369 lính Mỹ đã chết tại Bắc và Nam Việt Nam và Lào, và có 6.114 lính bị thương. Năm nay, khi những cuộc hành quân tiến công của Mỹ đã được đẩy mạnh theo đà tăng cường guồng máy hậu cần, số thương vong đã vọt lên 3.524 chết và 21.107 bị thương, tính đến giữa tháng 9. Số tử vong của Mỹ hiện trung bình là gần 100 người một tháng và có cơ tăng lên khi các quân đoàn viễn chinh tăng lên và nhiều lính Mỹ có mặt tại trận địa hơn.

Thái độ của giới lãnh đạo Hà Nội và Washington cho thấy rằng cuộc chiến này còn lâu mới giải quyết được. Tốc độ Mỹ sẵn sàng tăng cường lực lượng trên bộ và leo thang oanh tạc miền Bắc và sự thâm nhập của quân chính quy Bắc Việt vào miền Nam cho thấy sẽ còn nhiều năm đẫm máu dử dội nữa. Mọi người đều hi vọng hoà bình, nhưng chưa bên nào làm thiệt hại bên kia đến mức khiến bên kia phải bỏ cuộc. Cả hai bên đều bị kẹt trong một cảnh tiến thoái lưỡng nan do lịch sử để lại và những yếu tố chiến lược cũng như chính trị. Washington không thể rút quân khỏi Nam Việt Nam, như Hà Nội yêu cầu, bởi vì họ cho rằng làm như thế chắc chắn Cộng sản sẽ nắm quyền ở đó và phủ nhận mọi nỗ lực trong thập niên qua nhằm duy trì một chính phủ thân thiện tại Sài Gòn.

Cơ hội chiến thắng tốt nhất của Hà Nội nằm ở việc kéo dài việc đổ máu cho tới lúc công chúng Mỹ mệt mỏi với cuộc chiến vì một vùng đất nhỏ bé mà đa số người Mỹ vẫn chưa có thể gọi tên cho đúng (họ thường gọi là “Việt Nam”). Nếu Bắc Việt xuống thang chiến tranh, họ sẽ mất đi khối áp lực

chính trị quan trọng đối với chính phủ Johnson-tức số lượng quan tài được chở từ Sài Gòn về Mỹ. Không có lính Mỹ chết, nước Mỹ có thể chiếm đóng Nam Việt Nam đến vô tận. Việc 60.000 lính Mỹ đồn trú ở Nam Hàn không hề khiến dân Mỹ biểu tình và không gây lo lắng cho các bà mẹ Mỹ, bởi vì không còn bản giết ở Triều Tiên nữa.

Một năm trước, tôi đùa rằng người Mỹ sẽ hết nhẫn, rằng Hồ Chí Minh sẽ đạt được mục đích và Mỹ sẽ thua cuộc chiến Việt Nam. Bây giờ gần như suy nghĩ đó không còn quấy rối tôi như thế nữa. Tôi có cảm giác rằng chúng ta có thể xoay sở được trong sự cố tối tăm này. Chúng ta có thể sẽ không thắng ở Việt Nam như đã thắng trong Thế chiến 2, tuy nhiên chúng ta có thể vẫn đứng vững. Với sự ưu việt bao trùm về quân sự, Washington hoàn toàn có thể, trong vòng một số năm, tiêu diệt các lực lượng chủ lực của VC và Bắc Việt, và chuyển hoá vị trí mạnh về quân sự nhưng yếu về chính trị hiện nay sang một vị trí với ít nhiều sức mạnh chính trị, tuy có thể chưa chắc lắm.

Và lại, mỗi ưu tư thầm lặng của tôi liên quan đến những gì chúng ta đang gây ra cho chính chúng ta trong quá trình tiến hành và có thể tới lúc nào đó thắng được cuộc chiến này. Trong Thế chiến 2 và Chiến tranh Triều Tiên, sự tấn công của quốc gia này vào quốc gia khác là chuyện đã rõ. Nước Mỹ đã hành động với một sự biện minh về đạo đức rõ rệt và người Mỹ chiến đấu như họ vẫn muốn nghĩ-chiến đấu cho tự do và phẩm giá của con người. Tại Việt Nam, sự ưu việt về đạo đức này nhường chỗ cho sự phi đạo đức của nền chính trị giữa các siêu cường, nhất là, trong việc duy trì nước Mỹ như thế lực bao trùm ở Đông Nam Á. Dân Việt Nam đã trở thành những con chốt trong cuộc chiến. Họ có ước mơ gì đi nữa thì cũng trở thành không quan trọng. Nước Mỹ không còn có thể ra vẻ chiến đấu để bảo vệ độc lập cho Nam Việt Nam nữa. Sự hiện diện của 317.000 lính Mỹ ở đây đã khiến vị trí siêu cường của nó trở thành khôi hài và hội đồng tướng lãnh Sài Gòn chắc sẽ không tồn tại nổi một tuần lễ nếu không có Mỹ bảo vệ.

Rõ ràng bởi vì chính phủ Sài Gòn chẳng đại diện cho cái gì ngoài quân đội và guồng máy hành chánh của nó, nên Mỹ đã phải trông chờ vào quân đội của chính mình để duy trì vị trí và thắng cuộc chiến này. Washington có

thể xài đến món vũ khí cuối cùng, nhưng Sư đoàn 1 kị binh không vận và Lữ đoàn 3 TQLC không thể khơi dậy lòng trung thành của nông dân Việt Nam, còn hãng GMC không thể sản xuất ra những nhà lãnh đạo chân chính không Cộng sản, một Chính phủ hiệu năng và sự tận tụy. Chỉ có người Việt mới tạo được điều này và những người Việt không Cộng sản thì đã tự chứng tỏ rằng họ không thể tạo ra được những điều đó.

Như thế, trong phân tích cuối cùng, chiến lược của Mỹ tại Việt Nam bao gồm việc tạo ra một cỗ máy giết người dưới hình thức những quân đoàn viễn chinh được trang bị mạnh, rồi hướng cỗ máy này về phía đối phương với hi vọng rằng qua năm tháng việc giết chóc sẽ lên đến mức đủ để khiến đối phương sụp đổ vì kiệt quệ và tuyệt vọng. Chiến lược này, tuy có thể là lối thoát khả thi duy nhất cho một cường quốc công nghiệp trong khi tình thế như hiện nay, nhưng nhất thiết sẽ tàn bạo và không đếm xỉa gì đến các nạn nhân của nó.

Mặc dù có những nghi ngại như thế nhưng tôi cũng không biết chúng ta có thể làm gì khác ngoài chuyện tiếp tục cuộc chiến này. Chúng ta có thể và phải nhất thiết giới hạn bạo lực và đau khổ cho dân thường đến hết mức có thể, nhưng vì bất cứ lý do gì, các Chính phủ kế tiếp nhau ở Washington đã thực thi cam kết tại Việt Nam đến một mức mà ở đó thật khó ngăn được mọi sự thoái thoái bộ bất ngờ từ chỗ suy yếu đến thất trận hoàn toàn. Nếu Mỹ phải rút khỏi Việt Nam trong những điều kiện bất lợi, tôi tin rằng những làn sóng chấn động tâm lý và chính trị sau đó có thể phá huỷ toàn bộ vị thế của chúng ta ở Đông Nam Á. Tôi e rằng chúng ta sẽ phải chịu đựng những đồng minh mang gốc gác lại Việt Nam của mình. Chúng ta không có khả năng biến cải họ và lại càng khó có khó năng tìm ra bất kỳ người Việt nào sẵn lòng hợp tác với chúng ta. Chúng ta sẽ phải tiếp tục trông cậy chủ yếu vào sức mạnh quân sự, chấp nhận sự thù ghét do việc dùng vũ lực gây ra hi vọng một ngày nào đó sức mạnh này sẽ đưa chúng ta tới một dàn xếp thuận lợi.

Nhưng tôi không thể không lo nghĩ rằng, trong việc tiến hành cuộc chiến này, chúng ta đang tự làm mình suy đồi. Khi nhìn những thôn xóm bị bom đạn bình địa, những trẻ mồ côi ăn xin hay trộm cắp trên đường phố Sài Gòn

và những đàn bà và trẻ con bị bom napalm đang nằm trên giường bệnh, tôi lại tự hỏi liệu nước Mỹ hay bất kỳ nước nào khác có quyền gây ra sự đau khổ và khốn cùng cho dân tộc khác vì những mục đích của riêng mình hay không. Và tôi hi vọng chúng ta sẽ không lặp lại điều này khi nhân danh một cuộc chiến chống Cộng nào đó.

VỤ THẨM SÁT MỸ LAI

Seymour M. Hersh

St. Luis Post - Dispatch, 13-11-1969

• Trung úy bị kết tội giết 109 thường dân.

Căn cứ Benning, Georgia, 13-11 – Trung úy William L. Calley Jr, 26 tuổi, là 1 cựu chiến binh chiến đấu tại VN trông còn trai trẻ và có tác phong chùng mực với biệt danh “Rusty”. Quân đội đã hoàn tất cuộc điều tra về những cáo buộc rằng anh ta cố tình sát hại ít nhất 109 thường dân VN trong 1 cuộc hành quân tìm - và - diệt vào tháng 3-1968 tại 1 nơi được gọi tên là “Pinkville”.

Calley chính thức bị cáo buộc 6 điểm về tội giết người hàng loạt. Mỗi yếu tố kết tội đều nêu số người chết, cộng lại thành 109, và cáo buộc rằng Calley đã làm “việc sát nhân có suy tính trước... những người phương Đông, với tên họ và giới tính chưa rõ, bằng cách bắn họ với 1 khẩu súng trường”.

Quân đội gọi đó là sát nhân; Calley, luật sư của anh và những người khác có dính đến sự cố này mô tả đó như 1 trường hợp thi hành mệnh lệnh.

“Pinkville” đã trở thành 1 bí danh phổ biến trong giới quân sự trong 1 vụ án mà nhiều sỹ quan cũng như 1 số dân biểu nghị sỹ tin rằng sẽ gây rất nhiều tranh cãi, hơn là những cáo buộc 8 lính Mỹ mũ nồi xanh về tội sát nhân.

[Ngày 6-8-1969 Quân đội thông báo rằng đại tá Robert Rheault, cựu chỉ huy nhóm 5 Lực lượng đặc biệt, và 7 binh sỹ dưới quyền đã bị cáo buộc tội sát nhân vào ngày 20-6-1969, đối với 1 nhân viên tình báo người Việt mà họ tình nghi làm việc cho cả VC lẫn Mỹ. Lời cáo buộc bị bác bỏ ngày 29-9-1969 sau khi CIA từ chối công bố tài liệu liên quan đến vụ án].

Các tổ điều tra của Lục quân bỏ ra gần 1 năm nghiên cứu sự cố trước khi đâm đơn kiện Calley. Vào thời điểm xảy ra vụ thảm sát, anh ta là 1 trung đội trưởng của Lữ đoàn 11 thuộc Sư đoàn Americal.

Calley bị chính thức kết tội hình như là ngày 6-9-1969, về tội thảm sát nhiều người, chỉ vài ngày trước khi anh ta mãn hạn phục vụ tại ngũ.

Calley sau đó đã thuê một luật sư dân sự xuất sắc, George W. Latimer, cựu chánh án Tòa thượng thẩm quân đội Mỹ, và hiện đang chờ 1 quyết định quân sự xem bằng chứng có đủ để đưa ra tòa án binh hay không. Các quan chức Lầu Năm Góc mô tả giai đoạn hiện nay của vụ án là tương tự 1 thủ tục tố tụng dân sự với đại bồi thẩm đoàn.

Trong khi đó, Calley, bị quản thúc tại căn cứ Benning, ở đây việc đi lại của anh ta bị giới hạn chặt chẽ. Tuy nhiên nơi cư trú của anh ta trong căn cứ là bí mật, cả chỉ huy quân cảnh lẫn ban điều tra tội phạm của quân đội cũng không biết anh ta bị giữ ở đâu.

Lục quân từ chối bình luận về vụ này, “để không làm thiên lệch tiến trình điều tra và các quyền của bị cáo”. Tương tự, Calley – tuy đồng ý trả lời phỏng vấn – cũng từ chối nói chi tiết về những chuyện đã xảy ra vào ngày 16-3-1968..

Tuy nhiên, nhiều sỹ quan và viên chức khác, 1 số giận dữ trước hành động của Calley và 1 số khác giận dữ vì những cáo buộc sát nhân được đưa vào vụ án, đã nói chuyện thoải mái trong các cuộc phỏng vấn ở căn cứ Benning và Washington.

Những yếu tố không ai tranh cãi là:

Khu vực Pinkville là 1 làng cách Quảng Ngãi độ 10km về phía đông bắc. Vào đầu tháng 2-1968, 1 đại đội thuộc Lữ đoàn 11, vốn nằm trong Lực lượng đặc nhiệm Barker, tiến qua khu vực này và bị bắn dữ dội.

Trung đội của Calley bị nhiều tổn thất. Sau trận Mậu Thân tháng 2-1968, họ lại tiến hành 1 đợt tấn công lớn và lại chịu tổn thất nặng và chẳng có kết quả gì. Trận tấn công thứ ba được tiến hành và thắng lợi.

Lục quân tuyên bố hạ được 128 VC. Nhiều thường dân cũng bị giết trong cuộc hành quân. Khu vực này là vùng xạ kích tự do mà truyền đơn đã

thúc giục thường dân di tản khỏi đó. Những vùng như vậy có nhiều trên khắp Nam VN.

Một người từng tham gia chiến dịch với Calley nói:

“Chúng tôi được lệnh phải quét sạch khu vực đó. Đó là đội hình tấn công tiêu biểu. Chúng tôi tiến vào mau lẹ, với trọng pháo mở đường phía trước, đi dọc tuyến và tiêu huỷ khu làng.

Trận tấn công nào cũng có thường dân thương vong”

Anh ta còn cho biết mệnh lệnh quét sạch khu vực được truyền từ tiểu đoàn trưởng xuống đại đội trưởng và đến Calley.

Luật sư của Calley nói trong cuộc phỏng vấn:

“Đây là kiểu vụ kiện mà lẽ ra không bao giờ nên đưa ra. Nếu có vụ giết người nào thì nó cũng trong 1 cuộc chạm súng có liên quan đến cuộc hành quân.

Không được rảnh tay để đoán 1 thường dân nào đó có phải VC hay không. Hoặc anh bắn họ hoặc ngược lại.

Vụ kiện này sẽ rất quan trọng – Bạn ràng buộc 1 sỹ quan chiến đấu vào tiêu chuẩn nào khi thi hành 1 nhiệm vụ”

Có 1 khía cạnh khác trong vụ án Calley – 1 khía cạnh mà quân đội không thể nói ra. Các cuộc phỏng vấn đã nêu lên được sự kiện là, việc điều tra sự cố Pinkville chỉ được bắt đầu 6 tháng sau sự cố đó, sau khi có 1 số lính của Calley lên tiếng.

Lục quân có những bức ảnh được coi như chụp lúc xảy ra sự cố, tuy chúng đã không được đưa ra làm bằng chứng trong vụ kiện, và có lẽ sẽ không được đưa ra.

“Họ bắn vào ngôi làng, và Calley chỉ huy toán quân ấy” - Một nguồn tin ở Washington nói. “Khi 1 người lính từ chối làm điều đó, Calley đã cầm khẩu súng và tự mình làm chuyện đó”.

Được hỏi về điều này, Calley đã từ chối trả lời.

Một sỹ quan Lầu Năm Góc khi bàn về vụ kiện đã vỗ vào đầu gối và nhận xét: “Một số cậu bé mà anh ta bắn chỉ cao cỡ này. Tôi không nghĩ chúng là VC. Anh có nghĩ thế không?”

Trong những người được phỏng vấn, không ai phủ nhận chuyện có những phụ nữ và trẻ em bị bắn.

Tất cả những người được phỏng vấn đều ngạc nhiên trước việc câu chuyện này lại tới được tai báo giới.

“Pinkville là 1 từ quen thuộc trong lính Mỹ cả năm nay”, 1 quan chức nói. “Tôi luôn ngạc nhiên là chưa ai viết gì về nó trước đó”.

Một sỹ quan cao cấp nói rằng lần đầu tiên ông ta nghe nói tới sự cố Pinkville ngay sau khi nó xuất hiện; ông ta đang làm nhiệm vụ ở Sài Gòn vào thời điểm đó.

Tại sao Lục quân quyết định truy tố vụ này? Lới cáo buộc cho rằng Calley hành động có suy tính trước khi giết người đã dựa trên cái gì? Tòa án binh phải đưa ra được câu trả lời cho những câu hỏi này, nhưng 1 số người đã có ý kiến riêng của họ.

“Lục quân biết rằng đến lúc nào đó họ sẽ đánh gục ở điểm này”, 1 nguồn tin quân sự bình luận. “Nếu họ không truy tố 1 ai đó, nếu chuyện này bị tiết lộ mà Lục quân không có hành động gì thì tình hình có thể còn tồi tệ hơn”.

Một quan điểm khác cho rằng giới chóp bu trong quân đội đang ưu tư về khả năng có thể có những phiên tòa xử tội ác chiến tranh sau cuộc chiến VN.

Còn về Calley - mỗi ngày anh ta hút 4 gói thuốc lá và gầy rộc đi. Anh ta cao khoảng 1,7 mét, gầy gò, với đôi mắt xám hờ hững và mái tóc thừa màu nâu. Trông anh ta hơi hoang mang và đau khổ vì những lời cáo buộc. Anh ta nói, chẳng muốn gì khác hơn là được minh oan và trở lại quân đội.

“Tôi biết chuyện này nghe kỳ cục”, anh ta nói trong 1 cuộc phỏng vấn, “nhưng tôi thích quân đội... và tôi không muốn làm gì phương hại đến quân đội”.

Các bạn bè mô tả Calley là 1 “quân nhân năng nổ... kiểu nhà binh về mọi mặt”. Chưa chát thay, ngy cả những người ủng hộ anh ta cũng thừa nhận, sự nhiệt tình của anh ta cũng bị kết tội ít nhiều.

“Có lẽ anh ta hiểu mệnh lệnh quét sạch ngôi làng theo nghĩa đen”, 1 người bạn nói. Calley đã được đưa về nước sớm, sau khi Lục quân từ chối lời anh thỉnh cầu được xin kéo dài thời hạn phục vụ tại VN. Cho đến trước

khi xảy ra vụ Pinkville, các sỹ quan cấp trên luôn đánh giá anh rất cao. Anh ta nói anh cố gắng trong chiến đấu, song từ khi về căn cứ Benning anh ta chẳng nghe tin gì về những huy chương ấy.

Calley ra đời tại Miami, Florida, và bị rớt khỏi trường Palm Beach Junior College trước khi đang vào Lục quân. Anh ta đeo lon thiếu úy tháng 9-1967, ít lâu sau khi tới VN. Lục quân ghi nơi cư trú của anh ta là ở Waynesville, Bắc Carolina.

Tờ bản tin do sỹ quan phụ trách quan hệ đại chúng của Sư đoàn Americal phát hành 1 ngày sau cuộc hành quân 16-3 có đề cập qua sự cố này:

“Tốc độ của các đơn vị di chuyển vào khu vực này đã làm địch quân kinh ngạc. Sau trận đánh lữ đoàn 11 đã tiến vào làng lục soát từng căn nhà và đường hầm”.

• Vụ tấn công ngôi làng được gọi là “sát nhân trực xạ” (St. Luis Post – Dispatch, 20-11-1969).

Washington, 20-11, ba lính Mỹ đã tham gia cuộc tấn công hồi tháng 3-1968 vào 1 ngôi làng VN được đặt tên là Pinkville đã nói trong 1 cuộc phỏng vấn được công bố hôm nay rằng đơn vị chiến đấu của họ đã phạm tội, theo lời 1 người trong bọn, “sát nhân trực xạ” vào cư dân ở đó.

“Toàn bộ việc này rất tế nhị. Đó là sát nhân trực xạ và tôi đứng đó nhìn” - trung sỹ Micael Bernhardt, ở Franklin Square, New York, hiện đang hoàn tất đợt công tác ở căn cứ Dix, New Jersey - nói như thế.

Bernhardt là thành viên của 1 trong 3 trung đội thuộc 1 đại đội của Lữ đoàn bộ binh 11 do đại úy Ernest Medina chỉ huy. Đại đội tiến vào vùng do VC kiểm soát ngày 16-3-1968 trong 1 chiến dịch tìm - và - diệt. Pinkville, mà người VN gọi là làng Sơn Mỹ cách Quảng Ngãi độ 10km về phía đông bắc.

Lục quân đã cáo buộc trung úy William L. Calley Jr, quê Miami, 1 trong những trung đội trưởng của Medina phạm tội sát nhân đối với 109 thường dân VN trong cuộc tấn công. Là tiểu đội trưởng trong trung đội của Calley,

trung sỹ David Mitchell, quê St. Francisville, Louisiana, đang bị điều tra về tội tấn công với ý định sát nhân.

Ít nhất 4 người khác, trong đó có Medina, đang bị điều tra vì có liên quan đến sự cố này. Calley và luật sư của anh ta, George W. Latimer, quê Salt Lake City, đã nói rằng đơn vị nhận được lệnh quét sạch khu vực nói trên.

Bernhardt, được phỏng vấn tại căn cứ Dix, nói rằng anh ta đã đi chậm trong cuộc hành quân và hơi rơi lại phía sau đại đội, lúc đó do trung đội của Calley dẫn đầu, khi nó tiến vào khu làng.

Sau đây là lời anh ta kể về những gì đã xảy ra:

“Họ (lính của Calley) nổ súng lung tung trong đó dữ lắm, nhưng không thể có gì bắn trả. Tôi có mặt ở đó đủ lâu để các đ5nh điều này. Tôi nghĩ họ đang tiến vào làng với hỏa lực mạnh.

Tôi đi tới trước và thấy những lính đó đang làm những chuyện kỳ lạ. Thứ nhất: Họ phóng hỏa những căn nhà chòi lá và chờ người trong đó chạy ra và bắn loạn xạ vào họ. Thứ nhì: Họ đi thẳng vào các căn nhà và bắn chết người ở trong đó. Thứ ba: Họ gom người thành nhóm rồi bắn chết hết.

Khi tôi đi vào, bạn có thể thấy những đống xác người suốt trong ngôi làng... khắp nơi. Họ bị gom thành những nhóm lớn.

Tôi thấy lính bắn 1 quả M-79 vào 1 nhóm người vẫn còn sống. Những việc bắn giết hầu như đã hoàn tất với 1 khẩu liên thanh. Họ bắn đàn bà và trẻ em cũng như mọi người khác.

Chúng tôi không gặp kháng cự nào và tôi chỉ thấy 3 vũ khí bị tịch thu. Chúng tôi không bị tổn thất gì. Nó cũng giống y như các làng VN khác – những ông già, đàn bà và trẻ con. Sự thực tôi không nhớ mình có nhìn thấy 1 người nam giới nào trong độ tuổi cầm súng được ở khắp ngôi làng đó, dù còn sống hay đã chết. Tù nhân duy nhất tôi thấy là 1 người cỡ 50 tuổi”.

Một thông cáo của Lục quân tường thuật về cuộc hành quân nói rằng đại đội của Medina tịch thu được 2 súng trường M-1, 1 súng carbine, 1 máy phát làn sóng ngắn và nhiều tài liệu của địch trong cuộc tấn công. Xác VC đếm được là 128 và không có đề cập đến thương vong thường dân.

Bernhardt, thấp và đậm người, kể lại câu chuyện theo kiểu cắt vụn của anh ta, với 1 vẻ nhẹ nhõm rõ ràng khi sau cùng cũng nói được nó ra.

Được 1 lúc anh ta nói với người phỏng vấn mình:

“Ông ngạc nhiên hả? Tôi thì chẳng ngạc nhiên được trước bất cứ việc gì của bọn đó (những người làm việc bắn giết)”.

Bernhardt nói anh ta không biết chính xác bao nhiêu dân làng bị bắn chết. Anh ta nói có nghe những kết quả đếm xác thay đổi từ 170 đến 700.

Bernhardt cũng nói rằng anh ta không rõ có phải Calley đích thân bắn 109 thường dân hay không, như Lục quân đã cáo buộc. Tuy nhiên anh ta nói:

“Tôi biết chắc chắn rằng anh ta đã giết rất nhiều người”.

Cư dân trong vùng Pinkville đã nói với phóng viên báo chí rằng 567 dân làng đã bị giết trong cuộc hành quân.

Tại sao những người lính đó lên cơn cuồng sát như vậy?

“Theo tôi nghĩ” – anh trung sỹ nói – “Cà đại đội đã được huấn luyện để hành động như thế. Cách cư xử thật tệ... Chúng tôi lúc nào cũng hành quân trong rừng. Tôi nghĩ họ hy vọng chúng tôi gặp kháng cự tại Pinkville và cũng dự trù bọn nó (VC) dùng dân chúng làm con tin.

Sau khi mọi chuyện đã xong, 1 đại tá nọ đến căn cứ hỏa lực nơi chúng tôi đóng quân và hỏi han về chuyện đó, nhưng tôi không nghe nói gì thêm. Sau đó, họ (Medina và mấy sỹ quan khác) kêu tôi lên bộ chỉ huy và yêu cầu tôi đừng viết thư cho dân biểu ở quê tôi”.

(về sau Lục quân đã minh chứng lời buộc tội của Bernhardt. Trong 1 thư riêng đề ngày 6-8-1969, đại tá John G. Hill Jr. 1 phụ tá về quản lý hoạt động tham mưu trong văn phòng của Tham mưu trưởng lục quân William C. Westmoreland đã viết rằng Medina đã thừa nhận rằng ông ta đã yêu cầu Bernhardt đôi cho đến khi lữ đoàn kết thúc cuộc điều tra về sự cố. Cuộc điều tra không đem lại kết quả nào).

Bernhardt nói rằng khoảng 90% của 60 tới 70 lính trong đại đội thiếu quân số này có dính tới việc bắn giết. Anh ta nói anh ta không hề tham gia.

“Tôi chỉ bắn vào người nào có bắn tôi. Quân đội ra lệnh cho tôi không được kể chuyện, nhưng có những mệnh lệnh mà tôi phải tự quyết định xem

có nên tuân theo hay không; tôi có lương tâm của mình để suy xét.

Toàn bộ sự vụ cũng khiến tôi hoang mang là liệu mình còn có thể tin người khác nữa hay không”.

Bernhardt nói, ý kiến của anh ta là, chắc hẳn đã có 1 sỹ quan cao cấp ra lệnh tiêu hủy Pinkville. “Carley chỉ là sỹ quan chỉ huy cấp thấp”, anh ta nói.

Bernhardt nói những cấp cao của Lục quân hẳn đã biết chuyện xảy ra ở Pinkville.

“Họ có những ảnh chụp. Một ai đó đã thắp từng cuộc hành quân và chụp hình”.

Bernhardt nói anh ta được cho xem những bức ảnh đó theo thủ tục quy định bởi Điều luật 32, thủ tục này kết luận rằng lời cáo buộc đối với Calley đã được chứng minh.

“Những bức ảnh cho thấy cả một khối người... người chất đống. Tôi không hiểu làm sao ai đó có thể nói chính trọng pháo hay lặn lựu đạn của 2 bên đã giết những người đó được.”.

(Tờ Cleveland Plain Dealer hôm nay đã in những bức ảnh chụp những thường dân Nam VN được cho rằng đã bị giết trong sự cố. Tờ báo cũng nói họ nhận được những bức ảnh này từ cựu nhiếp ảnh viên chiến trường của Lục quân, Ronald L. Haeberle, ngụ ở Cleveland. Haeberle nói trong 1 bài báo rằng anh ta thắp từng đại đội ngay trước khi nó tiến vào ngôi làng và nghe lính nói chuyện rằng làng này bị tình nghi là cảm tình viên của VC. Anh ta nói đã nhìn thấy đàn ông, đàn bà và trẻ em bị giết)

Bài báo này là của Joe Eszterhas viết cho tờ Plain Dealer. Haeberle sau đó bán những bức ảnh này cho tờ Life được 19.550 USD và chúng được in trên tạp chí này ngày 5-12-1969.

Một nhân chứng khác của vụ bắn giết là Michael Terry, ở Orem, Utah, lúc đó là lính của Trung đội C thuộc đại đội của Medina và hiện là sinh viên năm thứ nhì Đại học Brigham Young. Khi được phỏng vấn tại nhà, Terry nói anh ta cũng đến hiện trường vài phút sau khi việc bắn giết bắt đầu.

“Họ đi qua làng và bắn tất cả mọi người”. Có vẻ như chẳng ai nói gì cả... Họ chỉ lôi người ta ra và bắn họ”.

Có lúc anh ta nói, hơn 20 dân làng bị xếp hàng trước 1 đường mương và bắn chết.

“Họ bắt một nhóm người ra đứng bên đường mương – giống kiểu bọn Đức Quốc xã đã làm... Một sỹ quan ra lệnh cho 1 đứa nhỏ bắn súng máy vào mọi người, nhưng đứa nhỏ không làm vậy được. Nó quăng súng xuống và viên sỹ quan nhặt lên... Tôi không nhớ có nhìn thấy người đàn ông nào dưới mương hay không. Hầu hết là đàn bà và trẻ con”.

Sau đó anh ta và toán trung đội dưới quyền đang nghỉ ăn trưa gần đường mương thì, anh ta nhận thấy “có người trong bọn họ còn thở... Họ bị bắn nát người. Họ không thể có trợ giúp cứu thương gì cả, và do đó chúng tôi bắn họ. Bắn có lẽ 5 người trong bọn họ...”

Tại sao lại có chuyện đó?

“Tôi nghĩ có lẽ các sỹ quan không thực sự hiểu họ có được lệnh giết các dân làng hay không... Rất nhiều lính cảm thấy rằng họ (thường dân VN) không phải con người. Chúng ta chỉ đối xử với họ như những con vật”.

Rõ ràng 1 sỹ quan không nằm trong đại đội của Medina đã cố ngăn cuộc bắn giết lại. Terry và Bernhardt đều báo cáo rằng 1 phi công trực thăng của 1 đơn vị yểm trợ đã đáp xuống ngay giữa sự cố và cố gắng chặn việc này lại.

(Đó là phi công trực thăng quan sát Hugh Thompson Jr. của Tiểu đoàn không vận 123)

Viên sỹ quan cảnh báo rằng ông ta sẽ báo cáo vụ bắn giết. Ngày hôm sau, viên phi công bị chết khi thi hành nhiệm vụ và cuộc điều tra sau đó vốn do những viên chức của Lữ đoàn 11 khởi sự đã bị gác lại sau 1 ngày rưỡi không đủ chứng cứ.

(Glenn Andreotta, cơ trưởng trên trực thăng của Thompson, chết khi làm nhiệm vụ ngày 4-8-1968. Thompson báo cáo những gì mình thấy ở Mỹ Lai cho các sỹ quan cấp trên ngày 16-3 và cho đại tá Oran Henderson, tư lệnh Lữ đoàn 11 ngày 18-3. Sau đó ông ta ra làm chứng trước tòa án binh xử Calley cùng với xạ thủ trực thăng Lawrence Colburn. Năm 1998, Thompson, Colburn và Andreotta được Quân đội thưởng huy chương chiến sỹ vì đã cứu mạng ít nhất 10 dân làng ở Mỹ Lai).

Terry nói lần đầu tiên anh ta được biết về cuộc điều tra này khi mùa xuân rồi có 1 đại tá từ Ban Tổng Thanh tra quân đội đến phỏng vấn anh ta. Bernhardt không bị phỏng vấn cho đến khi có 1 nhóm từ ban điều tra tội phạm của Lục quân đến gặp anh ta hồi 2 tháng trước.

Nhân chứng thứ 3 cho vụ Pinkville không thể xác minh được. Anh ta vẫn còn phục vụ trong Lục quân ở West Coast. Nhưng anh ta khẳng định chi tiết các lời kể của Bernhardt và Terry về ngày đó trong tháng 3-1968.

“Tôi lo bắn heo và gà trong khi những lính khác bắn người. Nó không chỉ là cơn ác mộng; tôi hoàn toàn ý thức nó là thực đến thế nào.

Đó là điều mà tôi nghĩ không ai có thể hiểu được – thực thể về chuyện đó mãi đến gần đây tôi mới nhớ lại, khi tôi đọc được chuyện đó trên báo”.

Cả 3 người lính đều được đọc những đoạn trích quan trọng từ 1 lá thư 3 trang viết vào tháng 3 bởi 1 cựu quân nhân, Ronald Ridenhour, gửi Lục quân và 30 viên chức khác, kể cả 1 số nghị sỹ. Lá thư phác họa lại sự cố Pinkville theo cách hiểu của anh ta. Chính sự kiên định của Ridenhour đã thúc đẩy Lục quân bắt đầu cuộc điều tra ở cấp cao vào tháng 4.

Ridenhour, hiện là sinh viên ở Claremont Men’s College, không nằm trong đại đội của Medina và không tham gia vụ bắn giết. Anh ta dựa trên thông tin từ Terry và Bernhardt, cùng nhiều nguồn khác, để viết lá thư này.

Luật sư của Calley từ chối bình luận về những lời cáo buộc mới được nêu ra trong các cuộc phỏng vấn. Nhưng 1 nguồn tin khác, khio bàn đến vị trí của Calley, đã nói:

“Cho đến nay chưa ai chỉ rõ được người ta đã khởi sự vụ này”.

Nguồn tin này cũng nói rằng anh ta đã hiểu Calley và những sỹ quan khác trong đại đội ban đầu đã chống lại mệnh lệnh nhưng sau cùng cũng phải làm việc của họ. Trung đội của Calley tiến hành tấn công vào làng, cùng những đơn vị khác tạo thành đội hình vòng cung quanh khu vực để ngăn không cho địch quân bỏ chạy.

“Tôi không cần biết Calley có sử dụng phán đoán tốt nhất hay không – anh ta bị đối mặt với 1 quyết định gay go”, nguồn tin ấy nói.

• **Cựu quân nhân kể lại việc giết dân thường ở Pinkville (St. Louis Post – Dispatch, 23-11-1969).**

Terre Haut, Indiana, 25-11 – Một cựu quân nhân kể lại trong những cuộc phỏng vấn hôm qua việc anh ta đã hành quyết theo mệnh lệnh, các thường dân Nam VN như thế nào trong cuộc tấn công của quân Mỹ vào làng Sơn Mỹ hồi tháng 3-1968. Anh ta ước lượng rằng anh ta cùng đồng bọn đã bắn vào 370 dân làng trong cuộc hành quân tại khu làng hiện được biết dưới tên Pinkville.

Paul Meadlo, 22 tuổi, ở West Terre Haut, Indiana, một cộng đồng nông trại ở gần biên giới bang Illinois, đã kể lại điều mắt thấy tai nghe – lời kể lần đầu tiên được đưa ra tính cho đến nay – về sự cố khi trung đội của trung úy William L. Calley Jr. tiến vào Pinkville trong 1 cuộc hành quân tìm-và-diệt. Lục quân đã xác nhận rằng có ít nhất 100 thường dân đã bị anh này giết chết. Những người Việt sống sót đã nói với các phóng viên rằng tổng số người chết là 567.

Meadlo, người bị thương vì mình sau ngày vụ Pinkville, tiết lộ rằng đại úy đại đội trưởng Ernest Medina, đã có mặt tại khu vực đó khi xảy ra vụ bắn giết và đã không làm gì để ngăn nó lại.

Calley, 26 tuổi ở Waynesville, Bắc Carolina, đã bị kết tội sát nhân có suy tính trước đối với 109 thường dân trong vụ này. Medina, với tư cách chỉ huy đơn vị thuộc Lữ đoàn 11 bộ binh, đang bị điều tra về vai trò của ông ta trong vụ bắn giết này. Tuần rồi, Lục quân thông báo rằng có ít nhất 24 người khác cũng đang bị điều tra, trong đó có hạ sỹ quan hành chính của Calley, trung sỹ David Mitchell, 29 tuổi, ở St. Francisville, Louisiana, người đang bị điều tra về tội tấn công với ý đồ sát nhân.

(Mitchell ra tòa án binh vì tội tấn công với ý đồ sát nhân và được tha bổng ngày 20-11-1970. Calley bị kết án sát nhân có suy tính trước ngày 29-3-1971 và bị tù chung thân. Ngày 1-4-1971, tổng thống Nixon ra lệnh thả Calley khỏi tù và cho quản thúc tại gia ở Căn cứ Benning, Georgia, trong khi anh ta kháng án. Bản án của Calley được giảm xuống còn 20 năm vào tháng 8-1971 rồi xuống còn 10 năm vào tháng 4-1974. Anh ta được thả tự do có giám sát ngày 9-11-1974. 10 người lính khác của Đại đội Charlie bị

cáo buộc vì những tội đã phạm ở Mỹ Lai; 1 được tha bổng ngay tại tòa án binh, và các cáo buộc đối với 9 người kia cũng bị bác bỏ. Đại tá Oran Henderson, cựu tư lệnh Lữ đoàn 11, bị ra tòa án binh vì vai trò của ông ta trong việc che giấu vụ thảm sát và được tha bổng ngày 17-12-1991. Những cáo buộc tương tự với 13 sỹ quan khác, trong đó có trung tướng Samuel Koster, cựu tư lệnh Sư đoàn Americal, bị bác bỏ).

Sau đây là câu chuyện của Meadlo kể trong buổi phỏng vấn tại nhà mẹ anh ta gần Terre Haut:

“Người ta cho rằng có 1 số VC tại Pinkville và chúng tôi bắt đầu tiến hành càn quét qua chỗ đó. Khi tới nơi, chúng tôi bắt đầu tập hợp mọi người lại... khởi sự chia họ thành những nhóm lớn. Đã có khoảng 40 hay 45 thường dân đứng trong 1 vòng tròn lớn ngay giữa làng... Calley bảo tôi và 1 nhóm lính khác canh chừng họ.

“Các bạn biết tôi muốn các bạn làm gì mà” – anh ta nói. (Meadlo kể lại. Anh ta và những người lính khác tiếp tục canh chừng nhóm người đó) “Khoảng 10 phút sau Calley trở lại. “Cảnh giác đấy. Tôi muốn họ chết”.

“Thế là chúng tôi đứng cách họ độ 4-5 mét, rồi anh ta (Calley) bắt đầu bắn họ. Rồi anh ta bảo tôi bắn họ... Tôi khởi sự bắn, nhưng những người lính khác (những anh được phân công canh gác đám thường dân) không làm chuyện đó.

Thế là chúng tôi (Meadlo và Calley) tiếp tục bắn giết bọn họ. Tôi sài hết nhiều hơn 1 băng đạn – sự thực tôi đã sài 4 hay 5 băng. (Có 17 viên M-16 trong 1 băng)”.

Anh ta ước lượng mình đã giết ít nhất 15 thường dân hay gần nửa số người trong vòng tròn (Để giảm rủi ro kẹt đạn, lính Mỹ thường chỉ nạp 17 hay 18 viên vào 1 băng có thể chứa 20 viên).

Khi được hỏi anh ta đã nghĩ gì lúc đó, Meadlo nói: “Tôi chỉ nghĩ người ta muốn chúng tôi làm thế”.

Sau này, anh ta nói rằng việc bắn giết “đã làm nhẹ lương tâm của tôi về những đồng đội đã mất. Đó chỉ là trả thù. Chỉ có vậy”.

Đại đội ở trận địa đến 40 ngày mà không được thay thế trước khi vụ Pinkville xảy ra ngày 16-3, và đã mất đi 1 số lính vì mìn. Lòng căm ghét

người Việt trong đại đội lên rất cao, Meadlo nói.

Cuộc bắn giết tiếp tục.

“Chúng tôi cho tập hợp khoảng 7 hay 8 thường dân trong 1 căn chòi, và tôi định thả 1 trái lựu đạn vào đó. Nhưng có người bảo tôi dẫn họ ra bờ mương và bắn chết.

Calley đang ở đó và nói với tôi: “Meadlo, mình có 1 việc nữa phải làm”. Thế là chúng tôi đẩy 7 tới 8 người vào chung với số người kia. Và thế là chúng tôi bắt đầu bắn cả bọn. Mitchell, Calley... cũng làm như thế. (đến đây Meadlo không nhớ thêm được tên của bất kỳ người lính nào đã tham gia). Tôi đoán mình đã bắn có lẽ 25 hay 20 người dưới mương”

Vai trò của anh ta trong vụ bắn giết cũng chưa hết.

“Sau vụ bên đường mương, chỉ còn vào người trong chòi. Tôi biết còn có vài người nữa trong 1 chòi kia, có lẽ 2 hay 3 người, nên tôi chỉ thả vào đó 1 trái lựu đạn”

Meadlo người cao lớn, tóc húi sát, một thợ mỏ ở Indiana. Anh ta kết hôn với người yêu ở ngoại ô Terre Haut, đang nuôi nấng cả gia đình (anh ta có 2 con) thì bị gọi nhập ngũ. Cho đến lúc xảy ra vụ Pinkville anh ta đã ở VN được 4 tháng. Ngày hôm sau, 17-3, trong khi theo Calley trong 1 cuộc hành quân, anh ta bị mìn nổ đứt bàn chân.

Trong khi Meadlo chờ được di tản, những người lính khác trong đại đội đã báo cáo với rằng anh ta có nói với Calley: “Đây là sự trừng phạt cho những gì anh ta đã làm hôm trước”. Anh ta cảnh báo, thoe những người chứng kiến, Calley cũng sẽ đến ngày bị phán xử thôi. Khi được hỏi về điều này. Meadlo nói anh ta chẳng nhớ được.

Meadlo hiện đang làm việc trong 1 xí nghiệp ở Terre Haut, đang cố gắng đòi trợ cấp thương tật toàn phần ở Sở Cựu chiến binh. Việc mất bàn chân phải có vẻ không làm cho anh ta phiền lòng bằng việc bị mất lòng tự trọng.

Giống như những người bạn khác trong đại đội, anh ta, trước cuộc phỏng vấn, đã được 1 sỹ quan ở căn cứ Benning, nơi Calley bị quản thúc, đến thăm và khuyên anh ta đừng nói chuyện về vụ này với phóng viên. Nhưng, giống như những bạn khác trong đại đội, anh ta có vẻ rất muốn kể chuyện.

“Chuyện này đã làm nó rất bồn chồn”, mẹ anh ta, bà Myrtle Meadlo, 57 tuổi, ở New Goshen, Indiana, giải thích. “Làm như nó không thể vượt qua chuyện đó.

Tôi đã gửi cho quân đội 1 đứa con tử tế, và họ biến nó thành kẻ sát nhân”.

Tại sao anh ta làm thế?

“Chúng tôi đều phải tuân lệnh”, Meadlo nói. “Tất cả chúng tôi đều nghĩ mình đang làm chuyện đúng... Lúc đó nó chẳng làm tôi áy náy gì cả”.

Đêm đó anh ta bắt đầu hồ nghi dữ dội về điều mình đã làm ở Pinkville. Anh ta nói cho đến bây giờ anh vẫn còn thấy hồ nghi.

“Trẻ con và phụ nữ - họ không có bất cứ quyền nào phải chết. Ban đầu tôi chỉ nghĩ mình sẽ giết VC”.

Anh ta, giống như các bạn trong đại đội đêm hôm trước, lúc đó đại đội trưởng Medina đã hứa hẹn sẽ có 1 cuộc chạm súng ra trò.

Calley và trung đội của anh ta được phân công giữ vai trò chủ chốt trong việc tiến vào Pinkville trước hết.

“Khi đến nơi chúng tôi nghĩ mình sẽ bị bắn”, Meadlo nói, tuy rằng đại đội không bị tổn thất gì.

“Chúng tôi từ ngoài đồng trống đi vào làng, và có ai đó nhìn thấy 1 người ngoài kia. Anh ta hụp xuống 1 chỗ núp, sợ hãi co rúm lại... Có ai đó nói: “Có 1 tên vàng ngoài kia”, và hỏi phải làm gì đây. Mitchell nói: “Bắn nó đi”, và người đó bắn. Người nông dân đứng dậy, run rẩy và vung 2 tay khi anh ta trúng đạn.

“Rồi chúng tôi đến căn nhà này, nó có 1 cái cửa không mở ra được”.

Meadlo nói anh ta đã tông cửa vào và “thấy 1 ông già trong đó đang run rẩy. Tôi bảo với đồng đội, “Tao vớ được 1”, và chính Mitchell bảo tôi bắn lão đi. Đó là người đầu tiên tôi bắn. Ông ta đang trốn trong 1 cái hầm, lắc đầu và quơ tay lia lịa, cố gắng xin tôi đừng bắn ông ta”.

Sau cuộc tàn sát, Meadlo nói: “Tôi nghe nói điều chúng tôi cần làm chỉ là giết VC. Mitchell nói việc của chúng tôi chỉ là bắn đàn ông”.

Đàn bà và trẻ em cũng bị bắn. Meadlo ước lượng có ít nhất 310 người bị lính Mỹ bắn chết ngày hôm đó.

“Tôi biết nó cao hơn nhiều so với con số 100 mà Lục quân Mỹ đưa ra. Tôi hoàn toàn chắc chắn về điều đó. Xác người khắp nơi mà”.

Anh ta có 1 số ký ức đầy ám ảnh, anh ta nói: “Họ không hề chống cự hay làm gì cả. Các phụ nữ rúm lại bên con cái và lãnh đạn. Họ ôm chặt con vào lòng, hay lấy thân mình che cho con mong cứu được chúng. Làm vậy cũng chẳng được gì”.

Có 2 điều kiện khiến anh ta bối rối. Anh tranh cãi quyết liệt về tiếng trọng pháo lặp lại trước khi họ tiến vào làng.

“Không có tiếng đại bác nào trong làng cả. Chỉ có vài trực thăng bắn từ trên xuống”.

Hôm thứ Bảy, chính phủ Nam VN nói rằng có 20 thường dân bị giết trong vụ tấn công Sơn Mỹ, hầu hết nạn nhân của không kích hoặc trọng pháo trước khi binh lính Mỹ tiến vào. Chính phủ bác bỏ những báo cáo về 1 cuộc thảm sát.

Meadlo thắc mắc về vai trò của đại úy Medina trong vụ này.

“Tôi không biết liệu đại đội trưởng có ra lệnh giết hay không, nhưng ông ta có mặt ở đó khi mọi chuyện xảy ra. Tại sao ông ta không chặn nó lại? Ông ta và Calley sáng hôm đó chạm mặt nhau nhiều lần nhưng chẳng nói gì cả. Medina cứ đi tới đi lui, ông ta chắc chắn có thể dừng nó lại bất cứ lúc nào ông ta muốn”.

Toàn bộ cuộc hành quân chỉ có dài khoảng 30 phút, Meadlo nói.

Còn về Calley, Meadlo nói về một sự cố vài tuần trước vụ Pinkville.

“Chúng tôi thấy 1 phụ nữ băng qua ruộng lúa và Calley nói: “Bắn nó đi”, và chúng tôi bắn. Khi ra đến đó, chúng tôi thấy cô ta còn sống, bị trúng đạn bên sườn. Calley cố ra lệnh cho người khác bắn cô ấy. Tôi không biết anh ta có bắn không”.

Ngoài gì, Medina và Calley đã nói với binh lính trước vụ Pinkville, Meadlo nói rằng “nếu chúng ta có bắn thường dân nào, chúng ta phải tiến tới và cài 1 trái lựu đạn vào tay họ”.

Meadlo không dám chắc, nhưng anh ta nghĩ cảm giác về cái chết đến với đại đội rất nhanh ngay khi đến với Việt nam...

CHÂN DUNG MỘT KẺ CHUYÊN CHẾ HẾT THỜI

Tom Buckley

Harper Magazine, tháng 4-1972

“Ông nhớ mang theo 1 thùng bia” - người sắp xếp cuộc hẹn nói – “Ông ta sẽ đánh giá cao nó đấy”.

Tôi nghĩ mình đang nghe 1 câu nói đùa, nhưng tôi vẫn trèo lên tầng 3 của Bộ Quốc phòng với 1 thùng bia Budweiser – 2,40 USD tại cửa hàng quân tiếp vụ Mỹ - trên vai. Khi tôi đặt nó xuống trong văn phòng của ông ta, thiếu tướng Nguyễn Ngọc Loan lúng túng nhòm dậy trên chiếc chân kẹp kẹp của mình để bắt tay. Ông ta nhìn xoáy vào tôi. Cuối cùng ông ta nói: “Tôi nhớ anh” với vẻ đắc thắng trong giọng nói. Đôi mắt ông ta rời khỏi tôi. Lúc đó mới có 10:30 sáng, nhưng trên bàn ông ta có 1 chai bia 33 rỗng và 1 cái ly không (như vậy ông ta sẽ đánh giá cao thứ bia Budweiser này). Đó là một văn phòng nhỏ nằm cuối hành lang, không trang hoàng và hầu như không có đồ đạc gì nhiều. Thay cho 1 chiếc tủ đựng hồ sơ có khóa số đựng các tài liệu mật thì chỉ có 1 cái tủ lạnh nhỏ. Một anh lính chất những chai bia Budweiser tôi vừa mang tới vào đó để ướp lạnh.

Loan đã được thăng chức vào hàng tướng 2 sao thực thụ chỉ cách nay vài ngày. Ông ta nhún vai chặn lời chúc mừng của tôi:

“Đó chỉ là trò hề”, ông ta nói, “Tôi không có quân lính và không có nhiệm vụ gì cả. Tôi đảm trách việc lập kế hoạch dài hạn, có thể cho cuộc chiến tranh kế tiếp. Tôi đòi về hưu nhưng họ không cho, nên họ cho tôi 2 sao và thêm vài đồng tiền lẻ. Tôi có thể sống bằng lương của mình, vợ tôi không phàn nàn, nhưng tôi có thể kiếm được 1 công việc béo bở trong kinh

doanh. Tôi có thể kiếm nhiều gấp 2 lần. Dù gì tôi cũng đã học 1 khóa quản lý tại MIT”

Ông ta hít 1 hơi thuốc lá, và tiếng cười của ông ta – hầu như là khùng khục – bị vỡ vụn bởi tràng ho khan.

Thật khác hẳn lần cuối cùng tôi gặp ông ta, tháng 3-1968. Lúc đó Loan là giám đốc Tổng nha cảnh sát. Từ phía sau các bức tường doanh trại bộ chỉ huy của ông ta, 1 nơi mang đầy điềm gở mà chỉ ít người VN đến gần nếu họ có thể tránh nó. Ông ta chỉ huy 70.000 người – cảnh sát, đặc vụ, những tiểu đoàn bán quân sự của Lực lượng cảnh sát dã chiến và đội quân gián điệp cùng điếm chỉ viên. Quyền lực của ông ta là quyền lực của sự sống và cái chết, và theo lệnh ông ta, 10 ngàn người đã bị giam trong những chuồng cộp ở Côn Đảo và những nơi khác; bị tra tấn trong những trung tâm thẩm vấn kinh khiếp của các tỉnh; bị ám sát, bị xử tử hoặc đơn giản hơn là không còn được nghe nhắc tới nữa.

Nhưng cho dù như thế, 2 trong số 3 sự kiện dẫn đến việc ông ta mất quyền lực đã xảy ra. Bạn ông ta và cũng là phi công đồng đội trong Không quân, Nguyễn Cao Kỳ đã bị thuyết phục từ bỏ chức thủ tướng để ứng cử chức phó tổng thống VNCH, trong khi tướng Nguyễn Văn Thiệu ứng cử chức tổng thống.

Tháng 2-1968, trong trận Tết Mậu Thân, Loan gặp vận xui khi bị chụp hình đang bắn vào đầu 1 tù nhân Việt Cộng bị trói và bắt lực bằng khẩu súng lục của ông ta. Loan có lẽ đã thoát khỏi những những hậu quả của 2 sự kiện đó, nhưng tháng 5 năm đó, khi Sài Gòn bị tấn công lần thứ 2, ông ta đã trở thành (trong chừng mực tôi có thể nói) vị tướng Nam VN duy nhất bị thương trong trận đánh dưới đất. Chân phải của ông ta nát như bởi những viên đạn tiêu liên khi ông ta dẫn đầu 1 cuộc tấn công vào 1 đơn vị du kích. Thiệu nhân cơ hội này thế chỗ Loan bằng 1 trong những người của ông ta.

Loan được gửi sang Úc để chữa trị, nhưng bức ảnh và những bộ phim truyền hình về vụ bắn tù binh đó đã khiến ông ta mang tai tiếng. Ông ta có vẻ là mẫu người tiêu biểu của tất cả cái xấu xa và hèn nhát trong cuộc chiến nói chung và của lực lượng Nam VN nói riêng, và sự phản đối của công chúng đã buộc ông ta phải ra đi. Ông ta được đưa đến bệnh viện Walter

Reed Army ở Washington. Cái chân được cưa, nhưng nó không hơn 1 cây sậy. Một thời gian lâu sau khi ông hồi phục, trong khi Thiệu đã củng cố xong quyền lực của mình, Loan và gia đình ông ta sống trong cảnh lưu vong thực sự, trong 1 ngôi nhà ở Virginia, bị CIA giám sát chặt chẽ. Khi cuối cùng ông ta được cho phép trở lại Sài Gòn, thì chỉ để nhận 1 nhiệm vụ vô nghĩa và 1 văn phòng trống không.

Tôi gặp Loan lần đầu vào mùa hè năm 1967. Dịp đó là buổi lễ tốt nghiệp của 1 lớp những tân binh cảnh sát tại trung tâm chỉ huy của Loan. Tôi được 1 viên cố vấn an ninh công cộng Mỹ mời tham dự. Ông ta là 1 đại úy cảnh sát bang New York đã về hưu, 1 con người khá tử tế, đặc biệt là khi so sánh với 1 số thuộc cấp của ông ta, trong số đó có những thành viên lâu đời của lực lượng cảnh sát thuộc địa ở Malaya, Burma, và Đông Ấn thuộc Hà Lan, và 1 số lớn những cảnh sát trưởng và phó ở những bang cực nam nước Mỹ, nhưng tài năng của ông ta tốt hơn nên dùng làm chỉ huy những người bảo vệ ngân hàng.

Loan ngồi không xa tôi dưới 1 mái che được làm từ cái dù tiếp tế hàng hóa màu trắng và cam. Ông ta không hề tạo 1 ấn tượng tốt. Trán ông ta trợt và cằm lẹm, đầu hói, mắt lồi, hàm răng xấu xí, ông ta gầy nhom và vai xuôi. Các sỹ quan cấp cao, cả người Việt lẫn người Mỹ luôn luôn mặc quần áo đã chiến hồ bột chính tề và giày trận bóng loáng, cho dù họ đang ở văn phòng làm việc, và tạo cho khuôn mặt họ vẻ nghiêm nghị để che giấu những cái đầu rỗng to tướng bên dưới chiếc mũ của họ. Loan, trái lại, mang xăng đan lông léo, mặc áo sơ mi trắng ngắn tay, quần tây xám rộng thùng thình của cảnh sát bình thường. Khuôn mặt đơn sơ của ông ta sống động với vẻ láu cá. Suốt buổi lễ dài này ông ta uống cô nhắc với sô đa và nói đùa với những thuộc cấp của ông, thỉnh thoảng cười quá lớn đến độ chân ông ta đánh nhịp xuống đất như 1 phản xạ của cơ co thắt bắp thịt. Loan trông cứ như đang bình luận 1 điều gì đó mà mọi người đều biết, rằng các gia đình VN đã chi tiền rất đậm để con trai họ được nhận vào làm cảnh sát, vì nói chung đó là 1 công việc an toàn hơn nhiều so với lính bộ binh và sớm muộn gì cũng có những cơ hội để gia tăng đồng lương bé nhỏ bằng mọi kiểu hối lộ, nhất là những món đút lót nặng ký của những kẻ trốn quân dịch.

Khi chiếc huy chương cuối cùng dành cho kỹ năng tác xạ và kỹ thuật thẩm vấn đã được trao, người ta phục vụ 1 bữa tiệc đứng. Giới báo chí Mỹ vây quanh Loan. Ông ta có vẻ thích tiết kiệm lời nói và nói tiếng Anh khá giỏi, dù ông ta bỏ sót nhiều âm trong mỗi từ - không chỉ bởi vì ông ta say, tôi nghĩ, mà bởi vì ông ta không cho lưỡi mình thưởng thức hương vị của những nguyên âm và phụ âm trong tiếng Anh. Phần lớn là ông ta né tránh các câu hỏi, nhưng đến 1 lúc thì ông ta nói 1 điều gì đó khá lịch sự, dù không thật chính xác. “Chừng nào Kỳ còn nắm quyền lực”, ông ta nói, “và miễn là tôi vẫn còn quyền lực thì Kỳ vẫn còn quyền lực”

Giữa cuộc bầu cử và cuộc đụng độ dữ dội dọc vùng phi quân sự là 1 mùa hè bận rộn. Tôi không gặp lại ông ta cho đến tháng 10. uỷ ban giám sát bầu cử của Quốc hội đã khuyến cáo rằng bởi vì trò gian lận tràn lan, nên cần phải tuyên bố vô hiệu chiến thắng của Thiệu và Kỳ. Trong khi cả Quốc hội đang bỏ phiếu về vấn đề này, Loan ngồi lù xù trên 1 chiếc ghế trong 1 ô riêng nhìn xuống sân khấu của nhà hát opera cũ của Sài Gòn nơi Quốc hội đang họp, chiếc mũ của ông ta đẩy ngược ra sau, uống bia và lơ đãng quay ổ đạn của khẩu súng lục, khẩu Smith & Wesson cỡ 9 ly. Khuyến cáo của uỷ ban bị bác bỏ.

Sau nhiều tuần cố gắng, tôi đã sắp xếp được 1 cuộc hẹn với Loan vào đầu tháng 12-1967. Đó là thời kỳ sự lạc quan của người Mỹ về tiến trình chiến tranh đã đạt đến tận cùng của sự ngu ngốc. Tướng Westmoreland đã đến Washington để thông báo với Quốc hội rằng đối phương đã không còn khả năng phát động những chiến dịch tấn công lớn. các đơn vị bộ binh đang truy đuổi quân du kích gần biên giới Campuchia và TQLC đã tái chiếm Khe Sanh. Vào tối giao thừa, 1 nhóm những tùy viên trẻ giỏi giang tại đại sứ quán Mỹ, đã tự gọi mình là “the Flower People” – 1 từ hồi đó có nghĩa là trẻ trung thông minh, đã tổ chức 1 bữa tiệc hóa trang “Ánh sáng cuối đường hầm”..

Với những bức tường bê tông dày trên 3 tấc, những tháp canh, những cuộn dây thép gai, và những dấu hiệu đầu lâu cảnh báo mìn và địa lôi, vẻ ngoài doanh trại của Loan tỏ ra đáng sợ hơn phần bên trong nhiều. Ít nhất là không có những giá treo cổ, những cột để phạt roi, hoặc những năm mồ mới

vừa đào. Văn phòng của ông ta nằm trên tầng 2 của 1 ngôi nhà quét vôi vàng đầy bóng cây mà có lẽ từng là tư dinh của viên chỉ huy khi nó còn là nơi đóng quân của 1 trung đoàn kỵ binh Pháp.

Khi tôi bước vào văn phòng, qua những cánh cửa sổ bọc nệm, Loan đang đọc những hồ sơ. Trong 15 phút ông ta không nhìn lên. Sau cùng ông ta ra dấu cho tôi ngồi xuống 1 chiếc ghế trước bàn làm việc của ông ta, và gọi thức uống. Tôi yêu cầu ông ta nói cho tôi biết về thời thơ ấu của ông ta. Ông ta nói ông ta sinh ở Huế, cố đô thời phong kiến, năm 1930, trong 1 gia đình có 11 người con. Cha ông ta là 1 kỹ sư cầu đường. Tôi chợt nghĩ rằng thân phận của ông bố ấy hầu như chắc chắn là thiếu chuyên nghiệp vì người Pháp hiếm khi cho phép người VN tiến cao hơn. Tuy nhiên gia đình ông ta hẳn tương đối sung túc vì là 1 bộ phận của tầng lớp trung lưu nhỏ bé do người Pháp tạo ra, nhưng khác biệt và thấp về mặt xã hội hơn so với giới quan lại truyền thống và những tầng lớp địa chủ.

Năm 1951, trong khi Loan đang học ngành dược tại đại học Huế, người Pháp đã bị thuyết phục 1 cách muợn màng sau 5 năm chiến tranh rằng chiến thắng hoặc thậm chí việc tránh khỏi thất bại sau cùng sẽ là điều bất khả nếu không thành lập 1 quân đội quốc gia cho VN. Cho đến bấy giờ lực lượng của người Pháp chủ yếu bao gồm những đội quân từ chính quốc, quân lê dương và những đơn vị thuộc địa từ Bắc Phi và Senegal. 70 ngàn quân Việt tạo thành những tiểu đoàn riêng lẻ, do người Pháp chỉ huy, và được phân công chủ yếu vào những cuộc hành quân phòng thủ, 15 năm sau cũng vậy nhưng được thế bằng người Mỹ.

Việc cưỡng bách quan dịch được áp dụng, và lần đầu tiên 1 con số người VN nhiều hơn mức chiếu lệ được huấn luyện thành sỹ quan. Vào lúc này Loan, mà những tình cảm của ông ta được định hướng bởi địa vị của gia đình, đã tình nguyện theo học sỹ quan. Những người khác thuộc thế hệ ông ta có 1 quyết định khác, trốn vào rừng gia nhập Việt Minh. Loan bảo tôi rằng ông ta từng tham gia du kích trong 1 thời gian ngắn hồi còn là học sinh, nhưng đã từ bỏ khi biết họ là CS. Đó là 1 câu chuyện mà tôi vẫn hoái nghi.

“Vào thời điểm đó họ không nói 1 lời nào về chuyện ấy”, Loan nói, “Tôi từng là 1 cán bộ Việt Minh hồi mới 14 tuổi cho đến năm 19 tuổi, nhưng họ chỉ nói chuyện chiến đấu chống bọn đế quốc Nhật, Trung Quốc, và Pháp”.

Loan tốt nghiệp hàng đầu trong lớp sỹ quan trong đó có Kỳ, đã phục vụ 1 thời gian ngắn ở Đồng bằng sông Cửu Long, và được gửi đến Morocco thuộc Pháp để học phi hành. Ông ta cũng đã học trong 1 thời gian ngắn tại Học viện West Point của Mỹ. Vào thời điểm ông ta trở về quê nhà, năm 1955, rừng già đang bao phủ dấu tích của Điện Biên Phủ, người Pháp đã ký hiệp định Geneva, và chính quyền mới của Nam VN, đứng đầu là Ngô Đình Diệm, đang được Mỹ thành lập.

Quân đội quốc gia có khoảng 300.000 người vào thời điểm Pháp sụp đổ, nhưng không bao giờ trở thành 1 lực lượng chiến đấu hữu hiệu. Trong cuốn Vietnam: A Dragon Embattled, Joseph Buttinger tuyên bố, hoàn toàn chính xác, “Họ được trang bị và huấn luyện nghèo nàn, nhưng nhược điểm chính lúc đó và cả 1 thời gian dài sau này là thiếu những sỹ quan giỏi. Những phần tử giỏi nhất của tầng lớp trung lưu có học ở VN không có khao khát phục vụ trong 1 quân đội được thành lập để chiến đấu, vẫn dưới sự lãnh đạo hoàn toàn của người Pháp, cho 1 chế độ mà họ coi thường và chống lại những người mà cho dù là do CS chỉ huy, vẫn được coi là đang chiến đấu chủ yếu cho nền độc lập dân tộc”.

Chính những sỹ quan này đã hình thành bộ phận nòng cốt của lực lượng vũ trang của Diệm và hiện nay đang nắm giữ các vị trí cao cấp, mà những khiếm khuyết mà họ gặp phải ban đầu đã chẳng bao giờ được khắc phục. Họ được tuyển mộ 1 cách miễn cưỡng, được huấn luyện 1 cách thờ ơ, bị khinh thường và hắt hủi ban đầu bởi người Pháp, và sau đó bởi người Mỹ, và nhất là bởi tầng lớp ưu tú trí thức cũng như xã hội tại chính đất nước họ, tầng lớp này vốn phản ánh quan điểm truyền thống phương Đông cho rằng quân đội là nằm ở gần nấc cuối cùng trong các nấc thang xã hội. Và trong 11 năm của cuộc chiến tranh Đông Dương lần 2 chẳng có gì đáng kể xảy ra để cải thiện ý thức tự trọng của họ.

Không lực VN có lẽ không có mặc cảm tự ti quá rõ như những binh chủng khác, chủ yếu bởi vì Việt Cộng không có bất cứ máy bay nào – thực

tế là không có gì hơn, cho đến gần đây, là vài súng máy để đương đầu với những máy bay cánh quạt Skyraider do Mỹ cung cấp. Vì Loan lên lon chậm – ông ta chỉ được thăng chức thiếu tá sau khi Ngô Đình Diệm bị lật đổ - ông ta ít bay và làm việc ở ban tham mưu nhiều hơn. Ông ta được gửi đến Mỹ để huấn luyện thêm và dần dần nổi lên như 1 chuyên gia an ninh và tình báo.

Một người Việt biết Loan trong những ngày này mô tả ông ta như 1 nhân vật ít phô trương hơn mẫu người của Kỳ, một thanh niên có vẻ hơi rụt rè, khép kín, uống rượu chừng mực, không có tình nhân, và tật xấu duy nhất của người đó là thích chơi xì phé trong 1 căn phòng trên lầu của quán cà phê Brodard.

Vào mùa xuân năm 1965, lần đầu tiên không lực VN 2 lần đột kích thả bom Bắc Việt. Kỳ, tư lệnh không quân đã chỉ huy cuộc tấn công và Loan bay trong vai trò trợ thủ của ông ta. Những cuộc không kích này chủ yếu là tượng trưng. Những chiếc Skyraider này không bay quá xa về phía bắc sông Bến Hải, và bởi vì chúng rõ ràng không đọ nổi những tên lửa Bắc Việt, súng phòng không điều khiển bằng radar, và những máy bay đánh chặn MIG, nên về sau chúng chỉ giới hạn trong những chiến dịch ở Nam VN. Mãi cho đến năm 1968 không quân VN mới nhận được 1 số máy bay phản lực tượng trưng, và những chiếc máy bay này cũng không phù hợp cho những cuộc hành quân đánh ra miền Bắc.

“Các anh đã trói tay chúng tôi”, Loan nói vậy khi tôi quay trở lại thăm ông ta. “Các anh muốn tự các anh đánh thắng cuộc chiến này”. Ông ta có thể nói gì khác? Tuy nhiên, cũng không thể chối cãi rằng giới chỉ huy người Mỹ đã quyết định thắng cuộc chiến này bằng binh lính Mỹ và để cho người Việt tái thiết sau cuộc chiến, cho đến khi quá trễ rồi họ mới thay đổi quan điểm.

Tháng 6-1965, chỉ vài tháng sau những cuộc không kích này, Kỳ nổi lên như 1 lãnh tụ nhóm sỹ quan đảo chánh quân sự sau 2 năm các chính phủ cứ thay đổi nhau liên tục. Việc leo lên nắm quyền của ông ta xảy ra ngay khi những binh đoàn chiến đấu của Mỹ đến đây, và sự có mặt của họ tạo 1 cảm giác an toàn chủ yếu là giả tạo. Những vị tướng già bị buộc phải lưu vong

hoặc về hưu. Loan được thăng chức đại tá và được chỉ định giữ chức giám đốc cơ quan an ninh và tình báo. Một năm sau, ông ta được giao chỉ huy cảnh sát quốc gia. Ông ta là bạn tâm giao tin cậy nhất của Kỳ, và theo nhiều quan sát viên, là người đứng thứ 2 về quyền lực.

Cuộc tấn công Tết Mậu Thân bắt đầu ở phía bắc và miền trung vào sáng sớm ngày 30-1-1968. Sai Gòn và vùng đồng bằng sông Cửu Long bị tấn công 24 giờ sau đó. Với sự vắng mặt của Thiệu, lúc đó ông ta đang đi nghỉ ở biệt thự riêng tại Mỹ Tho, thành phố quê hương của vợ ông ta. Kỳ và Loan nắm quyền chỉ huy phòng vệ thủ đô.

Buổi chiều ngày 1-2 có 1 cuộc đụng độ nhỏ ở vùng lân cận chùa Ấn Quang, cơ quan chỉ huy của phe “chiến đấu” trong giáo hội Phật giáo. Trong lúc trận đánh đang tiếp diễn, 1 tù binh được mang đến chỗ Loan, lúc đó đang đứng với những phụ ta có lẽ cách đó nửa dặm phố. Không nói 1 lời, Loan quăng điếu thuốc và móc khẩu súng lục ra. Ông ta lấy tư thế của 1 xạ thủ, cánh tay phải giơ thẳng và, ở khoảng cách có lẽ 1 mét, bắn vào thái dương của người tù này.

Trong cơn thịnh nộ, Loan đã xem thường sự kiện là Eddie Adams, 1 nhà nhiếp ảnh của hãng Associated Press, và 1 nhóm phóng viên quay phim của hãng NBC đang ghi hình ông ta. Ông ta nhìn họ sau khi bắn và có vẻ chắc chắn rằng ông ta sẽ ra lệnh tịch thu phim của họ, nhưng không biết tại sao ông ta không làm điều đó. Trong vòng vài giờ những bức hình của Adams đã được truyền đi khắp thế giới. Đêm hôm sau cuộn phim được chiếu trên chương trình tin tức truyền hình Huntley – Brinkley.

Hai phút tin tức trôi qua, trận đánh đã tàn lụi, nhưng hình ảnh vẫn còn. Loan, mang giày ống, mặc áo giáp chống đạn, là biểu tượng của sự dã man không thể cải biến. Người tù, nhỏ hơn, ốm yếu, không nhìn thấy 2 tay vì bị trói ra sau lưng, chỉ mặc 1 chiếc áo sơ mi rách nát và quần đùi. Khuôn mặt anh ta bị mép mó, bị đẩy sang 1 bên bởi tác động của viên đạn trong đầu, tóc anh ta dựng đứng, miệng hà ra như đang phát ra tiếng kêu cuối cùng.

Theo tôi đó là bước ngoặt, giây phút khi mà công chúng Mỹ xoay qua chống lại chiến tranh. Cuộc tấn công Tết Mậu Thân đã phá huỷ niềm tin vào sự đánh giá của những người đang chỉ đạo cuộc chiến; hành động giết

người của Loan đã đánh dấu sự phá sản về đạo đức của nó. Cùng lúc đó dậy lên sự ngưỡng mộ miễn cưỡng đối với sự can đảm của 1 kẻ thù đã chiến đấu rất lâu mà không có đến 1 chiếc máy bay, trực thăng, xe tăng, hay đại bác chống lại 1 quốc gia hùng mạnh nhất thế giới, và những đội quân đánh thuê được tuyển từ khắp châu Á.

Có 1 sự trở trêu tế nhị trong tất cả chuyện này. Người tù đã được xác định, hầu như chính xác, là chỉ huy 1 đơn vị đặc công Việt Cộng. Người ta nói anh ta có 1 khẩu súng lục trong người khi bị bắt giữ và đã dùng nó để bắn chết 1 tay cảnh sát. Không giống như những đơn vị chủ lực lớn ủa vào Sài Gòn, mặc quân phục ka ki, và những đặc công đã xâm nhập đại sứ quán Mỹ, những người đeo băng đỏ, người tù này không có nhận dạng giống vậy. Sự kết liễu cho anh ta có lẽ là nhẹ nhõm hơn, vì anh ta đã thoát được sự tra tấn kinh hoàng mà hầu như chắc chắn sẽ là phần mở đầu cho cái chết trong cảnh lao tù.

Vụ giết người này gây sốc cho cả nước Mỹ.

... Tôi gặp Loan lần kế tiếp khoảng 1 tháng sau vụ giết người đó, khi tôi thu xếp để tháp tùng 1 chuyến tuần tra đêm trong thành phố với ông ta. Việc tấn công của Việt Cộng đã giảm bớt, nhưng những cuộc chạm súng lẻ tẻ vẫn xảy ra ở vùng ngoại ô thành phố. Tuy nhiên người ta đã dự đoán 1 cuộc tấn công “đợt 2” và Sài Gòn vẫn còn bị giới nghiêm chặt chẽ từ 7:00 tối đến sáng hôm sau. Một chiếc xe Jeep cảnh sát đón tôi tại căn hộ của tôi lúc 10:00 tối và đưa tôi đến doanh trại chỉ huy, ở đó ông ta đang chờ tôi. Tôi ngồi bên cạnh ông khi xe lăn bánh qua những đường phố im lặng, vắng tanh rợn người, 1 đoàn gồm 3 xe Jeep.

Ông ta nói rằng ít nhất theo ông ta thì cuộc đột kích vào Sài Gòn chẳng có gì là ngạc nhiên. “Chúng tôi biết trước họ sẽ tấn công”, ông ta nói, “3 ngày trước, tôi có những cuộc họp, họp, họp. Vào đêm nó xảy ra, Kỳ gọi cho tôi. “Anh với bà xã ghé tôi được không?” ông ấy hỏi, tôi nói: “Không, cảm ơn. Tôi đang trong tình trạng báo động sẵn sàng chiến đấu”. Nhưng ông ấy cứ khăng khăng. Nên tôi ghé chỗ ông ta vài phút. Kỳ nhìn tôi. “Anh mang súng lục vào nhà tôi vào ngày đầu năm mới à?” ông ấy nói. “Anh biết vậy là xui lắm mà”.

"Tôi chỉ ở lại trong vài phút thôi", Loan kể. "Tôi lại đi tuần trên đường, chạy lòng vòng như chúng ta đang làm hiện nay nè. Cho đến 2:00 sáng. Tôi vừa nằm xuống giường mình tại cơ quan chỉ huy thì nhận được tin. Việt Cộng tấn công khắp nơi. Kỳ gọi cho tôi nói là Tân Sơn Nhất đã bị tấn công. Ông ấy nói người ta khuyên ông ấy nên rời khỏi đó. "Đừng", tôi nói, "hãy ở lại với không quân". Tướng Khánh, tư lệnh Quânđoàn 3 gọi điện bảo tôi nắm quyền chỉ huy trong thành phố. Tôi có rất ít quân. Tôi phái 2 đại đội thiết giáp đến cứu viện Tân Sơn Nhất. Sau đó tôi tập trung 1 trung đội cảnh sát dã chiến và 2 xe bọc thép. Chúng tôi phóng đến đài phát thanh. Quân CS đã tràn vào đó. Chúng tôi chiếm lại nó và người lính ngồi ngay bên cạnh tôi bị bắn chết ngã đè lên tôi".

Loan hớp 1 hơi rượu pha sô đa được người lính pha sẵn cho ông ta. Những thứ này được giữ trong 1 quây rượu di động gắn phía sau xe Jeep. Nghĩ rằng ông ta đang trong tâm trạng dễ chịu, tôi yêu cầu ông ta giải thích lý do bắn người tù ấy. "Tôi không phải là nhà chính trị, tôi không phải là chỉ huy cảnh sát. Tôi chỉ là 1 người lính... Chúng tôi biết người đàn ông này là ai. Tên anh ta là Nguyễn Tất Đạt, bí danh Hàn Sơn. Anh ta chỉ huy 1 đơn vị đặc công. Anh ta đã giết 1 cảnh sát. Anh ta đã nhổ vào mặt người bắt giữ anh ta. Anh muốn chúng tôi làm gì? Nhất anh ta trong tù 2-3 năm rồi sau đó thả anh ta về với kẻ thù à?".

... Chúng tôi chạy qua cây cầu vào khu cảng. Đằng sau những kho và bãi chứa hàng là 1 khu nhà ổ chuột chen chúc và những ruộng rau mà ngay cả trong những thời điểm tốt nhất vẫn không hề an toàn. Chúng tôi rời khỏi đường lớn và chậm chậm chạy vào một ngõ hẻm lầy lội khoảng 100 thước và dừng lại. Tài xế của Loan kéo 1 công tắc trên bảng đồng hồ và 1 đèn pha trên xe Jeep soi sáng những ngôi nhà không hình thù 2 bên chúng tôi. Anh ta nhá đèn nhanh 2 lần nữa. 1 chiếc xe Jeep khác cách đó khoảng 100 thước nhá đèn ra tín hiệu trả lời. Chúng tôi chạy tiếp, quẹo cua 2-3 lần gì đó và chạy vào 1 khoảng sân nhỏ trước 1 đồn cảnh sát.

Rất đông cảnh sát xuất hiện từ trong bóng tối. Nhiều nhóm đàn ông và phụ nữ được dẫn tới đứng trước những chiếc bàn dã chiến, nơi đó ngồi sẵn những người của đội đặc nhiệm. Họ kiểm tra cẩn thận căn cước mà tất cả

người VN nào trên 16 tuổi đều phải mang theo. Những cuộc bố ráp và tảo thanh đang được tiến hành khắp Sài Gòn suốt những tuần lễ đó. Ở đây, trong khu cảng, 1 khu vực đã được hàng rào cảnh sát cách ly, các ngôi nhà bị lục soát, và dân chúng được đưa đến điểm trung tâm này.

Tách riêng 1 bên, đang quý trong bóng tối, là 1 nhóm khoảng 15-20 người được canh gác cẩn thận. Loan lừ đừ bước qua. Viên sỹ quan cảnh sát chỉ huy cuộc bố ráp này nói điều gì đó bằng tiếng Việt, và chỉ vào 1 người đàn ông đẹp trai, cao, mắt sáng, nước da màu đồng nâu mịn màng – người đó mặc bộ đồ ngủ màu trắng sạch sẽ. Loan ra lệnh và người đó được đưa đến trước mặt ông ta. Loan lật tẩm thẻ căn cước của người đó trong tay, không nhìn vào nó. Ông ta nêu những câu hỏi, nhẹ nhàng, như thể đang nghĩ 1 điều gì khác. Người đàn ông đó đáp lại với giọng bình tĩnh y như vậy.

Rồi Loan bước lui lại. Ông ta lục tìm trong túi quần. Ông ta lấy ra 1 cái gì đó giống như 1 khẩu súng tự động nhỏ. Ông ta chìa nó vào đầu người đàn ông. Tôi có cảm giác trong thoáng chốc – tôi biết tả thế nào đây – về thời gian cận dần, về sức nặng chết chóc. Về mặt người đàn ông không thay đổi. Ngón tay Loan siết vào cò súng. Một tia lửa phụt ra. Với bàn tay kia Loan gẩy nhẹ 1 điếu thuốc khỏi bao, đặt nó lên miệng, và xoay nhẹ cái bật lửa trá hình khẩu súng của ông ta sang đầu điếu thuốc. Ông ta rít 1 hơi thuốc, ngửa đầu và cười to. Ông ta sặc ho và khò rồi cười tiếp. 1 tiếng cười buốt óc. Những phụ tá của ông ta cười và đám cảnh sát cũng cười theo. Còn người đàn ông mặc bộ đồ ngủ màu trắng đứng đó bất động và im lặng...

CHÚNG TÔI LUÔN SỐNG SỐT

Robert Shaplen

The New York, 15-4-1972

Bên ngoài một nhà hàng lớn ở Chợ Lớn, khu Hoa kiều của Sài Gòn, nơi nhóm chúng tôi đang ăn tối vài tháng trước, bỗng có tiếng còi hụ. Sau nhiều năm ở thành phố này, tôi đã quen với tiếng còi hụ, thường xuyên nghe thấy tiếng wow-wow-wow dồn dập ấy, và ban đầu chúng tôi chẳng buồn chú ý, cứ tiếp tục thưởng thức món cua. Tuy nhiên, vài phút sau, rõ ràng là có tiếng xe cấp cứu dừng lại ngay trước nhà hàng. Tôi bước ra, thấy cả dãy phố đã bị chặn hai đầu, trong khi quân cảnh Việt và Mỹ tiến hành lục soát từng nhà dưới ánh đèn đỏ và trắng xoay xoay loa loa trên mui những chiếc xe jeep. Móc giấy tờ báo chí của mình ra, tôi tới gần một quân cảnh Mỹ trẻ trung vung vẩy M-16 cứ như một cần câu cá. Anh ta chỉ độ 19 tuổi và trông cứ như mới tới Việt Nam hôm qua. Khi tôi đang hỏi có chuyện gì, anh ta chỉ nói, “Thưa ông, ông nên trở vô nhà hàng”. Một quân cảnh người Việt-lớn tuổi hơn-làm bầm câu gì bằng thứ tiếng Anh bồi về “sinh viên” và “bạo loạn nữa”. Khu Đại học xá Minh Mạng chỉ cách đó một dãy phố, và trong tuần qua sinh viên đã biểu tình, như họ vẫn thường làm-lần này là để phản đối mấy điều luật mới được thiết kế để ngăn chặn những hành động như vậy. Trỏ lên nóc một toà nhà bên kia đường, anh cảnh sát Việt Nam lại nói gì đó về “bọn khủng bố”. Tôi lại quay sang anh lính Mỹ trẻ, lúc này đang đi ra đi vào ở các cửa nhà và chĩa súng vào bất kỳ ai có mặt ngoài đường. Anh ta trông bồn chồn đến độ tôi ớn khẩu súng có thể cướp cò bất cứ lúc nào, và hiển nhiên là anh ta không có tinh thần lắng nghe thêm câu hỏi nào của tôi. “Thưa ông”, sau cùng anh hỏi vội, “ông có thông hành tai nạn không?”.

Tôi chưa hề nghe nói tới thứ thông hành này-rồi sau đó tôi đi tìm hiểu thì biết cũng không hề có thứ đó (anh quân cảnh trẻ có lẽ muốn nói tới một thứ thông hành đặc biệt cho phép một số ít viên chức được đi bất cứ đâu vào bất cứ lúc nào)-nhưng từ ngữ đó tôi cứ nhớ mãi, và từ đó tôi đã nghĩ rằng, nói theo cách nào đó, tôi đã có một thông hành tai nạn ở Sài Gòn này suốt một phần tư thế kỷ qua. Từ ngày tôi lần đầu tiên đến đây, tháng 6-1946, cho đến thời điểm rất bất định hôm nay, tôi đã thấy thành phố này thay đổi rất nhiều, hầu hết là thay đổi theo hướng ngày càng tệ đi-nhất là trong thập niên vừa qua, trong quãng đó tôi đã sống khoảng nửa thời gian của mình tại Việt Nam. Từ một dân số được ước đoán năm 1946 là khoảng 400.000 dân, không kể lính Pháp, dân thành phố này đã tăng lên gần tới ba triệu, và dân số của cái gọi là đô thành Sài Gòn, cộng luôn nhiều phần của tỉnh Gia Định bao quanh, thì đã hơn bốn triệu. Những dự đoán chính thức-kể cả dự đoán của C.A.Doxiadis, nhà thiết kế đô thị nổi tiếng người Hy Lạp đã từng cùng nhóm của mình nghiên cứu về Sài Gòn năm 1965-còn đưa ra con số lên tới chín triệu hai trăm ngàn dân cho đô thành Sài Gòn vào năm 2000. Vốn là một thành phố duyên dáng với những con đường yên tĩnh trồng me và sao dầu, với nhiều vườn cây và sân chơi, Sài Gòn đã trở thành một đô thị kinh người, đầy những khu ổ chuột xấu xí, trong đó tràn lan tội phạm. Dĩ nhiên, hầu hết sự suy thoái và xuống cấp của Sài Gòn đều có thể đổ lỗi cho chiến tranh, và phần lớn đã xảy ra từ 1965, khi người Mỹ bắt đầu ồ ạt tới đây. Cuộc chiến Đông Dương của người Pháp, từ cuối 1946 cho đến giữa 1965, đã ảnh hưởng tới Sài Gòn, nhưng không nhiều đến thế, bởi vì tác động chủ yếu là ở Bắc Việt Nam và những phần phía bắc của Nam Việt Nam. Hơn nữa, người Pháp từng cai trị Đông Dương gần trăm năm, đã hoà lẫn vào bối cảnh địa phương, họ và người Việt đã hình thành mối quan hệ đã quen thuộc với nhau. Người Mỹ ở đây, cũng như ở nhiều nơi khác trên thế giới, thì lạc lõng và không thoải mái lắm-một điều càng rõ ràng hơn ngày nay, khi họ đang rút đi.

Trong giai đoạn chiến tranh của người Pháp, rất lâu trước khi người ta thường xuyên nghe thấy những tiếng nổ chấn động của hoả tiễn, đạn cối, và trọng pháo và những quầng lửa đỏ rực kín bầu trời đêm, Sài Gòn ít nhất

cũng chỉ nguy hiểm như trước đây. Một người ngồi ở một quán cà phê nào đó trên đại lộ chính, đường Catinat (được đặt theo tên con tàu Pháp đầu tiên tới khu vực này và sau được đổi thành Tự Do) (và sau 1975 trở thành Đồng Khởi), độ vài lần trong tuần, thường vào khoảng từ 11 giờ sáng hay năm giờ chiều, có thể thấy những thanh niên của Việt Minh có thể chạy xe đạp qua và ném lựu đạn vào các quán cà phê. Đôi khi họ ném trật hoặc quả lựu đạn không nổ, nhưng thường thì nó giết chết hay làm bị thương những người lính Pháp đủ màu da-gồm người da đen từ châu Phi và lính Lê Dương-hoặc những ai đã đại dột ngồi ngoài vỉa hè. Ít lâu sau, hầu hết các quán cà phê đều lắp lưới sắt bảo vệ. Thời đó, họ chưa có thiết bị nổ plastic hiện đại vốn có khả năng giật sập cả toà nhà, nhưng qua nhiều tháng những trái lựu đạn cũng gây nhiều thương vong. Mặc dù vậy, chiến tranh chưa hề có ảnh hưởng rõ rệt đến lối sống thoải mái tập trung quanh các quán cà phê và hai câu lạc bộ chính, Cercle Sportif và Cercle Hippique. Những đại diện chính thức của Mỹ vào thời đó, với con số tăng từ khoảng 20 khi tôi lần đầu đến đây lên tới vài trăm khi nổ ra trận Điện Biên Phủ và Pháp đầu hàng, cũng tham gia lối sống thoải mái của Sài Gòn, với nét duyên dáng của nó được nâng lên nhờ những phụ nữ Việt Nam mảnh mai đáng yêu trong chiếc áo dài truyền thống của họ, và nhờ cả những phụ nữ Pháp nữa. Tuy nhiên, ở đây thường xuyên có cảm giác hồi hộp, một cảm giác phiêu lưu thực sự. Người ta có thể tổ chức họp mặt với cán bộ Việt Minh trong các quán trà ở ngoại vi thành phố, họ tới đó bằng xích lô-và ở đó họ ngồi nhâm nhi ly trà và bàn bạc về lý thuyết cũng như thực hành cách mạng. Ở Sài Gòn thời đó, mà bây giờ có vẻ như xa xôi vô cùng, không hề có vẻ hào nhoáng rẻ tiền và điên loạn như thường thấy ngày nay.

Đại tướng D. từng là một trong những tướng lĩnh hàng đầu của Nam Việt Nam. Ông ta phụ trách Quân đoàn IV, ở Đồng bằng sông Cửu Long; ông ta đã tham gia nhiều vụ đảo chánh sau vụ lật đổ Ngô Đình Diệm vào tháng 11-1963; và ông ta đã có lần tự mình tổ chức đảo chánh nhưng nó tan rã trước khi đến được Sài Gòn. Sau cùng, ông ta mất chức và chìm vào bóng tối vốn đã từng nuốt chửng nhiều nhà lãnh đạo Nam Việt Nam trong những năm gần đây. Ngày nay, mặc chiếc quần ố bẩn với áo sơ mi, người ta

thường thấy D. trên đường Tự Do, vung tay múa chân và quát tháo những lời chửi rủa. Đôi khi ông ta cũng vào hàng hiên hoặc cả tiền sảnh của khách sạn Continental-một kiến trúc mở rộng, trần cao, hơi ẩm và dễ chịu, di tích của chế độ thuộc địa Pháp, nơi tôi luôn lưu trú mỗi khi tới Sài Gòn. Có lần ông ta vào bên trong quầy phụ trách phòng và khởi sự trao chìa khoá cho bất cứ ai bước vào. Ông giám đốc-một người Pháp lai Việt tốt bụng tên là Philippe Franchini được thừa hưởng khách sạn này từ ông bố người Pháp-cứ để yên mọi chuyện cho đến khi D. mệt với trò chơi này và đi ra, vẫn la hét loạn xạ. Ông ta là nạn nhân của chứng liệt nhẹ.

Người điên xuất hiện khắp Sài Gòn-hầu hết chỉ là nạn nhân của chiến tranh. Một người đàn bà điên thường lang thang ở đường Tự Do quần khăn của thổ dân da đỏ châu Mỹ và luôn cười khúc khích. Không ai biết bà ta là ai, nhưng bà ta đã thành một chi tiết hàng ngày của khung cảnh này. Có những quả phụ chiến tranh mất trí bực tức la hét um sùm, như tướng D., nhưng họ thường rất cay đắng, và họ cố ý ngồi sụp xuống để giải toả chính mình trước những khách sạn có người Mỹ lưu trú. Rồi có một bà chỉ huy một nhóm gái điếm điếc và câm-phần lớn chỉ mười bốn mười lăm tuổi, có cô còn nhỏ hơn. Họ tụ tập hàng đêm ở góc đường Tự Do gần Continental nhất, thường thường là trước giờ giới nghiêm, tức 1 giờ sáng. Ở thời điểm này, có những gái điếm-trong, đó có những cô tôi đã thấy già đi và nhăn nheo hơn trong mười năm qua-đứng ở các góc đường khắp trong thành phố, hy vọng có khách chơi về khuya đón đi. Cũng vào giờ này, bọn ma cô chở gái đi long vòng bằng xe gắn máy và gạ gẫm với giá rẻ bèo. Tuy nhiên, cũng khó mà coi giá đó là rẻ vì tỷ lệ bị bệnh xã hội trong giới gái điếm Sài Gòn hiện được đánh giá tới 65 phần trăm.

Với tôi, bi đát hơn các cô gái điếm là trẻ đường phố ở Sài Gòn-những đứa bé hoang dại, gan góc, và nhiều đứa chỉ mới chín hay mười tuổi, và nhiều đứa là trẻ mồ côi, chẳng có nhà cửa gì ngoài mái hiên mà chúng ngủ ban đêm. Một số đứa có khi làm nghề đánh giày, và nếu sau cùng bị trấn áp, chúng sẽ chửi mắng khách. Một số đứa bán báo, lạc rang, bút chì, hay bưu thiệp, hoặc làm bất cứ công việc gì người ta thuê. Tuy nhiên, phần lớn thời gian chúng chẳng có việc gì để làm, và chúng trộm cắp ngày càng thường

xuyên hơn-ở các sạp bán hàng lề đường, ở những cửa tiệm lộ thiên, hay móc túi khách đi đường lơ đãng. Chúng bỏ phần lớn thời gian để hút thuốc lá-hay cần sa nếu chúng kiếm được-và đánh bài ăn tiền trong các ngõ hẻm. Nhiều đứa có vẻ hết phương cứu chữa; một số đứa thực tình muốn bị bắt và sống trong tù, ngay cả trong điều kiện tồi tệ nhất. Một người bạn Mỹ của tôi năm ngoái đã làm một cuộc thử nghiệm. Trong vài tháng, ông ta theo dõi một đứa bé nọ khoảng chín tuổi, và cuộc sống đường phố hoàn toàn xoá hết dáng vẻ gần như thiên thần của nó. Mỗi buổi chiều, thằng bé lại xuất hiện ở khu Tự Do, vẫn mặc cái quần cụt và chiếc áo tả tơi ấy, có khi đi ăn xin chút đỉnh hoặc có khi bán báo. Bạn tôi đưa nó về nhà, cho nó tắm, ăn uống, và mặc cho nó quần áo mới. Thằng bé cảm ơn rồi hỏi nó đi được chưa. Một giờ sau, nó đã trở ra vị trí của nó ở đường Tự Do, vẫn mặc bộ đồ cũ bẩn thỉu lúc trước.

Ăn xin có mặt khắp Sài Gòn với độ tuổi từ ba đến bảy mươi. Một số là con cái của dân tị nạn, và lang thang khắp nơi với đứa em nhỏ xíu địu trên lưng, và một số khác là dân Sài Gòn chuyên sống bằng nghề ăn xin suốt những năm chiến tranh. Nhiều người trong bọn họ bị què cụt, hoặc do bẩm sinh hoặc phải cắt vì chiến trận, và họ ngồi ở những góc đường thường có người Mỹ qua lại, chìa nón hay cái ca ra, miệng mỉm cười và đầu gật gù. Họ rồi rít cảm ơn khi có ai cho họ 10 hay 20 đồng (bằng ba tới năm xu Mỹ) nhưng nếu ai làm lơ, thì cũng giống bọn trẻ đánh giày, họ sẽ tuôn ra những câu rủa xả-điều mà họ tin khá chắc là người Mỹ không hiểu được. Nạn ăn xin Sài Gòn không chỉ là một biểu hiện của nghèo đói và tuyệt vọng. Ở đây có một sự tự hạ cấp rõ rệt-một sự tự thù ghét mình và thù ghét người ngoại quốc đã đẩy họ vào sự ô nhục và lệ thuộc. Dĩ nhiên, đôi khi cũng có những vụ tự thiêu thực sự, do các tăng hoặc ni Phật giáo tiến hành bằng cách tẩm xăng vào y phục rồi châm lửa. Những người ăn xin có khi cũng làm những hành vi tự huỷ thân thể đến kinh người. Ngày nọ, khi đang thả bộ trên đường Tự Do với một người bạn, tôi thấy một ông trung niên vừa dùng dao cắt vào tay và chân và năm chảy máu trên lề đường, vẫn chìa cái nón ra. Tôi kêu lên “Ôi Chúa ơi... chỉ có vỡ Việt Nam!”. Bạn tôi, một người Mỹ cũng đã đi đi về về xứ này nhiều năm như tôi, và đã lấy vợ Việt, đã phê phán tôi.

“Anh có bao giờ thấy một thành phố lớn ở Mỹ về khuya không, với tất cả sự tàn ác, xấu xa và bạo lực của nó?” anh ta hỏi. Ngưng lại một chút, anh ta tiếp, “Tuy nhiên, đúng vậy, chúng ta và họ đều cảm thấy mình đã phạm tội-đối với bên kia và với chính chúng ta. Xứ Nam Việt Nam khốn khổ này là con đĩ, còn nước Mỹ là ma cô”.

Bây giờ thì người Mỹ đang rút quân, cảm giác về một thay đổi sắp tới có ở mọi nơi. Những bạn bè người Việt của tôi-ngay cả những người gần gũi nhất-cũng hoang mang và lo lắng. Hầu hết bọn họ đang kiếm ra tiền, nhưng họ không để mình biến thành bộ phận của cái mà tôi gọi là tầng lớp người Việt được Mỹ ưu đãi vốn đã tăng lên trong năm sáu năm qua, và cũng khác xa tầng lớp được ưu đãi do người Pháp tạo ra. Những người bạn của tôi không bị thôi thúc chủ yếu vì lợi nhuận, như các nhà thầu đã xây cao ốc và biệt thự rồi cho người Mỹ thuê với giá cắt cổ, hoặc những người Việt kiếm được việc làm lương cao ở các công ty xây dựng Mỹ hay guồng máy hành chánh Mỹ-chưa kể đến hàng ngàn gái điếm, tài xế taxi, chủ quán cà phê, hoặc vô số dân chợ đen chuyên buôn bán hàng lấy cắp từ các bến cảng hay kho quân tiếp vụ của Mỹ. Bạn tôi là những người chỉ khai thác tối đa cơ hội do sự hiện diện rộng khắp của người Mỹ mang lại cho họ để kiếm lợi tức gấp năm, mười hay hai mươi lần số lợi tức họ kiếm được trước đó hay sau này. Một số những người tôi vừa đề cập đây, có nhiều người là nhà báo, từng là những người quốc gia nhiệt thành; một số thì dứt khoát trung lập; và một số chấp nhận, với một ý thức về số phận tiên nghiệm, viễn cảnh về một chiến thắng của Cộng sản-chủ yếu bởi vì họ đã nhìn rõ sự kém cỏi của nhiều chính phủ kế tiếp nhau ở miền Nam. Sự tình ngộ, trong trường hợp chính quyền Thiệu, đã trở thành sự khinh bỉ; họ xem đó là chính quyền kiểu Diệm mà không có những ưu điểm bù đắp của Diệm, những ưu điểm mà ít nhất trong buổi đầu dường như cũng mang tính yêu nước và tinh thần quốc gia. Ngày nay ở đâu cũng thấy sự nghi ngờ đối với quân đội vốn là tầng lớp điều hành đất nước-nghi ngờ nạn tham nhũng mà nó đẩy mạnh và dung túng, và nhất là, về tiền bạc mà các phu nhân tướng lĩnh và quan chức cao cấp kiếm được từ những hoạt động như thầu thanh lý đạn phế thải và thùng đựng bom và sử dụng thép và xi măng của quân đội. Dĩ nhiên những việc

này luôn tồn tại như phần gắn liền với chiến tranh, nhưng có một vẻ gì rất bê bối trong cách tiến hành chúng ở đây hiện nay, và trong cả cách chấp nhận điều đó một cách ngây thơ, thậm chí thờ ơ, của người Mỹ nữa. Một đánh giá dè dặt cho rằng 15.000 người Mỹ, trong và ngoài quân đội, đã có dính líu đến quy trình tham nhũng này. Những người Mỹ này đã khuyến khích việc buôn bán chợ đen đủ loại hàng hoá, đã khuyến khích ăn cắp vì tư lợi, đã thu những món lợi lớn từ việc buôn lậu ma tuý và các hàng hoá khác, từ việc buôn bán đôla phi pháp, từ hoạt động của các hộp đêm, từ việc đưa gái điếm Mỹ qua đây, và vân vân. Sự lan tràn của tham nhũng cũng có khía cạnh khôi hài cũng như đáng buồn của nó. Vài tháng trước, một nhóm cỡ 50 phụ nữ giận dữ đã tràn vào trụ sở Quốc hội và tiến hành một cuộc biểu tình ngăn ngui, om sòm để phản đối việc cảnh sát triệt hạ những quầy bán hàng chợ đen vỉa hè của họ. Cảnh sát thỉnh thoảng lại làm việc này-và các sạp hàng luôn luôn xuất hiện lại khi cảnh sát rút lui. Nhiều phụ nữ bán hàng như thế là vợ các sĩ quan, và tuy họ được chồng bảo vệ, những cảnh sát này chỉ tuân theo mệnh lệnh hoặc theo bản năng của họ. Tuy nhiên, sự giận dữ của các phụ nữ tiến vào Quốc hội nhằm vào cảnh sát thì ít mà nhằm vào người Mỹ thì nhiều, và cũng gián tiếp nhằm vào bộ phận quân tiếp tục Mỹ. Những người phụ nữ này lý luận, nếu người Mỹ còn cho phép buôn bán, hay ăn cắp, đủ loại hàng hoá, thì tại sao lại kết tội họ vì bán những món hàng đó?

Chủ nghĩa hoài nghi ngự trị Sài Gòn ngày nay được biểu trưng đặc biệt bằng vai trò của những người đào ngũ và trốn quân dịch Việt lẩn Mỹ ở đây. Hầu hết lính Việt đào ngũ sau cùng lại trở lại đơn vị cũ hay gia nhập đơn vị mới, nhưng một số chạy về các thành phố-thường là Sài Gòn-ở đó họ trông trong các khu ổ chuột hoặc, trong một số trường hợp, tìm được việc làm dưới tên giả và mức lương rất thấp trong các công ty Mỹ hoặc Việt. Thỉnh thoảng cũng có những cuộc ruộng bắt, nhưng từ khi lực lượng cảnh sát cũng đẩy những người muốn tìm cách trốn đi lính trận, nên kẻ đào ngũ và trốn quân dịch cũng không bị săn đuổi gắt gao lắm. Bên cạnh hàng ngàn lính Việt Nam đào ngũ còn có hàng trăm lính Mỹ đào ngũ ở trong và chung quanh Sài Gòn nữa, dĩ nhiên hiện nay thì con số ấy đang giảm dần. Hầu hết

những lính Mỹ đào ngũ trốn tránh trong các khu ổ chuột, kể cả một khu nổi danh là Hundred Piastre Alley (Hẻm trăm bạc) nằm gần sân bay Tân Sơn Nhất. Nó có tên như vậy là do ở đó bất cứ ai cũng có thể kiếm được cái mình cần với chi phí tương đối nhỏ-từ một cô gái cho đến thuốc phiện, heroin. Cảnh sát Mỹ và Việt thỉnh thoảng lại tảo thanh nơi này, và thu được súng ống, ma túy đủ loại, giấy tờ giả, những giấy phép lên máy bay không để rời đất nước này, vân vân các thứ, tất cả đều lấy cắp từ các căn cứ Mỹ. Đó là một thế giới riêng, một trong rất nhiều lãnh địa như vậy vốn cứ tồn tại bất kể cảnh sát có hành động gì.

Cũng có những địa điểm khác ở đó, khi sự có mặt của người Mỹ giảm dần, tính bao dung trọn vẹn đã hình thành. Trong số những nơi chốn đó có các hộp đêm và quán rượu trên phố Plantation, gần Tân Sơn Nhất. Cuối năm ngoái, một trong những tờ báo ngầm của lính Mỹ tại Việt Nam, Grunt Free Press, đã đăng một vài về sinh hoạt trên phố Palantation với nhan đề “Hạnh phúc là nhạc rock phê” (acid rock; nhạc rock có ca từ tợ tới những kinh nghiệm do ma túy đem lại). Nó chủ yếu nói về một trong những địa điểm chơi nhạc rock-and-roll nơi những thanh niên Mỹ và Việt tụ tập hàng đêm, và ghi nhận rằng, “Có một sự đồng cảm giữa họ với nhau mà không nơi nào khác ở Việt Nam có được.” Bài báo viết tiếp:

“Nhịp nhồi lắc có ở đó trong ánh đèn loa loa, tiếng nhạc dồn nén, không khí nóng hực và khói thuốc và đám đông. Đó là một khung cảnh ấm áp, ấm như bất cứ chỗ nào ở Haight-Ashbury, Greenwich Village, Santa Monica, Des Moines, London, Paris, Berlin, Tokyo, và bất cứ nơi nào có những người dưới ba mươi tụ lại chơi với nhau... ‘Anh biết đó, nó giống như vậy (một lính Mỹ nói). Một vài lính Mỹ than vãn và rên rỉ về Việt Nam, nhưng, trời đất, chuyện đâu có bi đát đến thế. Cứ cho tôi một chỗ như thế này thì chuyện tôi đang ở Sài Gòn hay Sioux City cũng không thành vấn đề. Ở đây có điều gì đó tốt đẹp cho chúng tôi, ối trời, nhưng anh phải biết nó là ở đâu... Chính là những nhồi lắc sôi động. Tôi mê cái nhịp nhồi lắc ở đây. Có một vẻ gì rất đã đời ở những con người này khi tôi vào đây. Và tôi không cảm được điều đó ở đâu khác.”

Gần đó, trong một nhà hàng ở tầng lầu của một toà nhà đang xuống cấp, mấy lính Mỹ khác ngồi và hút thuốc phiện hay cần sa hay bồ đà trong khi máy thu băng vang lên những giai điệu nhạc pop mới nhất. Bồ đà có thể mua hầu như ở bất cứ đâu, trong những gói thuốc lá trá hình. Một nhãn hiệu phổ biến hiện nay là Park Lane; những nhãn hiệu này thường thay đổi khi những vụ bố ráp gia tăng. Một tờ báo ngầm khác của lính Mỹ là Rolling Stone (không liên quan gì tới một tờ trùng tên xuất bản tại Mỹ), hồi mùa thu qua đã dẫn lời phát biểu của một lính Mỹ, "Họ chỉ chi tiền cho tôi rời khỏi nước này khi tôi mãn hạn quân dịch. Chỗ này là cả một mỏ vàng. Mẹ bà nó, mua bồ đà ở đây còn dễ hơn mua bánh mì."

Những mẫu quảng cáo như dưới đây vẫn xuất hiện hàng ngày trên tờ Post và Vietnam Guardian, hai tờ báo tiếng Anh hàng đầu ở Sài Gòn:

Những giấy tờ chứng nhận sống chung cho phép một phụ nữ Việt Nam sống hợp pháp với một người nam-thường là người Mỹ-tuy họ không kết hôn.

Một trong những nạn nhân đầu tiên của Việt Nam hóa có thể nói là bà Lee. Cho đến đầu năm 1970, công việc làm ăn chủ yếu của bà này là tìm bạn gái thích hợp cho lính Mỹ và người ngoại quốc khác trong thành phố. Bà ta có hồ sơ của khoảng 50 phụ nữ, kể cả những góa phụ trẻ, "bạn chơi," và những phụ nữ trung niên. Những mẫu quảng cáo của bà ta hẹn "những quý bà xinh đẹp thuộc loại tử tế để làm bạn, trò chuyện, hoặc v.v..." Bỏ ra năm trăm đồng-khoảng 2,5 đô la-khách hàng có thể xem qua tập ảnh chụp của bà ta. Thêm năm trăm nữa thì có thể gặp cô gái và nhìn sơ qua tại văn phòng của bà ta. Với một ngàn rưỡi thì có một cuộc hẹn. Nếu đi tới hôn nhân, bà Lee sẽ lấy thêm hai ngàn rưỡi nữa. Có những mẫu quảng cáo cho thấy bà Lee đã suy thoái thế nào trong nghề cung cấp dịch vụ.

Rõ ràng, việc rút quân của Mỹ cũng có nghĩa là đóng cửa nhiều quán rượu, khách sạn, hộp đêm và nhà hàng tại nhiều khu trung tâm Sài Gòn đã từng phát đạt nhờ khách Mỹ. Một số những nơi đó, muốn thu hút được giới trẻ Việt ăn bám vào người Mỹ, đã đổi bảng hiệu từ những cái tên như Tennessee Bar, Texas hay G.I. Dolly sang những cái tên Việt Nam-tên đường phố hay tên của các nhân vật chính trong phim Việt Nam. Một người

Việt nghiêm túc tôi quen biết vốn xem sự hiện diện của lính Mỹ là một chuyện tồi tệ nhưng cho rằng sự suy đồi của giới trẻ Việt là điều tồi tệ không cần thiết, ông ta phát biểu về sự biến đổi này, "Lũ chuột bọ thống trị rồi."

Cũng có một sự thật ghê rợn trong phát biểu này. Dân số chuột đã tăng mạnh trong hai năm gần đây cho dù hệ thống thu gom rác đã cải tiến. Người ta thấy chuột chạy hàng trăm con, nhất là về đêm, ngay cả bên ngoài những nhà hàng hay nhà riêng sang trọng nhất, chúng tràn ra đường, rượt đuổi và đâm bổ vào nhau. Do thiếu các phương tiện y tế-có khoảng năm trăm bác sĩ đăng ký hành nghề ở Sài Gòn cùng với vài trăm thầy thuốc bắc người Hoa-nên những bệnh tật do chuột và tình trạng mất vệ sinh đã thành một vấn đề nhức nhối. Năm 1968, tỉ lệ tử vong của trẻ sơ sinh là một trên hai mươi; hiện nay, trong số 20.000 trường hợp tử vong được ghi nhận mỗi tháng thì có hơn một nửa là của trẻ em dưới năm tuổi. Rất nhiều trường hợp tử vong, nhất là của trẻ nhỏ, đã không được ghi vào sổ bộ (Gần đây tình cờ người ta khám phá ra rằng một số bác sĩ Sài Gòn từng được gửi sang Mỹ đào tạo làm bác sĩ quân y, đã dành phần lớn tài năng và thời gian để giải phẫu thẩm mỹ cho những phụ nữ Việt Nam thích nét đẹp phương Tây).

Mặc cho tất cả những điều ấy, và ẩn dưới sự bất an mà người ta cảm thấy ở Sài Gòn hiện nay-chỉ có một phần của nó hiện ra dưới hình thức những cuộc biểu tình công khai của sinh viên, cựu quân nhân, và những thành phần khác-người ta vẫn cảm được một điều khác. Đã rất nhiều lần, người Việt chứng tỏ khả năng sống sót qua đủ mọi thứ: nghèo đói, bệnh tật, nhà cửa bị bom đạn, người thân trong nhà bị chết. Ở khắp nơi, người Mỹ rên rỉ về những thất bại và kết án cả người Việt lẫn chính họ vì thứ nhất, đã dính líu quá sâu vào cuộc chiến, hoặc sau đó, đã không tiến hành "chiến tranh đúng cách". Những người Mỹ ở Sài Gòn ngày càng ý thức rõ về những chính sách đã dẫn người Mỹ đến thảm họa-và dĩ nhiên, việc xuất bản Hồ sơ Lầu năm góc cũng góp công vào chuyện này. Nhưng người Việt lại nghĩ khác với những người Việt ở Sài Gòn, Hồ sơ Lầu năm góc gây xôn xao gì. Họ thường gạt qua một bên những tiết lộ động trời bằng chủ nghĩa hoài nghi và thuyết định mệnh quen thuộc. Bây giờ dù họ nghĩ gì về chúng tôi,

thái độ của họ lúc nào cũng được diễn tả bằng câu, "Chúng tôi sẽ sống sót. Chúng tôi xưa nay vẫn sống sót".

Sài Gòn có lẽ là thành phố bị ô nhiễm nặng nhất trên thế giới, không kể New York hay Los Angeles. Có khoảng một triệu xe cộ được đăng ký ở thủ đô này, và ít nhất có một số xe tương đương như thế văng lai qua đây. Ngoài xe hơi riêng, những taxi nhỏ hiệu Renault, và xe bus, còn có vài ngàn xe xích lô máy và vài ngàn xe lam. Tất cả những loại xe nhỏ này, và rất nhiều trong số xe lớn hơn, đều chạy bằng dầu hoặc xăng cấp thấp, nên không khí Sài Gòn lúc nào cũng đầy bụi và khói, và một màn sương mờ luôn xuất hiện trên bầu trời. Tình hình còn tệ hơn khi có thêm hàng ngàn xe gắn máy, phần lớn là của Nhật, chạy tràn lan khắp nơi như châu chấu khiến sinh mạng khách bộ hành trở nên nguy hiểm hơn bao giờ hết. Đám thanh niên đua bằng xe Honda như điên hàng đêm trên đường Tự Do, hay trên xa lộ Biên Hòa ở bên ngoài thành phố, và rồi đám thanh niên ấy lại xếp hàng xe gắn máy của họ trên lề đường khi họ vào quán cà phê hoặc rạp chiếu phim. Thành phố bây giờ có khá nhiều đèn giao thông, nhưng ở nhiều chỗ dòng xe cộ vẫn có vẻ như từ mọi phía đổ về, và khả năng biết cách vượt qua một con đường tấp nập xe cộ vào giờ cao điểm buổi sáng, trưa hay chiều là dấu hiệu của những cư dân lâu đời.

Từ cửa sổ phòng tôi trong khách sạn Continental, tôi bị thu hút vì âm thanh và đủ loại dòng lưu thông và bước chân bộ hành vội vã. Những đoàn quân xa âm ỹ, do lính Mỹ hoặc Việt cầm lái thường được nối tiếp bằng những xe cảnh sát hú còi hộ tống một viên chức cao cấp nào đó hay chạy tới một nơi nào mới có biến động. Ở giữa tất cả những cảnh đó, những chiếc taxi nhỏ màu xanh vẫn chạy tới chạy lui như những con bọ, còn xe gắn máy cứ phóng loạn xạ. Phụ nữ Việt Nam có vẻ điều khiển xe gắn máy giỏi hơn nam giới-hay ít nhất là ít nguy hiểm hơn. Họ ngồi thẳng và nghiêm trang trên yên xe, thường đội những chiếc nón nhỏ sặc sỡ, và phong thái tự nhiên của họ còn được nâng cao hơn qua cách họ điều khiển những chiếc xe với tiếng máy nổ trầm đục. Xe gắn máy được dùng làm phương tiện di chuyển cho cả nhà, đưa trẻ con tới trường và đưa người lớn đi làm. Do khói máy chạy dầu-và do một số thùng dầu từng được dùng để chứa thuốc khai

quang-nên Sài Gòn đã mất đi nhiều cây cổ thụ dễ thương; nhiều cây khác đã bị đốn để mở rộng đường lộ. Khói cũng ảnh hưởng tới số lượng chim. Một chiều nọ vừa đây một người bạn đã chạy bổ vào phòng tôi và kêu lên, "Biết gì không? Tôi vừa thấy một con bồ câu".

Trong vài năm qua, Sài Gòn đã hình thành một thứ văn hóa và ngôn ngữ hippy. Dân hippy được chia theo độ tuổi. Một tay hippy chơi chơi là loại rất trẻ, vị thành niên, mê nhạc trẻ và thời trang; một hippy sồn sồn là loại trên hai mươi; và một hippy khứa lão là gần ba mươi. "Bụi đời" là từ mô tả thái độ chung của dân hippy, và cũng là từ để chỉ trẻ đường phố. "Quần voi" là quần ống loe. "Trồng cây si" là đang si mê ai điên cuồng. "Xài tiền như Mỹ" là sống xa hoa, và nó được dùng để diễn tả cả lối sống của người Mỹ ở Sài Gòn cũng như cách người Mỹ tiến hành chiến tranh-sử dụng trọng pháo và máy bay ồ ạt để đạt được những mục đích bất khả. "Bay bướm" là cặp bồ nay cô này mai cô khác. "Cao bồi" là từ rất phổ biến, có gốc tiếng Anh, để chỉ dân du côn hoặc gan góc. Trong hai năm qua, bọn cao bồi ngày càng đông, họ lang thang trên đường phố thành băng nhóm. Họ đã khuyến khích mạnh mẽ thái độ chống Mỹ ngày càng công khai ở đây, đôi khi họ nhảy xổ vào tấn công lính Mỹ hay người Mỹ dân sự trên đường phố mà chẳng vì lý do nào cả, hoặc làm vậy là do được ai đó thuê mướn để giải quyết tư thù. Họ cũng là nguyên nhân của sự gia tăng tội phạm đường phố, như cướp giật chẳng hạn; nhiều tay cao bồi rất giỏi nghề giật đồng hồ ngay trên tay khách bộ hành. Tuy nhiên, phần lớn dân hippy là vô hại. Họ tụ họp trong các quán cà phê, ngồi nói chuyện, uống Coca Cola hoặc bia, than vãn về cuộc sống vô vị hay khoe khoang chuyện tiếp tục đi học và né quân dịch thêm hai năm nữa vì cha mẹ họ đã làm lại khai sinh cho họ. Giống như dân hippy khắp nơi trên thế giới, họ thích để tóc dài, và con trai có một nhãn hiệu đặc biệt-giày đất tiền. Những đôi giày của họ có thể tới mười lăm đô la một đôi-một cái giá cao ở Sài Gòn. Mùa thu rồi, trong một chiến dịch trấn áp tội phạm kéo dài ba tháng, cảnh sát đã bắt giữ hơn hai ngàn hippy, cùng với khoảng bốn trăm thanh niên được mô tả là cao bồi và du đảng, nhưng dân hippy-bị bắt chẳng qua là do họ không chịu cắt tóc-mau chóng được thả ra. Trong chiến dịch này, gần hai trăm năm mươi ngàn người đã phải vào đồn cảnh

sát, khoảng một nửa số đó là do vi phạm luật giao thông. Ở Sài Gòn hiện nay, ai lái xe hơi cũng thường bị cảnh sát chặn lại vì không tuân theo một biển báo giao thông nào đó bằng tiếng Việt. Hầu như luôn luôn, một tờ năm trăm đồng-hơn một đô la chút xíu, theo hối suất chính thức hiện nay-sẽ đỡ cho bạn khỏi phải tới đồn cảnh sát. Dĩ nhiên đây là một cách để cảnh sát, vốn lãnh lương thấp, kiếm thêm cho đủ sống. Trong đợt bố ráp năm ngoái, số người bị bắt về đồn cảnh sát lớn không bằng đợt trước, họ bao gồm những người gây ô nhiễm và xả rác nơi công cộng. Sau đó là tới người cư trú bất hợp pháp, người gây rối quân đội" (chủ yếu là các cựu quân nhân tham gia những cuộc biểu tình chống chính phủ), người trốn quân dịch, người xài giấy tờ giả, người đánh bạc, và lính đào ngũ. Chiến dịch xuất phát từ một sắc lệnh ban hành cuối năm 1970, cho phép Trung tướng Nguyễn Văn Minh, Tư lệnh Biệt khu thủ đô, được làm hầu như mọi việc để duy trì trật tự trong thành phố, nhưng do phần lớn những người bị bắt hoặc thẩm vấn đều được thả ra, nên sắc lệnh cũng chẳng có kết quả gì. Nó cũng giống như các chiến dịch chống tham nhũng rời rạc ở Sài Gòn. Thịnh thoảng dư luận lại la ó về tham nhũng, và một vật tế thần-một thương gia người Hoa, một người Việt bị bắt quả tang ăn cắp ở cảng, hoặc ai đó bị bắt ở phi trường vì buôn lậu heroin hay đô la-bị bắt và xét xử. Rồi tiếng la ó qua đi và mọi chuyện lại như cũ.

Cho dù có là hippy hay không thì hầu hết thanh niên Sài Gòn cũng cay đắng vì những điều chiến tranh gây ra cho họ và đất nước, nhưng, ngoại trừ số người 1 hoạt động cách mạng, còn phần đông chỉ giữ nỗi cay đắng trong lòng. Trong số những thanh niên đấu tranh, một số đã công khai liên lạc trực tiếp với Cộng sản, một số khác có liên lạc gián tiếp. Năm ngoái, Cộng sản đã nhấn mạnh tầm quan trọng phải xây dựng phong trào thanh niên trong đô thị. Vì hiện có rất nhiều vấn đề chính trị, xã hội và kinh tế cần quan tâm, nên những người tranh đấu đã kích động được đông đảo sinh viên học sinh. Điều này đặc biệt đúng vào những thời điểm khi chính quyền hành động mạnh tay, mà cũng thường như vậy, để bắt giữ những thủ lĩnh sinh viên, tống họ vào tù và tra tấn. Phần lớn là do khinh bỉ chính quyền Sài Gòn nên nhiều thanh niên vẫn cảm thấy ngưỡng mộ Hồ Chí Minh, người

được họ kính trọng với tư cách nhà cách mạng dân tộc đã lãnh đạo người Việt đánh thắng người Pháp.

Gần đây, tôi nói chuyện với một sinh viên của Đại học Vạn Hạnh từng bày tỏ sự ngưỡng mộ như vậy. Thanh niên này, tôi sẽ gọi là Thanh, là sinh viên năm thứ ba, khoa chính trị học. Ban đầu anh ta nói anh ta chỉ ngưỡng mộ cha mẹ mình; cha anh ta là nhà thầu, anh ta nói, còn mẹ anh buôn bán. Rồi anh nhận xét rằng nhân vật duy nhất trên thế giới mà anh ngưỡng mộ là Cụ Hồ. Khi tôi hỏi tại sao, anh đáp, "Hồ Chí Minh đã dành cả đời mình cho Việt Nam. Cụ đã giải phóng đất nước khỏi sự thống trị của ngoại bang. Lịch sử sẽ đánh giá các việc làm của cụ. Nhưng là một thanh niên, với hai bàn tay trắng, Hồ Chí Minh đã sang Pháp, lao động cực nhọc để đạt được điều mình muốn. Tôi ngưỡng mộ Cụ Hồ ở điểm này. Đó là điều mà thanh niên ngày nay cần noi gương theo". Giống nhiều thanh niên khác, Thanh nói anh cũng thích dân tộc Mỹ như mọi dân tộc khác nhưng thấy rằng người Mỹ đã gây hại hơn là làm lợi cho đất nước này.

Những thanh niên tranh đấu hăng hái nhất, hoặc tò mò nhất, trong giới trẻ Sài Gòn đi về vùng quê trong mùa hè và dịp nghỉ Tết âm lịch và gia nhập Việt Cộng. Dù họ có trở thành cán bộ Cộng sản hay không, hành động của họ, như bất cứ việc gì khác, cũng là biểu hiện cho sự ghê tởm lối sống trục lợi, suy đồi ở Sài Gòn-và, trong nhiều trường hợp, họ ghê tởm luôn việc cha mẹ họ cũng lao theo lối sống ấy. Tương tự, một số thiếu nữ thuộc gia đình trung lưu hoặc trung lưu lớp dưới mà lợi tức của họ không đủ ăn vì lạm phát đã phải đi làm ở các quán rượu hay nhà hàng, và họ đôi khi cũng ngủ với những người Mỹ họ ưa-thích trong khi vẫn giữ mối liên hệ với gia đình và bạn trai người Việt. Thanh niên từ các gia đình tử tế, tuy bất mãn thói trục lợi của cha mẹ, nhưng vẫn hoan hỉ để cha mẹ hối lộ nhằm giúp họ khỏi đi lính, và họ chọn lối sống là tung hứng khéo léo số thời gian họ dành cho vui chơi và ngồi trong những lớp học đông nghẹt để họ có thể tránh nghĩa vụ quân dịch.

Những thanh niên này không bị lẫn với dân hippy nhà giàu vốn có cha mẹ lo lót để họ được thoát quân dịch, hay lẫn với một thiếu số thanh niên ưu thời mẫn thế thực sự và phản đối chiến tranh. Vào một số dịp trong hai

năm qua, tôi đã dùng bữa tối với một nhóm sáu hay bảy thanh niên ưu tú thời cuộc đó. Tất cả đều đã tốt nghiệp đại học ở độ tuổi gần ba mươi, và hầu hết đã học luật, cơ khí, sư phạm hoặc hành chính. Một người trong số họ làm việc cho một phụ tá của Thiệu tại Dinh tổng thống. "Tôi có cặp chân dài," anh ta nói với nụ cười râu rĩ, hàm ý rằng anh ta chủ yếu là làm công việc chạy giấy tờ vặt. Một bạn trẻ khác là thiếu úy hải quân, làm một công việc bàn giấy nhàm chán. Không ai trong bọn họ làm được thứ công việc mà họ được đào tạo, và đây là một phần của bi kịch tại Việt Nam ngày nay. Guồng máy hành chính vẫn theo kiểu Pháp, kém năng động, nên tuy có một số người trẻ đặc cử vào Hạ Viện hay hội đồng tỉnh hoặc huyện, nhưng những công việc bổ nhiệm chủ yếu vẫn nằm trong tay những người có tuổi. Như thế, hầu hết những tài năng trẻ hiện có của đất nước đã bị phí phạm. "Khoảng cách thế hệ thật quá tệ," một trong những bạn trẻ của tôi nói. "Chúng tôi là lứa giao thời chuyển tiếp. Bọn trẻ hơn thì không quan tâm hoặc không sẵn sàng cho bất cứ việc gì cả. Hầu hết bọn chúng đều cảm thấy bị bỏ rơi, và do đó, dù chúng thực sự đã tỉnh ngộ về xã hội này, chúng vẫn giả vờ như ngon lành lắm, giống bọn hippy hay cao bồi. Giới trí thức lớn tuổi thì quy ẩn hoặc đã chào thua. Chúng tôi chẳng biết hướng vào đâu ngoại trừ chính trị, mà nó thì quá suy đồi. Người Pháp đã tạo ra tầng lớp người Việt được ưu đãi của họ những đốc phủ sứ, hay phần tử quan lại- nhưng họ không động gì tới nông dân hay tầng lớp trung lưu. Và họ sử dụng các công chức họ tạo ra theo đúng kiểu-làm công bộc. Khi tôi hăm mốt, tôi đã có ý thức định hướng-cho cách ứng xử và đạo đức. Bây giờ mọi cái hết rồi. Có một sự mất mát niềm tin đối với các truyền thống. Chúng tôi biết điều gì là sai ở đây nhưng chúng làm được gì cả. Không ai cho chúng tôi làm. Ít nhất, người Pháp còn để cho văn hóa Việt được tồn tại, theo cách của nó, nhưng người Mỹ các ông đã biến chúng tôi thành một quốc gia của những thợ vận hành. Chúng tôi rơi vào hư vô. Chúng tôi trống rỗng".

Sau này ngẫm nghĩ lại tôi thấy rằng tuy có rất nhiều chuyện đàn áp tù nhân chính trị và kiểm duyệt báo chí ở Sài Gòn trong vài năm qua, nhưng cũng có một mức độ tự do phát biểu đáng kể-rõ ràng là cao hơn so với thời của Diệm. Đầu thập niên 1960 trước khi Diệm bị lật đổ, cái kiểu thảo luận

thoải mái giữa tôi với nhóm bạn trẻ này thỉnh thoảng mới có được nhưng phải thu xếp hết sức cẩn thận để bảo vệ những người tham gia. Ngày nay tuy báo chí thường bị đóng cửa nhưng chúng thường tái xuất hiện sau vài ngày hay một tuần, và tiếp tục phê phán chính quyền Thiệu cho đến khi bị đóng cửa nữa, và quy trình ấy lặp lại. Đó là một tình trạng vô chính phủ bất tận-không tự do cũng chẳng đàn áp hoàn toàn. Phần lớn sự bất mãn trên báo chí chỉ là bất mãn chỉ vì bất mãn-Điều này không có nghĩa là một vấn đề quan trọng nào đó không được nêu lên trên báo chí. Dư luận đã quan tâm đáng kể trong hai năm qua đối với chuyện bắt bớ, xét xử và kết án dân biểu đối lập Trần Ngọc Châu chẳng hạn, và chuyện bắt giữ dân biểu Ngô Công Đức gần đây hơn. Đức là chủ tờ Tin Sáng, tờ báo đối lập phổ biến nhất nổi tiếng là đã bị đóng cửa thường xuyên nhất. (Đức thất cử trong kỳ bầu cử hồi tháng 8, nhưng ông ta tiếp tục làm báo chống Thiệu). "Nham nhở " cũng được sử dụng rộng rãi để mô tả cái được gọi là nền văn hóa mới, vốn chủ yếu bao gồm những tiểu thuyết rẻ tiền và khối lượng tác phẩm khiêu dâm ngày càng tăng. Điều này, giống như mọi thứ nhảm nhí khác, bị gán cho ảnh hưởng Mỹ-và nó có sự chính đáng tương tự.

Tuy nhiên, sau này, đã có một sự thức tỉnh về một điều gì đó mới mẻ, có lẽ ta có thể định nghĩa tốt nhất là ý thức phản nộ. Điều này trở thành hiển nhiên vào mấy tháng trước trong một cuộc triển lãm hội họa, thơ, liễn và tờ rơi của sinh viên Mỹ thuật và Văn khoa của Đại học Sài Gòn. Hầu hết những bức tranh và ký họa đều tự nhiên liên quan đến chiến tranh, và nhiều bức có tính trần trụi dữ dội theo kiểu Guemica của Picasso. Một bức lớn mô tả người Mỹ như những con chim đại bàng, ưng, và sói đang xâu xé miền quê. Cũng có nhiều bức tranh và ký họa mô tả các nghĩa trang và đầu lâu, những mớ xương khô rên đồng ruộng những con người đang bỏ chạy. Một bức tranh gây xúc động có tên là "Trở về," vẽ cảnh một nhóm bé trai trở lại một ngôi làng không bóng người trong một chốn hoang vu bị chiến tranh tàn phá. Một bức khác vẽ cảnh những tù binh bị xiềng xích có tên "Chiến thắng của Mỹ trước tù nhân chiến tranh," và một khẩu hiệu bằng tiếng Việt viết "Căm thù trả bằng căm thù, máu trả bằng máu, đầu lâu trả bằng đầu lâu." Một người bạn Việt Nam cùng tôi tới xem triển lãm đã nhận xét rằng

đây là buổi trình bày "những vũ khí của kẻ yếu." Không có hướng dẫn, ý thức định hướng, hoặc đủ tài năng, các nghệ sĩ và thi sĩ trẻ đang trút phần nộ vào người Mỹ bởi vì, như bạn tôi nói, "họ không có cách nào khác để phát biểu bất cứ điều gì-họ không thể công kích chính quyền, nhưng chính quyền lại cho họ công kích nước Mỹ". Trên báo chí gần đây đã có ngày càng nhiều hí họa chống Mỹ. Tuy nhiên, tôi ngạc nhiên thấy rằng trình tự chống Mỹ đã khởi lên chậm chạp như thế. Tại Sài Gòn, sự chậm chạp này có thể được giải thích phần nào bằng thực tế rằng, với những ngoại lệ hiếm hoi (như xe jeep Mỹ gây tai nạn rồi bỏ chạy luôn, hay lính Mỹ đánh nhau với người Việt trong các quán rượu), còn thông thường lính Mỹ cũng giữ tư cách, và trong hai năm qua ngày càng có ít lính Mỹ được phép vào đô thành. (Lính Mỹ cũng bị cấm vào nhiều thành phố lớn khác). Những chuyện tồi tệ nhất về sự tàn bạo của Mỹ, tiêu biểu là vụ Mỹ Lai, đã xảy ra ở nông thôn; số lượng những sự cố tương tự và nhỏ hơn tuy chẳng ai biết đích xác nhưng chắc cũng phải lên tới hàng ngàn... Trong những ngày đầu của cuộc chiến, nhiều tình bạn đã nảy nở giữa người Mỹ và người Việt, nhưng đó hầu như luôn luôn là những quan hệ bề mặt. Không dễ gì hiểu được người Việt, và họ thích nhấn mạnh sự khó hiểu của họ với người Mỹ vốn đến và đi trong cuộc sống của họ quá nhanh. Sau 25 năm tiếp xúc với xứ sở này, tôi có lẽ cũng có vài chục người bạn Việt Nam, tất cả đều ở Sài Gòn.

Một lý do khiến người Việt Nam khó hiểu là ở chỗ, việc tiến hành huấn luyện tiếng Việt một cách có hệ thống cho người Mỹ ở đây đã chậm chạp đến đáng buồn. Tiếng Việt thì rất khó học vì nó có nhiều âm sắc dấu nhấn-nhiều chữ có thể phát âm theo năm sáu cách khác nhau về âm sắc, và có năm sáu nghĩa hoàn toàn khác nhau. Tuy nhiên, vấn đề có thể cải thiện mau chóng nếu chúng ta chịu tài trợ việc giảng dạy tiếng Anh rộng rãi cho người Việt thay vì để họ học trong những lớp đêm thường là khá đắt tiền của thầy giáo địa phương. Với những người dưới bốn mươi, tiếng Anh thường là sinh ngữ thứ nhì hơn tiếng Pháp, nhưng nó không được sử dụng thường xuyên như tiếng Pháp, cho đến nay vẫn vậy. Như thế, một trong những thất bại lớn nhất của chúng ta tại Việt Nam là nằm trong lãnh vực giáo dục nói chung. Chúng ta đã xây trường học trên khắp xứ này, nhưng lại không có đủ

giáo viên, sách vở và trang bị. Tuy rằng người Việt, cũng như người Hoa, rất hiếu học, số học sinh đi học tại bốn trong 11 trường cấp quận ở Sài Gòn lại chưa đầy 50% trẻ em trong độ tuổi. Điều này là do đô thành này hiện có hơn 1.000 phòng học trong các trường tiểu học công cũng như tư cho một số trẻ em ghi danh là 257.000. Một phần ba tới một nửa các phòng học này phải hoạt động ba ca mỗi ngày, điều đó có nghĩa là nhiều trẻ em có khả năng đến trường lại chỉ có mặt được ở đó ba tiếng mỗi ngày. Có tổng cộng 2.500 giáo viên, tức một thầy cho hơn một trăm học trò. Nên không ngạc nhiên gì khi chỉ có 58% trẻ em đi học hoàn tất học trình dù chỉ ở cấp tiểu học.

Tình hình tại các đại học ở nhiều mặt còn tồi tệ hơn. Đại học Sài Gòn-một trong tám đại học trên toàn Nam Việt Nam-có khoảng 35.000 sinh viên và 350 giảng viên, tức một giảng viên cho 77 sinh viên. Rất nhiều, nếu không muốn nói là hầu hết, các giáo sư và giảng viên chỉ dành ba giờ một tuần cho các lớp ở Sài Gòn, vì họ còn phải đi khắp đất nước để dạy tại các đại học khác nằm rải rác từ Huế ở phía bắc tới Cần Thơ ở phía nam. Những bài giảng thường được phát dưới dạng quay ronéo, và hầu như không có hình thức thảo luận trong lớp. Hơn nữa, có ít trang bị khoa học đến nỗi có tới 22.000 trong số 35.000 sinh viên của Viện Đại học Sài Gòn ghi danh vào Mỹ thuật hoặc Văn khoa hoặc trường luật-điều này lại xảy ra ở một đất nước mà nếu nó muốn sống còn thì nó cần nhiều kỹ sư và những sinh viên được đào tạo một cách khoa học hơn là những luật sư hay sinh viên văn chương. Một hậu quả của sự bất cập ở đại học là ở chỗ con cái nhà giàu thì đi du học và ở lại luôn bên đó. Bạn tôi Tôn Thất Thiện, là nhà sử học xã hội và là hiệu trưởng Đại học Vạn Hạnh, một trường tư của giáo hội Phật giáo với 3.600 sinh viên, cũng đồng tình với những người có khả năng đi du học, cho dù ông ta cũng than thở về ảnh hưởng của sự thất thoát chất xám này đối với Việt Nam. "Ai mà muốn trở lại một nhà tù khổng lồ và để bị giết chứ?" ông ta đặt câu hỏi như thế.

Một trong những thần tượng của thế hệ trẻ là một thanh niên gầy gò, đeo kính cận, quê ở Huế, tên là Trịnh Công Sơn. Ở tuổi 32, anh là tác giả nhiều bài nhạc phản chiến sâu sắc, và tuy chúng bị cấm trong năm 1968 và 1969,

nhưng vẫn được chơi ở một số phòng trà và phổ biến qua băng cassette in lậu. Một cô gái Bắc kỳ di cư 23 tuổi tên là Khánh Ly, với giọng hát trầm đục du dương cũng thu hút như chính những bài nhạc ấy, đã giúp chúng trở nên nổi tiếng...

Một bản nhạc của Sơn có tên "Đại bác ru đêm". Phần đầu có ca từ như sau:

Đại bác đêm đêm dội về thành phố
Người phu quét đường dựng chổi lắng nghe
Đại bác qua đôi đánh thúc mẹ dậy
Đại bác qua đây con thơ buồn tủi...
Hầm trú tan hoang ôi da thịt vàng
Từng đêm chong sáng là mát quê hương...

Trịnh Công Sơn, người đôi khi vẫn ngồi trong các phòng trà nghe Khánh Ly hát nhạc của mình, đã có được tên tuổi nhưng chẳng có mấy tiền bạc từ tác phẩm của mình, vì anh ta không kiểm soát được việc phổ biến băng cassette. Tiền mà anh kiếm được là nhờ cho in những bài tình ca của mình. Chính quyền ít nhiều cũng để anh được yên, vì anh quá nổi tiếng, nhưng anh chẳng có mấy tin tưởng vào các chính khách và cũng không hào hứng gì với chính trị. Độ một năm trước, một số bạn bè trong Không lực Việt Nam đề nghị anh nhập ngũ và nhận một nhiệm sở an toàn nhưng anh từ chối. Những bài nhạc của anh rất phổ biến trong quân đội, những người lính này đến phòng trà trên đường Tự Do nơi Khánh Ly hát những nhạc phẩm này, họ ngồi nghe và hoan hô cô như điên. Đôi khi, một cựu chiến binh đã mất một tay, một chân, và một mắt trong chiến tranh, đứng dậy và hát những bài đó với giọng khàn đặc, với đèn sân khấu chiếu thẳng vào anh ta, tạo thành một màn kịch bóng ngoạn mục.

Tôi có một buổi chiều nói chuyện với Trịnh Công Sơn và nghe vài bài hát mới của anh, chúng ít nhiều có giọng hoài niệm của các ca khúc cách mạng trong thời Nội chiến Tây Ban Nha. Trong đó có mấy bản mang tên "Dân ta quyết sống," "Chỉ còn trông vào chính chúng ta," và "Việt Nam ơi đứng dậy". Nghe những bản này, tôi nghĩ đến một hành khúc của VC mà tôi được đọc gần đây. Nó được tịch thu từ xác một cán binh Bắc Việt và không

có vẻ buồn buồn như nhạc Trịnh Công Sơn. Ngược lại, những bài nhạc mới của anh nghe có vẻ cảm tính và phi thời gian hơn.

Tuy Hà Nội lúc nào cũng là một thành phố có cá tính đậm nét, cả về chính trị lẫn văn hóa, nhưng Sài Gòn chưa bao giờ có một vai trò hay đặc tính rõ ràng như thế. Một người bạn của tôi nói, "ông nghe người ta nói, "Tôi là dân New York", hay "Tôi là dân Berlin", nhưng ông chưa bao giờ nghe ai nói, "Tôi là dân Sài Gòn". Theo tôi biết, ngay cả lịch sử của thành phố này cũng không rõ ràng. Có nhiều giả thuyết về sự hình thành buổi đầu của nó. Vùng đất này từng là một vùng hoang vu toàn đầm lầy, chỉ có vài khóm cây và lau sậy mọc cao giữa vô số dòng suối nhỏ. Cư dân ở đây chỉ có cọp, beo, khi, rắn và cá sấu. Những người đầu tiên được ghi nhận là sinh sống ở đây được gọi là Phù Nam, có nghĩa là dân ở đầm lầy phía nam, và gốc gác của họ cũng mơ hồ, nhưng các nhà khảo cổ trong những thập niên gần đây đã tìm được đồ đất nung và kim hoàn được cho rằng mang phong cách Phù Nam. Theo các sử gia Việt Nam, có lẽ trong thế kỷ 1 sau CN, thuyền bè từ La Mã sang Trung Quốc qua ngã Ấn Độ đã có tiếp xúc với miền đất này, nhưng chuyện có thủy thủ nào vào sâu trong đất liền tới tận vị trí Sài Gòn hay không thì chưa rõ. Người Âu lần đầu nghe nói đến tên gọi Sài Gòn là vào năm 1675, do một nhà du ký Anh và một nhà du ký Pháp thời đó ghi lại. Một tài liệu xưa có nhắc tới Tây Cống, theo chữ Hán thì có nghĩa là "cống vật phương tây". Chi tiết này gợi ra cách lý giải cho rằng đất Sài Gòn vốn xưa là một biên trấn nhỏ phải cống nạp cho nhiều vua chúa, có lẽ có cả vua Việt Nam, Campuchia, Trung Quốc và Xiêm La, vì những dân tộc này cứ giành nhau phần cực nam Đông Dương này cho đến khi người Pháp thống trị toàn bán đảo vào thế kỷ 19 (Tây Cống phát âm theo tiếng Quảng là si-gong, có thể là nguồn gốc của tên gọi Sài Gòn khi người Pháp ký âm lại). Dù lịch sử của nó là thế nào, Sài Gòn cũng chưa bao giờ được các vua chúa ở Hà Nội, thủ đô Bắc Kỳ, cũng như ở Huế, thủ đô Trung Kỳ, coi là một thủ đô trong thời gian các vua chúa này xung đột với nhau giành quyền cai trị toàn Việt Nam từ thế kỷ 16 đến thế kỷ 19. Thay vào đó, Sài Gòn thường trở thành một nơi tị nạn-một chỗ trú ẩn tạm thời cho các vua

chúa bị lưu vong hay thua trận-hoặc là một nơi để vị vua cầm quyền giao cho một cận thần cai trị.

Nhưng mãi cho đến khi Pháp cai trị toàn lãnh thổ này, vào khoảng 1880, thì Sài Gòn, với tư cách đô thị chính của phần đất được người Pháp đặt tên là Cochinchina (Nam Kỳ), mới dần trở thành một trong hai thủ đô của Đông Dương, với thủ đô kia là Hà Nội. Kể từ đó, viên Toàn quyền Pháp phải chia thời gian làm việc ở hai nơi. Tuy nhiên, qua năm tháng, Sài Gòn vẫn là một trung tâm thương mại hơn là một thủ đô. Đó là nơi người ta tới để kiếm tiền. Như Tôn Thất Thiện nói, "Người ta đến Sài Gòn theo mệnh lệnh của cái đầu, chứ không phải con tim, và họ đến đây để lấy, chứ không phải để cho". Điều này có lẽ đúng với các thương nhân Mỹ đầu tiên thực hiện giao dịch ở khu vực này-hai thuyền trưởng John Brown và John White chỉ huy hai tàu Marmion và Franklin, vào năm 1819, sau nhiều thương thảo, đã giong buồm về quê với hai tàu chất đầy đường (Tên gọi bằng tiếng Việt cho nước Mỹ, Hoa Kỳ, có thể xuất phát từ lần giao thương này, khi lá cờ Sao và Sọc của Mỹ được dân địa phương gọi là Cờ Hoa). Năm 1823, White xuất bản *History of a Voyage to the China Sea*, một cuốn sách về chuyến hành trình này. Trong một đoạn gởi ta nghĩ tới Sài Gòn ngày nay, ông ta mô tả số tiền hối lộ và chạy chọt mà ông ta và Brown phải chi ra để có được số đường mà họ muốn, thông qua quan lại và thương gia địa phương. Ngược lại, ông ta không hề nhắc chúng ta nhớ đến Sài Gòn hiện đại khi mô tả một số phụ nữ bị canh giữ cẩn mật như thế nào.

Khi người Pháp chiếm miền Nam năm 1862-hai mươi ba năm trước khi họ chiếm được miền Bắc với ý đồ từ lâu muốn dùng nó làm bàn đạp mở rộng buôn bán với Trung Quốc-Sài Gòn và Chợ Lớn chỉ là hai tập hợp rải rác những cụm dân cư nhỏ được xây cất dọc theo các kinh rạch và sông Sài Gòn. Những cụm dân cư nối liền với những con đường đất chạy dọc kênh rạch. Trong những thập niên kế đó, nhất là sau 1900, người Pháp xây những dinh thự bằng gạch quen thuộc của họ với mái ngói đỏ mà đến nay vẫn ngự trị thành phố. Nhà riêng hay công sở cũng theo kiểu đó, với hàng hiên mở và vườn rộng nằm dọc những đại lộ mà người Pháp trồng rất nhiều cây. Điều đáng nói về người Pháp là họ am hiểu việc thiết kế và kiến tạo các đô

thị, và Sài Gòn có lẽ là thành quả lớn của họ. Là thủ đô của Nam Kỳ-xứ thuộc địa, trong khi Bắc và Trung Kỳ là xứ bảo hộ-Sài Gòn ngay từ buổi đầu đã là một trung tâm thương mại.

Ngay từ trước Thế chiến 1, người Pháp đã gặp nhiều chống đối chính trị từ người Việt, và họ đã đàn áp dã man, đẩy lùi lực lượng chống đối ra khỏi các đô thị rồi tiến hành những chiến dịch trong đó các làng quê bị càn quét sạch chỉ vì chứa chấp một nhóm những lãnh tụ kháng chiến. Để đẩy mạnh những mục tiêu kinh tế, người Pháp đối phó phần lớn với người Hoa chứ không phải người Việt... Thương nhân người Hoa tạo thành một tầng lớp mại bản, giống như tầng lớp làm ăn với người Âu ở Trung Quốc, và họ cũng được sử dụng trong guồng máy hành chính, trợ giúp cho các công chức Pháp. Tuy nhiên, người Pháp đã xây dựng một số trường trung và tiểu học để đào tạo người Việt làm thông ngôn và công chức cấp thấp. Với Viện đại học Hà Nội, được thành lập năm 1917 như một chi nhánh của Đại học Paris, Hà Nội đã trở thành trung tâm văn hóa và chính trị của Đông Dương (Viện đại học Sài Gòn được thành lập khoảng 30 năm sau đó, như một chi nhánh của Viện đại học Hà Nội). Về phần Sài Gòn, thống trị ở đây là những nhà máy xay lúa trong Chợ Lớn và một số những công ty thương mại và vận tải biển của Pháp có sử dụng nhân viên người Việt. Hầu hết những thông ngôn cho người Pháp là các học sinh người Việt xuất thân từ những trường dòng của giáo hội Thiên chúa giáo do Pháp xây dựng, họ cũng biết tiếng Latinh và chữ Hán. Giới trí thức Việt Nam ở đó lại tìm chỗ nương thân trong đám địa chủ bản xứ những người này sống một đời bất an vì họ không dám khẳng định tài sản của tổ tiên có được nhờ sự bảo trợ của người Pháp vì e rằng một ngày nào đó lực lượng kháng chiến sẽ lật đổ người Pháp, sau đó chính quyền phong kiến được phục hồi sẽ trừng trị họ vì đã cộng tác với Pháp. Do đó rất nhiều ruộng đất ở Đồng bằng sông Cửu Long không được đăng bộ chính thức, người Pháp bèn đăng bộ cho mình, một phần ruộng đất như thế đã rơi vào tay giáo hội Thiên chúa giáo do Pháp bảo trợ. Thành phần quan lại cũng được phép sở hữu đất đai.

Trong thập niên 1920 và 1930, Sài Gòn phát triển và đông đúc hơn. Về mặt địa thế cũng như chính trị, nó vẫn khác biệt hẳn với Chợ Lớn, nhưng

những tuyến xe điện đã nối liền hai khu vực (những tuyến này tồn tại mãi đến thập niên 1950, rồi bị xe bus thay thế). Hai đô thị không được kết hợp thành một đơn vị hành chính chung cho mãi đến khi người Pháp ra đi, nhưng đã có sự gắn kết về thương mại qua hệ thống mại bản Pháp và Hoa. Năm 1936, người Pháp xây xong tuyến xe lửa xuyên Đông Dương chạy từ Hà Nội vào Sài Gòn (hành trình này mất 40 giờ và vé bình dân chỉ tốn vài đô la), và nó đã góp phần đẩy mạnh giao thông trên toàn đất nước. Cuối thập niên 1930, tầng lớp đốc phủ sứ trở thành các quận trưởng hoặc, như ở Sài Gòn, các viên chức cấp dưới trong guồng máy hành chính của Pháp. Trong thập niên này, một số con cái của giới quan lại và địa chủ đã sang Pháp du học, thậm chí có cả con của công nhân. Phần lớn những du học sinh này trở về để làm thầy giáo, luật sư bác sĩ hay dược sĩ, nhưng cũng có một bộ phận gia nhập lực lượng cách mạng.

Cũng trong thập niên 1920 và 1930, người Pháp đã xây dựng những đồn điền trà, cao su và cà phê ở miền Nam và miền Trung, và nhiều ông chủ có những biệt thự nguy nga ở cả Sài Gòn lẫn tại đồn điền của họ. Trong thành phố, một người Pháp, mặc sơ mi và quần sọc trắng, có thể làm việc chỉ vài giờ mỗi ngày rồi về nhà, rồi sau khi nghỉ trưa, họ ra quán cà phê hoặc quán rượu, sau đó là đến bữa tối và giờ chơi ở câu lạc bộ. Sau vụ thu hoạch lúa ở Sài Gòn còn thấy xuất hiện một số địa chủ người Việt mặc đồ lụa lưu lại đây vài tuần để mua sắm hàng xa xỉ của Pháp hoặc món ăn sang của người Hoa. Cũng có một nhóm người mới ở đây, đó là dân đảo Corse. Một số xuất thân là lính, một số làm việc trong ngành cảnh sát hoặc quan thuế, thỉnh thoảng một số người Corse dữ dằn, theo kiểu Mafia, với những đường dây buôn lậu hay bảo kê quốc tế, cũng xuất hiện. Một số dân Corse khác mở nhà hàng hoặc quản lý nhà hàng cho các ông chủ người Pháp, và những nơi này, không như các nhà hàng Pháp trước đó, bán cả món ăn Pháp lẫn Hoa, khiến Sài Gòn nổi tiếng về sự kết hợp hai nghệ thuật nấu ăn xuất sắc nhất thế giới. Nhìn chung, cuộc sống ở Sài Gòn và cả Nam Kỳ thì nhẹ nhàng và thoải mái, ngay cả đối với nông dân-trái ngược với cuộc sống ở miền bắc, nơi khí hậu thì khắc nghiệt hơn mà đất đai lại không màu mỡ bằng. Nông dân ở miền Bắc phải dành nhiều giờ mỗi ngày để cày cấy trên đồng ruộng

hay đánh bắt cá nhưng nông dân miền Nam có thể cày lật đất trong vài giờ, xạ hạt giống và để lúa tự mọc; khi anh ta đi câu trên xuồng, lúc bình minh hay hoàng hôn, anh ta có thể mang theo một cây đèn và hai mẫu gỗ để gõ vào nhau nhằm thu hút cá. Trong vòng nửa giờ anh có thể kiếm được số cá cần dùng, và giống như người Pháp, anh ta sẽ về nhà nghỉ ngơi. Thông thường người Hoa là những người lao động chăm chỉ nhất. Chợ Lớn đã là một xã hội gắn kết chặt chẽ gồm các bang và dòng họ. Một trong những thủ lĩnh đầu tiên của cộng đồng người Hoa là một thương gia giàu có, ông Tích, người sở hữu một đội ghe bầu thu mua lúa ở Đồng bằng sông Cửu Long chở về thành phố qua mạng lưới sông rạch. Chính người quản lý của ông ta, Mã Tuyên, vào năm 1963, đã che giấu hai anh em Diệm và Nhu trước khi họ bị sát hại.

Tuy người Pháp cũng có các cô vợ hờ người Hoa hoặc Việt, nhưng nhìn chung ít có hôn nhân dị chủng. Những gia đình Việt Nam gia giáo không tán thành nhưng cuộc hôn nhân như vậy, phần lớn các cô gái lấy chồng Pháp bị khinh thị và bị cộng đồng của họ ruồng bỏ. Hôn nhân giữa người Việt và người Hoa thì nhiều hơn. Một người Hoa từ Hoa Nam tới Chợ Lớn làm ăn thường để lại một bà vợ ở quê nhà và cưới một cô vợ Việt rồi hình thành một gia đình ở đây, rồi 10 hay 20 năm sau có thể ông ta lại trở về Trung Quốc, để lại đây cô vợ Việt. Một số người Hoa ở lại đây, tuy vài ba năm lại về thăm Trung Quốc một lần, và giống như nhiều Hoa kiều tử tế khác, họ thường gửi tiền về cho gia đình ở quê nhà. Một bài hát Việt Nam thời đó đã mô tả cảm nghĩ của người Việt đối với người Pháp và người Hoa. Bài hát kể về một ông chủ Pháp hồi hương và khuyên cô ba, cô vợ hờ, hãy lấy anh thông ngôn. Tuy nhiên, những người thông ngôn hồi đó lại bị xem là đã xu phụ người Pháp và bị coi thường. Bài hát kể tiếp, "họ chẳng tốt gì cho nhau, cô gái với anh thông ngôn, cho dù cả hai đều có bạc vạn." Bài hát kết thúc với câu, "Cô đi lấy một người Hoa nghèo hèn chỉ có đôi quang gánh để nuôi heo còn tốt hơn".

Giữa hai cuộc thế chiến, người Pháp tự hào là đã bình định được phong trào kháng chiến ở Việt Nam-một niềm tự hào trước khi họ gặp phải một trong những thất bại lớn nhất của lịch sử. Giữa thập niên 1930, các tổ chức

kháng chiến vẫn tìm cách tồn tại được ở miền Nam, tuy rằng các nhà tù thì đầy những tù nhân chính trị, và đến cuối thập niên này, lực lượng cách mạng đã hoạt động công khai trở lại tại Sài Gòn. Năm 1940, khởi nghĩa Nam Kỳ nổ ra. Người lãnh đạo cách mạng miền Nam lúc đó là Lê Hồng Phong, xứ ủy Nam Kỳ của đảng Cộng sản Đông Dương mà Hồ Chí Minh đã gây dựng lại. Ngay sau khi Pháp thua trận ở châu Âu, cuộc khởi nghĩa bị đàn áp dã man, và ông Phong và vợ (là Nguyễn thị Minh Khai) bị bắt và xử tử. Đến lúc Nhật xâm chiếm Đông Dương ít lâu sau đó, cuộc khởi nghĩa đã kết thúc. Lực lượng Pháp, đứng đầu là Đô đốc Jean Decoux, được Nhật cho phép tiếp tục nắm guồng máy hành chính, nhưng thực ra Nhật đã kiểm soát toàn bộ. Họ vẫn giam phần lớn những người Cộng sản nhưng cho một số người theo chủ nghĩa dân tộc sang Nhật, trong kế hoạch dài hạn nhằm thuyết phục các lãnh đạo bản xứ giúp Nhật xây dựng Khu vực thịnh vượng chung Đại Đông Á.

Dưới sự cai trị của Pháp và Nhật, Sài Gòn trở thành một đô thị khép kín. Tuy người Nhật là chủ nhân ông, nhưng cuộc sống nhìn chung vẫn tiếp diễn với nhịp độ thoải mái của nó trong một thời gian. Tuy nhiên, dần dà, điều này nhường chỗ cho một kỷ luật khắt khe. Với mái tóc húi cua, thanh gươm dài và giày đinh, người Nhật thường bị cả người Việt lẫn Pháp-ngoại trừ một thiểu số hợp tác với Nhật-chế giễu sau lưng, nhưng nhìn chung, dân Sài Gòn cũng chấp nhận người Nhật. Than miền Bắc không chở vào Sài Gòn được vì người Nhật dùng nó cho mục đích chiến tranh, nên lúa được dùng làm nhiên liệu, và đến 1944 một nạn đói lan tràn khắp Việt Nam. Hơn một triệu người miền Bắc bị chết đói. Ở Sài Gòn và cả miền Nam, người Việt không đến nỗi chết đói, nhưng họ cũng khốn khổ, và sự đau khổ tăng dần theo thời gian vì người Nhật giảm sản lượng lúa bằng cách bắt dân nuôi heo và trồng đay gai, vì người Nhật cần lương thực và sợi. Người Pháp, tuy bị cắt rời khỏi chính quốc, nhưng vẫn còn tồn tại được, và người Hoa cũng sống được một cách đầy đủ, nhưng dân nghèo Việt Nam chịu khổ ngày càng nặng nề hơn khi chiến tranh cứ tiếp tục. Tại Đông Dương, người Nhật ít tàn bạo hơn ở những nơi khác trong vùng Đông Nam Á nhưng khi chiến tranh tiếp diễn, một mạng lưới bí mật của người Việt đã hình thành để

chuyển tin tức quân sự cho Đồng Minh, và những thành viên mạng lưới này khi bị bắt đều bị xử tử ngay. Năm 1944, tin tức về việc Nhật bắt đầu thua trận đã lan khá rộng ở Sài Gòn. Những người Việt làm việc cho hãng thông tấn Domei của Nhật và nhân viên mật vụ Pháp, kể cả những gián điệp hai mang, đã lan truyền tin tức này (cũng có một nhóm nhỏ ủng hộ De Gaulle cũng góp sức vào đây). Vào lúc đó, oanh tạc cơ B-29 của Mỹ, được gọi là "cá thu đen" vì chúng từ biển bay vào, đã bắt đầu dội bom các bến cảng và ga xe lửa Sài Gòn trong thành phố thường xuyên nghe tiếng còi hú báo động không kích. Người Nhật bắt đầu nhận ra họ thiếu sự cộng tác của người Pháp và thấy phong trào kháng chiến của người Việt ngày càng mạnh với sự lãnh đạo của Hồ Chí Minh và Việt Minh, nên Tokyo quyết định tước bộ máy hành chính ra khỏi tay người Pháp. Việc này diễn ra vào ngày 9.3.1945, và năm tháng trước khi chiến tranh kết thúc đã trở thành một thời kỳ tranh tối tranh sáng. Nam ngàn lính Pháp bị Nhật bắt giam tại Sài Gòn, nhưng một số công chức vẫn được tự do để duy trì guồng máy. Phần lớn người Việt và người Hoa vẫn ở trong nhà, chờ đợi kết cục của cuộc chiến.

Trong số rất nhiều thay đổi mà Sài Gòn đã trải qua suốt chiều dài lịch sử, có lẽ không thay đổi nào lớn hơn chuyện xảy ra vào tháng 8 và 9 năm 1945. Toán quân Anh đầu tiên-chủ yếu là người Ấn-đã tới đây vào đầu tháng 9, và được chào đón sau khi họ đã mau lẹ nắm quyền kiểm soát thành phố. Phần lớn những người tiếp đón quân Đồng Minh là thành viên-trong ủy ban nhân dân Việt Minh do Đại tướng Nguyễn Bình cầm đầu. Ông Bình đã mau chóng lập nên những khu vực riêng rẽ cho các chiến dịch cách mạng và lập một trung tâm huấn luyện, và ông đã bố trí người không chỉ ở Sài Gòn mà còn ở nhiều thôn xã tại Đồng bằng sông Cửu Long và khu vực phía bắc Sài Gòn. Thiếu tướng Douglas Gracey, chỉ huy lực lượng Anh, đã tuyên bố thiết quân luật, vũ trang cho 5.000 lính Pháp từng bị Nhật giam giữ trước đó, và ra lệnh giải giới Việt Minh và cảnh sát Việt Nam. Thậm chí ông ta còn sử dụng một số lính Nhật để đàn áp phong trào quốc gia Việt Nam, và hàng trăm thường dân Việt tình nghi tham gia cách mạng đã bị Pháp tập trung và tổng giam. Người Việt trả đũa bằng cách tổng bãi công khiến Sài Gòn tê liệt. Chiến tranh du kích đã thực sự nổ ra ở ngoại ô và vùng nông

thôn phụ cận. Mỗi đêm lại có những vụ ám sát, và bầu trời Sài Gòn cứ đỏ rực lên vì lửa từ các kho vũ khí, nhiên liệu hay nhà riêng của những kẻ bị tình nghi là cộng tác với ngoại bang. Đến cuối tháng 9, người Pháp tiến hành một cuộc tấn công vào lực lượng Việt Minh còn lại trong thành phố, đánh thẳng vào những trụ sở cuối cùng của họ, như tòa thị chính, bưu điện, và bộ chỉ huy liên phóng. Mấy chục người Việt bị bắt và tổng giam, những người khác lánh ra ngoại ô và chờ đợi. Chiến dịch khủng bố tiếp tục cho đến 1946, trong khi tướng Bình củng cố lại lực lượng, và vào tháng 12.1946, khi cuộc chiến chống Pháp nổ ra, đã kiểm soát được nhiều tỉnh trong Đồng bằng sông Cửu Long. Trong khi đó, những cuộc tấn công khủng bố ở Sài Gòn tăng theo từng tháng.

Những cuộc tấn công trở nên nghiêm trọng hơn vào năm 1950, thời điểm mà Mỹ có một quyết định mang tính đính mệnh là giúp Pháp về kinh tế và những nguồn tiếp liệu lớn-một quyết định phần lớn dựa trên sự kiện là, Mỹ đang triển khai kế hoạch Marshall ở châu Âu để phục hồi nước Pháp sau những thiệt hại trong Thế chiến 2. Dĩ nhiên, mất mát của Pháp có thể đã giảm đi nhiều nếu Pháp cho Việt Nam được tự trị ở mức độ nào đó và qua đó làm dịu được xung đột ở thuộc địa này. Hành động duy nhất của họ theo hướng này là dựng Bảo Đại lên làm quốc trưởng. Bảo Đại, người tôi đã gặp vài lần, không hề là một tay chơi như người ta thường nghĩ, nhưng nỗ lực của ông ta nhằm giành lấy những nhượng bộ thực sự từ phía người Pháp đã không thành, và kháng chiến lan rộng. Về phía người Mỹ, trong giai đoạn nghiêm trọng này, các quan chức, ngoại trừ một thiểu số, đều nghĩ rằng cần ủng hộ người Pháp, đồng thời thuyết phục họ trao cho Việt Nam thêm một số quyền hạn tự chủ. Đây là bước đầu thực sự cho sự dính líu bi thảm của Mỹ vào xứ sở này.

Mặc cho không khí căng thẳng, Sài Gòn vào cuối thập niên 1940, đầu thập niên 1950 vẫn còn nhiều hình ảnh của một tỉnh lẻ của Pháp. Ngoại trừ những giờ bơi lội ở Cercle Sportif (Câu lạc bộ thể thao, nay là Cung văn hóa lao động TPHCM) vào ban ngày, và la cà ở nhà hàng, sòng bạc hay nhà thổ vào ban đêm, kiếm tiền vẫn là công việc thu hút mọi người Paris là đầu não của cuộc chơi, và người Pháp cũng như những bạn bè người Việt và

Hoa của họ đã kiếm lợi rất lớn nhờ tỉ giá hối đoái vô cùng phi lý giữa đồng franc và đồng bạc Đông Dương. Thủ thuật là làm ăn gian lận ở Sài Gòn rồi chuyển những đồng bạc Đông Dương kiếm ăn gian trá ấy về Paris bằng điện chuyển tiền, nhưng họ cần có giấy phép chuyển tiền, và những khoản lỗi 165 khổng lồ đã được chi ra để có những giấy phép ấy.

Năm 1954, sứ quán Mỹ trở thành tòa đại sứ, từ đó người Mỹ tới đây nhiều hơn. Tuy họ hòa lẫn với người Pháp tại Cercle Sportif, nhưng họ vẫn tách riêng ra, sống cuộc đời khép kín thường thấy ở các viên chức và nhiều doanh nhân Mỹ ở hải ngoại, ban ngày tới nơi làm việc, tối trở về những căn nhà hay biệt thự có bảo vệ bằng rào kẽm gai. Rất lâu trước khi chiến tranh trở nên quyết liệt hơn, hàng dây kẽm gai này đã trở thành hình ảnh quen thuộc ở Sài Gòn, và tôi còn nhớ rõ những vòng rào đầu tiên mà người Mỹ dùng để bảo vệ họ.

Nhịp sống Sài Gòn tiếp tục trôi chảy dọc theo đường Catinat. Mỗi ngày, người ta có thể thấy toàn bộ giới thượng lưu Việt cũng như thuộc địa trên đại lộ này, với những quán cà phê và cửa hàng sang trọng bày đầy hàng hóa tốt nhất của Pháp. Gần đó khoảng 30.000 người Pháp dân sự-giới làm ra tiền chủ yếu sống trong những biệt thự nguy nga. Phố Catinat là nơi gặp gỡ của họ, và những khác biệt xã hội tế vi của Sài Gòn có thể nhận ra được qua cung cách người ta chào nhau-trong bản chất của cái bắt tay, của nụ cười thoáng hiện, hoặc sự thiếu vắng của nó. Phụ nữ Pháp và Việt lướt qua như những đàn cá nhiệt đới sắc sỡ. Rồi lại có dân Tunisia, Morocco, Algeria và Senegal trong Quân đội thuộc địa Pháp. Rồi còn người Ấn, đến Sài Gòn sau thế chiến và trở thành thương gia hoặc người cho vay lãi. Ngày đó, người Ấn là những chỗ đổi tiền chủ yếu- họ đen đôi khi được gọi là Ngân hàng Ấn Độ-những vụ bố ráp việc mua bán ngoại tệ trái phép gần đây và một tỉ giá được điều chỉnh lại đã ít nhiều xóa được việc buôn bán đồng đô la trong thị trường chợ đen.

Tuy khu vực quanh Catinat vẫn là trung tâm giao tế và thương mại của Sài Gòn, nhưng những chân rết của thành phố đã lan xa nhiều cây số, tạo thành Sài Gòn đích thực. Dân số thành phố này đã tăng gấp bốn trong vòng từ 1940 đến 1950, và phần lớn dân số này sống một cách gian nan, bên bờ

vực nghèo đói. Ở ngoại vi thành phố là những khu lụp xụp, nhà làm bằng lá, bùn và những tấm thiếc, là nơi trú ngụ của người nghèo và bị đuổi nhà, phu thợ và những lớp người khác chỉ xoay xở kiếm được vài đồng bạc một ngày. Ở những khu khá giả hơn, gần trung tâm thành phố, có những dãy phố gồm hàng loạt nhà liên kế, đó là những ngôi nhà trệt, hoặc một lầu, làm bằng gỗ và tôn sâu khoảng sáu bảy mét; chúng thường bao gồm một cửa tiệm gì đó đằng trước và phần phía sau để ở. Đây là khu của giới trung lưu lớp dưới. Giữa và đằng sau những căn nhà này, trong những góc ẩm thấp của một mê cung những ngõ hẻm, là những căn buồng dùng cho nhiều việc, bán dâm và phá thai, hoặc hút thuốc phiện. Có những lối chớ đi từ ngôi nhà này hay con hẻm này sang ngôi nhà hay con hẻm khác, và chúng không chỉ là con đường tẩu thoát cho bọn tội phạm mà còn là chỗ trú ẩn cho các chi bộ Việt Minh. Chính tại đây mà người của tướng Bình cất giấu lựu đạn và trở về ẩn náu sau khi tấn công.

Hoạt động chính của khu vực mê cung này của Sài Gòn-gồm cả nhiều khu của Chợ Lớn-là cờ bạc. Người nghèo đánh bạc cũng hăng như người giàu, và trở thành nạn nhân của bọn chủ sòng, bọn này điều hành những tập đoàn cờ bạc cùng nhiều chuyện làm ăn khác, trong đó có các nhà thổ. Nhà thổ nổi tiếng nhất vào đầu thập niên 1950 là Ngôi nhà Bốn Trăm mà người Pháp xây và bảo vệ chủ yếu để dùng cho quân đội của họ, tuy rằng người Việt về sau cũng được cho vào. Khách hàng có thể mua phiếu rồi chọn bất cứ cô nào vừa mắt trong số khoảng 400 cô gái ở đây (họ được kiểm tra sức khỏe hàng tuần). Theo một người bạn của tôi thì, "Nó giống một lò sát sinh hơn là một nhà thổ, ở đó ồn đến phát điên lên được". Sòng bạc sang trọng nhất là Đại Thế Giới, nằm ở ranh giới Sài Gòn và Chợ Lớn. Ban đầu những sòng bạc lớn là do người Hoa hay dân Ma Cao điều hành, nhưng rồi Bình Xuyên, một tổ chức do một người Việt tên là Bảy Viễn cầm đầu, chen vào và chiếm lấy hầu hết các sòng bạc, kể cả Đại Thế Giới. Với sự chấp thuận của Bảo Đại, ông ta còn nắm quyền chỉ huy cảnh sát, và trong thực tế, được Pháp đồng ý, ông ta đã trở thành "ông trùm" của Sài Gòn. Ông ta đi lại trong thành phố với một lô vệ sĩ có vũ trang vây quanh và ban đêm ở Đại Thế Giới ông ta phân phát những tấm phỉnh màu tím trị giá năm ngàn đồng

bạc cho các bạn bè và la mắng bất kỳ ai ông ta không tin hay không có ích cho mình. Ở bộ chỉ huy của mình, ông ta có một sở thú nhỏ, có nuôi cả cọp và rắn độc và dưới đó là một cái hầm chứa súng và thuốc phiện. Thế lực của Bảy Viễn suy tàn khi người Pháp thua trận năm 1954 và Ngô Đình Diệm được Bảo Đại bổ nhiệm làm thủ tướng. Sau nhiều trận đánh gay go trên đường phố và những vùng sinh lầy ngoại vi, căn cứ địa của Bình Xuyên, tổ chức này mới bị tiêu diệt năm 1955, và Bảy Viễn chạy sang Pháp (nơi Bảo Đại cũng sống đời lưu vong thoải mái sau khi bị Diệm truất phế). Tôi gặp Bảy Viễn tại Paris ba năm sau, ông ta trở thành một ông già vô hại, nhưng phong thái của một tay trùm tội phạm ngày xưa vẫn còn lộ ra qua cái cười khẩy và đôi mắt nhỏ soi mói.

Sau khi Pháp thua trận năm 1954, có một cuộc di cư của gần một triệu người từ Bắc vào Nam. Ảnh hưởng của những người Bắc này, chủ yếu theo đạo Công giáo, đối với dân Sài Gòn và các tỉnh khác kéo dài khá lâu. Ban đầu, Diệm chủ trương bố trí phần lớn dân di cư thành một vành đai bao quanh Sài Gòn, với hy vọng rằng họ sẽ thành bức màn ngăn chặn Việt Minh, nhưng phần lớn dân di cư lại muốn vào Sài Gòn. Họ đã vào Nam với rất ít tiền bạc và của cải, nên họ phải cạnh tranh kiếm sống, và nơi cạnh tranh tốt nhất là trong thành phố. Nhiều người trong bọn họ là trí thức hay có nghề chuyên môn cảm thấy lạc lõng trong một thành phố miền Nam nặng về thương mại, và cảm giác cô lập của họ còn sâu đậm hơn vì bất ổn và bạo động trong giai đoạn Diệm đấu tranh giành quyền kiểm soát Sài Gòn, rồi sau đó là do chính Diệm, vốn xuất thân từ miền Trung, có xu hướng trông cậy vào một nhóm người thân tín và người miền Nam mà ông ta thấy có thể tin cậy. Trong bối cảnh âm mưu chính trị ở miền Nam, những người Bắc Kỳ có vẻ hợp lý và cứng cõi tinh thần hơn, trong khi người miền Nam ít tự tin, ít thủ đoạn và kém tinh tế hơn. Tuy nhiên, sau cùng, hai cộng đồng này bắt đầu hòa nhập, và tiến trình này vừa nhẹ nhàng vừa hữu ích. Ở nhiều mặt, chính người miền Nam đã chịu ảnh hưởng của người Bắc, hay nói cách khác, lối sống của người miền Nam được hấp thụ vào bộ khung của người Bắc. Nhiều, nếu không muốn nói là hầu hết, tờ báo ở Sài Gòn là do người Bắc thực hiện, họ khiến những tờ báo ấy mạnh mẽ về chính trị và

cũng bao quát hơn. Người Bắc thường có lý luận hơn và có ảnh hưởng mạnh trong văn học và thơ ca mà với điều này, có khi người miền Nam phản ứng lại bằng cách thích nghi với thay đổi văn hóa này hoặc tung ra hàng loạt những tác phẩm đời thường hơn. Tiểu thuyết phiêu lưu và điếm tình bắt đầu xuất hiện dài kỳ trên báo chí, trong tiệm sách hay quầy bán báo lề đường, và ở đây cũng vậy, chuyện kiếm tiền thì quan trọng hơn chất lượng.

Về hoạt động kinh doanh nói chung, với ảnh hưởng của người Pháp suy thoái dần (tuy không hề mất hẳn, vì người Pháp vẫn giữ được quyền lợi trong các đồn điền cao su, ngành vận tải biển và thương mại) người Nam và người Bắc cạnh tranh giành lấy những hoạt động từng do người Pháp và Hoa thống trị. Vì người Bắc cạnh tranh giỏi hơn nên họ thường thắng, nhưng cuộc cạnh tranh thì lành mạnh và góp phần nâng cao tinh thần và sinh khí của thành phố. Người Bắc cũng giúp người Nam làm quen với trang phục lịch lãm và những phong cách cẩn thận và chu đáo hơn, qua đó làm tăng sự đa dạng và sôi nổi trong đời sống thành phố. Qua thời gian, chế độ Diệm, nhất là khi nó bị vợ chồng Ngô Đình Nhu khống chế, đã trở nên ngày càng độc tài hơn. Cuộc sống ở Sài Gòn ngày càng căng thẳng. Người Nam dần trở nên khép kín, trong khi người Bắc dè chừng hơn. Lúc tôi trở lại đây năm 1962, sau khi vắng mặt vài năm, sự chống đối chế độ Diệm có thể cảm thấy được trong bầu không khí, và rõ ràng chuyện nó bùng nổ công khai chỉ còn là vấn đề thời gian. Những người chống đối Diệm không gặp khó khăn gì trong việc tổ chức những cuộc họp mật, trong những phòng kín của nhà riêng hay những tiệm ăn nhỏ. Sau cùng, khi cuộc chống đối bùng ra, vào tháng 11.1963, Diệm và Nhu bị lật đổ với sự giúp sức của người Mỹ, Sài Gòn có vẻ như thở ra được một hơi nhẹ nhõm.

Sài Gòn bây giờ chính thức là một trong 11 thành phố tự trị của Nam Việt Nam-tức là thành phố độc lập đối với chính quyền cấp tỉnh-nhưng đô trưởng Sài Gòn Đỗ Kiến Nhiều lại chịu trách nhiệm về mặt quân sự với tướng Trần Văn Minh, vì ông này không những là tư lệnh biệt khu thủ đô mà còn là tư lệnh Vùng 3 chiến thuật vốn bao gồm Sài Gòn và nhiều tỉnh lân cận ở phía bắc, đông bắc và tây bắc nữa. Tuy nhiên, sau cùng Nguyễn

Văn Thiệu mới là người cai trị Sài Gòn thông qua một nhóm thân cận được tổ chức chặt chẽ họ nắm lực lượng an ninh khắp thành phố và quyết định mọi vấn đề chính sách, ví dụ như khối Phật tử và sinh viên trong thời điểm nào đó sẽ được tự do hội họp và ngôn luận tới mức nào. Bất cứ khi nào có một vụ đàn áp biểu tình, hoặc bố ráp sinh viên hay các phần tử bất mãn, hoặc có bắt giữ một thủ lĩnh phe đối lập thì người ta có thể biết chắc mệnh lệnh cho những chuyện đó xuất phát trực tiếp từ dinh tổng thống.

Mọi vấn đề phức tạp và xung đột bạo động ảnh hưởng đến thành phố đều khó giải quyết hơn vì tình trạng dân số tăng. Đến 1963, dân số đô thành Sài Gòn đã lên tới 2,2 triệu và từ đó mỗi năm mỗi tăng vọt do dòng người từ nông thôn chạy về tị nạn. Từ 1965, có khoảng 3,5 triệu người đã trở thành dân tị nạn, và hai triệu trong số đó đã chạy về các thành phố. Trong dân số Nam Việt Nam, khoảng 19 triệu, thì có đến một nửa đã trở thành thị dân, trong khi trước chiến tranh có đến 80% dân sống ở nông thôn. Các đánh giá cho rằng khoảng một phần ba dân số thành thị sẽ trở về sống ở nông thôn sau chiến tranh; số còn lại sẽ có xu hướng ở lại, cho dù đời sống ở đó khó khăn hơn, vì ở đó có nhiều cơ hội việc làm và nhịp sống sôi nổi hơn so với nông thôn. Mật độ dân số Sài Gòn là khoảng 50.000 trên một cây số vuông, nhưng có những khu phố có đến 2.000 dân trên 20.000 mét vuông. Một viên chức Mỹ từng làm cố vấn về các vấn đề đô thị trong vài năm đã đánh giá rằng 10% dân số thành phố sống sung túc, 40% thuộc giai cấp trung lưu lớp dưới sống vừa đủ ăn và 50% sống nghèo khổ. So với Calcutta và một số thành phố khác của Ấn, Sài Gòn có lẽ không nghèo lắm, nhưng rõ ràng chiến tranh đã tạo nên một tình hình nghiêm trọng mà người ta không làm được bao nhiêu chuyện để cải thiện. Trong một số dịp, tôi được ngồi trực thăng bay chỉ cao hơn nóc nhà lợp khắp thành phố và quan sát những khu nhà ổ chuột ngày càng tăng ở hầu hết các quận. Từ trên cao người ta cũng nhìn thấy dấu vết tàn phá của chiến tranh... Vài ngàn khu nhà tái định cư đã được xây cất, phần lớn nằm ở ngoại vi thành phố, nhưng cũng chưa đủ để thỏa mãn nhu cầu nhà ở của cựu quân nhân, chứ đừng nói tới nhà giá rẻ cho công chức và dân thường bị mất nhà. Khi thành phố mở rộng, số quận đã tăng từ năm lên 16 trong vòng 20 năm qua, lấn ra nhiều khu vực lớn của

tỉnh Gia Định. Sài Gòn, trong chương trình gia cư đô thị của nó, chưa thấy được những cách sử dụng nhà cao tầng, như Singapore chẳng hạn, đã làm được-"cao" ở đây chỉ có nghĩa là bốn hoặc năm tầng. Dĩ nhiên, cũng có một ít khách sạn Sài Gòn cao tới 10 hay 11 tầng, và một số cao ốc văn phòng cũng lên tới tám tầng. Nhưng nhìn chung thành phố này bằng phẳng và lổm đổm-nhà một hay hai tầng chiếm trọn mọi khoảng trống. Hai phần ba dân số vẫn sống trong những nơi thiếu cả tiện nghi tối thiểu, kể cả nước sạch, thứ mà họ phải lấy từ những cái giếng gần đó. Những ngôi nhà ổ chuột đó, thường làm bằng lá, đất, tôn, và những tấm thiếc do Mỹ viện trợ, và được chính quyền xếp vào loại nhà bất hợp pháp, và trong những cuộc biểu tình của sinh viên và cựu quân nhân trong hai năm qua, cảnh sát đã giật sập một số nhà loại đó. Tuy nhiên, nhìn chung, do thiếu một chương trình xây dựng chặt chẽ và một trình tự ổn định để trợ giúp khối dân chúng bị bần cùng hóa, nên cảnh sát cũng như các viên chức khác đã bỏ qua vấn đề nhà ổ chuột khi họ chẳng bóp nặn được tiền bạc gì ở những người dân đó.

Thành phố có tổng cộng 11 bệnh viện công, với chửa tới 5.000 giường, và 39 trạm xá, và đã có những trận dịch tả vào năm 1964 và 1966; chính nhờ một chương trình chủng ngừa rộng rãi, chủ yếu là ngừa dịch tả, mà điều kiện y tế không trở nên tồi tệ hơn, nhưng dịch tả và dịch hạch vẫn còn là những mối đe dọa. Để thu gom khoảng 85.000 tấn rác mỗi tháng, thành phố chỉ có 130 xe rác loại mới. Tuy những phương tiện này đã cải thiện tình hình vệ sinh, nhất là ở những khu trung lưu, nhưng mọi chuyện vẫn còn rất tệ ở những khu nghèo hơn, nơi chẳng có đường xá cho xe hoạt động.

Nhìn một dãy phố lụp xụp tiêu biểu, hay liên tiếp nhiều dãy phố, của Sài Gòn, ta thấy nó có vẻ là kiểu nhà liên kế làm cửa hàng kiêm chỗ ở loại trệt hoặc một lầu, trông cũng sạch sẽ và ngăn nắp. Tại hầu hết những khu như thế, một đường hẻm nhỏ có thể dẫn từ ngoài đường nhựa vào khu nhà, nhưng rồi nó sẽ thu hẹp thành những con hẻm nhỏ hơn-hẹp đến độ đi một người cũng khó khăn. Nghẹt hai bên những con hẻm chật chội đó là những ngôi nhà tạm bợ vá vúi, phần lớn chỉ có một phòng, trong đó sống cả gia đình trung bình gồm sáu hay bảy người. Nước được lấy từ giếng chung, có thể cách nhà tới vài con hẻm, tuy đôi chỗ cũng có ống nước dẫn đến những

vòi nước công cộng. Thông thường những nơi đó chẳng có điện và người ta nấu bằng lò than. Về nhà vệ sinh, hầu như luôn có những mương hay rạch sau những dãy nhà như thế. Ban ngày cho đến sẩm tối, những người bán rong, mì, thức ăn nóng, cá tươi, trái cây, cứ đi rảo khắp mê cung đó. Mọi thứ cứ chen chúc với nhau đến nỗi, ngoại trừ đây đó có vài mét vuông sân chung, ánh mặt trời không chiếu xuống tới đất, và cả khu có vẻ như một đường hầm. Trẻ con lẫn người lớn đi tới đi lui như những con chuột chũi.

Một người bạn Việt của tôi, Nguyễn Hùng Vượng, làm phụ tá cho tôi tại Việt Nam cả thập niên qua, trong thời gian này đã sống ở một khu hẻm trung lưu hơn, và anh ta đã giúp tôi hiểu cuộc sống ở đó ra sao và nó đã thay đổi thế nào. Nhà của anh ta, cũng nhỏ bé, nằm trong một con hẻm đông đúc dài cỡ 50 mét ở Quận 3, trung tâm Sài Gòn. Khu của anh được gọi là "Bàn Cờ" vì những đường hẻm thường vuông góc với nhau. Khi Vượng thuê được ngôi nhà này-năm 1961 với giá 1.000 đồng một tháng, cộng với 300 tiền đặt cọc và 1.000 khác cho người môi giới-thì con hẻm rộng khoảng sáu mét. Bây giờ nó rộng còn một nửa, vì từ đó tới nay có nhiều nhà được xây lại và lấn ra trái phép. Trái với những khu nghèo hơn của thành phố, khu Bàn Cờ có điện và nước, và một số hẻm, trong đó có hẻm nhà Vượng, đã được tráng nhựa, nên chúng ít khi bị ngập sau những cơn mưa lớn một điều xảy ra thường xuyên ở những khu khác-nhưng để về tới nhà bằng xe hơi anh ta phải chạy lòng vòng qua một hệ thống phức tạp gồm đủ các con hẻm lớn nhỏ. Người Việt có câu "Gần nhà xa ngõ" với hàm ý rằng "nhà tôi ở gần nhà bạn, nhưng ngõ nhà tôi xa ngõ nhà anh".

Mọi cư dân Sài Gòn, trừ người ngoại quốc, phải đi qua một thủ tục trình báo phức tạp khi họ dọn đến nơi ở mới, và họ thường xuyên bị cảnh sát kiểm tra. Mỗi gia đình phải có sổ gia đình, được liên gia trưởng chứng nhận. Sổ này sau đó phải được khóm trưởng, người đứng đầu nhiều dãy phố hay con hẻm, chứng nhận. Rồi phường trưởng phải ký chấp thuật vào sổ. Hệ thống liên gia ở Sài Gòn được chính quyền thành lập từ giữa thập niên 1950 (trước đó Việt Minh cũng dùng hệ thống này, nhưng nguồn gốc của nó có từ hai ngàn năm trước ở Trung Quốc; tài liệu ghi là do một tế tướng đời Đông Chu. Khi vị tế tướng bị thất sủng và cố đi trốn, ông ta đã bị chính hệ

thống của mình phát hiện và sau đó bị xử tử). (Nhân vật này là Vệ Ưống, tức Thương Ưống, tể tướng nước Tần). Có 16 gia đình trong hẻm nhà Vượng và họ làm thành một liên gia-nó hơi lớn vì một liên gia trung bình chỉ có năm hay sáu gia đình. Tuy liên gia trưởng không có lương, nhưng địa vị đó có thể giúp ông ta kiếm được tiền nhờ những ân huệ ông ta có thể cho người khác. Trong khu của Vượng, một tiểu thương mù chữ đã nhận làm liên gia trưởng trong nhiều năm; từ từ ông ta giàu lên, và chuyển từ một ngôi nhà không có giường sang một trong những ngôi nhà đẹp nhất khu Bàn Cờ, nơi ông ta mở quán ăn. Vượng đoán rằng ông ta, giống như nhiều viên chức nhỏ khác, cũng dính vào những hoạt động như buôn lậu chứa gái, mua bán đồ trộm cắp, hoặc ghi sổ đề.

Trong 10 năm mà Vượng sống ở Bàn Cờ, nó đã gia tăng không chỉ về dân số và kích cỡ. Hiện trong khu đã có vài tòa nhà bốn-hay năm tầng, và một căn nhà gần chỗ Vượng có giá 80.000 đồng hồi 1961 nay đã trị giá hai triệu, trong khi những ngôi nhà cao tầng được bán tới 15 hay 20 triệu. Các tiệm thuốc, vốn đã rất nhiều tại Sài Gòn, nay còn tăng vọt ở Bàn Cờ cũng như những nơi khác, theo tốc độ các dược sĩ cho thuê hoặc bán quyền sử dụng văn bằng của họ cho những chủ nhà thuốc, những người này chỉ bán thuốc đóng gói sẵn-hoặc đôi khi bán cả ma túy. Những nhà hàng, quán rượu hay những quán nhậu bình thường cũng sinh sôi, mặc dù số người Mỹ ở đây đang giảm. Với sự du nhập thời trang Tây phương, nhất là váy mini, các tiệm may quần áo đã làm ăn phát đạt ở các con hẻm cũng như đường phố Bàn Cờ. Tiệm hớt tóc cũng phát triển vì đó là những trung tâm tán gẫu và tin đồn, và cảnh sát cũng như băng nhóm tội phạm còn dùng một số tiệm như vậy để thu nhật hay chuyển giao thông tin, hoặc dùng như điểm hẹn cho Việt Cộng. Những tiệm hớt tóc cũng có sẵn nhiều báo chí; hầu hết người trong hẻm của Vượng và các hẻm khác không mua báo hay tạp chí mà thuê đọc vài giờ ở tiệm hớt tóc hay sạp báo. Hẻm của Vượng được may mắn là có một trường học, một bệnh viện và một đồn cảnh sát gần bên-tuy rằng đồn cảnh sát thì vừa là phúc vừa là họa, vì nó cũng là mục tiêu tấn công của VC. Khi Ngoại trưởng Mỹ William Roger sang đây mùa xuân 1969, một toán VC đã bị phát hiện trong một trường học chuẩn bị bắn súng

cối 60 ly vào các vị trí ở trung tâm Sài Gòn rồi tấn công đồn cảnh sát bằng lựu đạn. Năm trước, trong đợt Tết Mậu Thân, có đánh nhau cách ngõ hẻm nhà Vương vài trăm mét, và một số hàng xóm của anh phải di tản. Một trong những biểu hiện đáng chú ý khác của Sài Gòn là tình hàng xóm của những người sống chung ngõ. Khi có tang ma chẳng hạn, ngay cả những người hàng xóm không thân thiết gì cũng góp tiền cho tang gia và tụ họp lại chia buồn và nói chuyện về sinh hoạt trong ngõ cũng như của cả thành phố, điều này đã là một phần thường nhật trong cuộc sống của họ và ở nhiều mặt nó đã bị mất dần.

Một con ngõ trung lưu như của Vương cũng may mắn ở chỗ ít có lính đào ngũ, ma cô, cao bồi, du đãng con, và những phần tử gây rối khác thường gặp ở các khu hẻm nghèo hơn. Về bản chất, người Việt có xu hướng gắn bó với nhóm thu hẹp của mình, và đôi khi cũng ưa làm cao nữa; thói này tiêm nhiễm vào họ, và ở miền Nam, người Pháp còn đặc biệt khuyến khích nó nữa. Người Việt cũng có tư tưởng bài ngoại. Ví dụ, Vương, một người có học và là trí thức, từng nhận xét với tôi, "Cũng may là dù chỗ tôi sống chật chội đông dân, nhưng lại không có người ngoại quốc-tôi muốn nói người Mỹ, Đại Hàn, Philippine, Thái, vân vân. Người Hoa thì được. Họ đã hòa nhập vào lối sống Việt Nam. Nhưng với người Việt chúng tôi những người ngoại quốc thật là phiền-nhất là Đại Hàn, Philippine và Thái Lan, bởi vì họ chỉ lo cho an ninh của họ và lo kiếm tiền. Chính người Mỹ đã mang họ tới đây. Lính châu Phi mà người Pháp mang qua đây còn gây rối cho chúng tôi ít hơn".

Tuy Vương không muốn bị người ngoại quốc quấy rầy, nhưng Sài Gòn có lẽ chẳng bao giờ trở lại là một thành phố có bản sắc quốc gia riêng biệt như thời còn người Pháp. Với sự xuất hiện của người Mỹ, ít có chỗ nào không bị ảnh hưởng về xã hội, dân số cũng như tâm lý ảnh hưởng của những biến đổi do chiến tranh chắc sẽ lâu dài, bất kể có gì xảy ra về chính trị, và ngay cả trường hợp Cộng sản chiến thắng. Một giáo sư Pháp lai Việt về các vấn đề đô thị tại Đại học Sài Gòn gần đây có nhận xét với tôi, "Tất yếu sẽ có sự san bằng giai cấp, và ảnh hưởng Tây phương sẽ còn lại. Sẽ có sự hòa nhập kéo dài của các thành phần khác nhau-một sự tiếp xúc mà, dù

tốt hay xấu cũng sẽ còn mãi. Vấn đề không chỉ là chuyện các ảnh hưởng nước ngoài mà còn là chuyện những gì đã xảy ra cho chính người Việt. Những hình ảnh truyền thống đã thay đổi. Công chức bây giờ sống gần với những tài xế taxi hay xích lô vốn kiếm được tiền gấp ba bốn lần họ. Bây giờ có thể không có tiếp xúc thực sự giữa hai bên, nhưng với thời gian thì điều đó không tránh được. Một nhà đò giàu có-giới nhà đò đã giàu lên trong cuộc chiến kinh khủng này-có thể xây một căn nhà năm tầng từ căn nhà trệt mà ông ta từng sống. Hiện nay, ông ta có thể chẳng có liên kết gì với những người nghèo sống cạnh ông ta trong hẻm, nhưng sớm muộn gì rồi ông ta cũng sẽ có. Nhưng người giàu vẫn là giàu, người nghèo vẫn nghèo, tuy họ sống cạnh nhau, và những ngôi nhà cao sẽ phủ bóng lên những căn nhà lụp sụp. Chúng ta không biết bao nhiêu người giữ được giàu mãi, hay ảnh hưởng sẽ là gì, ví dụ, những doanh nhân Nhật mới sang đây, dù họ cũng là người Đông phương, nhưng lại có lối sống Tây phương ở nhiều mặt. Có thể sẽ xuất hiện lớp trung lưu hoàn toàn mới, hoặc có thể chẳng có lớp trung lưu nào cả-chỉ có những người giàu và người nghèo".

Những nhận xét này có vẻ đặc biệt phù hợp nếu áp dụng cho tỉnh Gia Định vốn có nhiều phần chen vào Sài Gòn. Nó có dân số khoảng 1,3 triệu, chủ yếu gồm những người đã rời Sài Gòn vì lý do kinh tế hay lý do khác, và những người tị nạn từ các tỉnh xa tới và đã định cư ở đây thay vì trong nội ô, tuy họ có thể làm việc trong Sài Gòn. Một người bạn Việt gần đây đã nói với tôi "Những khu ngoại vi nằm trong tỉnh Gia Định giống như những mụn nhọt trên lớp da Sài Gòn. Tại những khu vực giáp thành phố của tỉnh này, bạn có cả một xã hội không giai cấp Nó gồm những người bán hàng và một bộ phận trôi nổi đông đảo dân chúng. Cộng sản cố xâm nhập vào những nhóm trôi nổi này, bởi vì chính quyền khó mà kiểm soát được. Xa trung tâm thành phố, trong những khu còn được ít nhiều an toàn, người khá giả đã xây nhà gạch với tường rào bao quanh. Họ mượn người gác hoặc chi tiền cho cảnh sát. Không có kiểm tra dân số không cách nào biết được ai đi đâu hoặc bom đạn ở nông thôn đã ảnh hưởng gì trong việc đẩy người ta về các khu ngoại ô hoặc thành phố. Chẳng bao giờ có được tính lưu động xã hội theo nghĩa truyền thống nữa".

Nếu có một cuộc tấn công đại quy mô của Cộng sản vào Sài Gòn như năm 1968, chắc chắn nó sẽ có mầm mống từ Gia Định, nơi Cộng sản đã lập được các chi bộ rộng khắp. Phần lớn việc buôn bán ma túy và rất nhiều hoạt động phi pháp khác đã chuyên từ thành phố ra ngoại ô khi áp lực của cảnh sát gia tăng trong Sài Gòn, và hành động này sẽ trợ giúp cho Cộng sản. Một phần vì những lý do này, các viên chức cấp quốc gia cũng như cấp Sài Gòn muốn đưa nhiều địa phương của Gia Định vào tầm kiểm soát trực tiếp của các giới chức thủ đô. Nếu kế hoạch này được thực hiện, điều đó có nghĩa rằng khoảng 3.400 xã của Gia Định sẽ được nhập vào Sài Gòn, trong khi phần còn lại của tỉnh sẽ tồn tại riêng biệt hoặc sáp nhập vào những tỉnh lân cận.

Một khu vực của Sài Gòn vẫn còn giữ được bản sắc riêng là Chợ Lớn, vì ngay cả cuộc chiến dai dẳng, tồi tệ cũng không ảnh hưởng nhiều đến chỗ này. Cộng đồng ở đây lại một lần nữa chứng tỏ khả năng luôn vẫn là chính mình của người Hoa cho dù họ sống ở đâu và ai đang nắm quyền ở Trung Quốc, và việc người Hoa ở Việt Nam đã tồn tại nguyên vẹn dưới thời Pháp cai trị, dưới chính quyền Việt Nam và suốt thời kỳ Mỹ đem quân tới đây cũng chỉ tô đậm thêm đặc điểm này. Trong trường hợp của khoảng 1,3 triệu người Hoa tại Việt Nam-phần lớn sống ở Chợ Lớn-tính chất Hoa tộc này có ý nghĩa gấp đôi vì lúc Diệm mới nắm quyền, ông ta đã buộc họ phải nhập Việt tịch. Hơn nữa, lớp trẻ của họ còn đi lính để chiến đấu cho một mục tiêu mà phần lớn người Hoa không tin, tuy điều này không có nghĩa là họ thân cộng. Năm 1967, họ lại bị o ép hơn khi chính quyền yêu cầu rằng mọi cơ sở của người Hoa-cửa hàng, khách sạn, các thứ-phải có tên bằng tiếng Việt nằm bên trên tên bằng chữ Hán trong bảng hiệu.

Việc thả bộ qua Chợ Lớn, dù là ban ngày hay ban đêm, thì rất khác với một chuyến đi dạo qua Sài Gòn của người Việt. Thứ nhất, ta gặp ít người Mỹ và những người da trắng hơn. Vết tích thời thuộc địa, dưới dạng những ngôi nhà gạch mà người Pháp xây khắp các nơi khác, cũng ít hơn. Thay vào đó là hàng dãy hàng dãy những cửa hàng ngăn nắp, gọn ghẽ, chất đầy hàng hóa Tàu và Tây phương, có cả nhiều món mà ta không thể tìm thấy ở chỗ nào khác của Sài Gòn. Những tiệm ăn trong nhà hay ngoài trời có khắp nơi,

phục vụ vô vàn các món ăn Tàu. Mùi chủ yếu ở đây là mùi nước tương, trong khi mùi thường gặp trong các tiệm ăn lộ thiên của người Việt là mùi nước mắm. Ở đây có nhiều chùa hơn nội Ô Sài Gòn, và luôn có một sân chơi cạnh chùa (Trong đô thị Việt Nam, hiếm còn có chỗ nào cho trẻ em chơi). Nhạc Hoa vang khắp nơi-những khúc nhạc cao vút với mấy điệp khúc tương tự nhau-trong khi ở những nơi khác của Sài Gòn người ta hiếm khi nghe được nhạc Việt Nam, vốn du dương và giàu cảm xúc hơn nhạc Hoa; thay vào đó, chỉ có tiếng âm vang của nhạc rock and roll. Một thay đổi lớn ở đây qua nhiều năm là chuyện giới trẻ đã chấp nhận Âu phục-con gái mặc váy và áo cánh thay vì xường xám, còn con trai, quần bó và áo sơ mi. Một số những người lớn tuổi-nhất là người già-vẫn mặc áo thụng kiểu xưa.

Người ta nói rằng, người Hoa kiểm soát ba phần tư nền kinh tế của Sài Gòn, và điều đó có lẽ đúng. Ngay cả người Việt giàu có cũng có liên hệ với cộng đồng tài chánh người Hoa theo cách này hay cách khác. Người Hoa thống trị ngành mua bán gạo, họ thao túng các thị trường tiền tệ, và họ định giá cho các sản phẩm thiết yếu như cá, rau, thịt heo, xi măng và vải. Việc buôn bán vàng và thuốc phiện phi pháp cũng do họ kiểm soát, tuy rằng người Việt cũng có tham gia. Hầu hết người Hoa đều coi thường người Việt, và đã chống đối hoặc khinh bỉ hàng loạt các chính phủ sau Diệm-ông này, tuy áp chế người Hoa, nhưng họ vẫn tôn trọng vì tầng lớp xuất thân và học vấn đã giúp ông có được phẩm cấp triều đình.

Một khía cạnh đáng chú ý trong sinh hoạt ở Chợ Lớn là khoảng cách thế hệ, mà trong nhiều trường hợp thì sâu sắc về mặt văn hóa hơn những biểu hiện thường thấy ở người Việt. Thế hệ người Hoa trẻ, được học hành tốt hơn giới trẻ Việt Nam, vì các trường học của người Hoa thì nhiều hơn và được điều hành tốt hơn, bị chia thành ba nhóm: nhóm ủng hộ Mao; nhóm trung lập, những bạn này hơi thân Quốc dân đảng; và nhóm Âu hóa, những bạn này ngày càng ưa phim ảnh âu Mỹ hơn, ví dụ, thứ phim Trung Quốc trong đó một kiếm sĩ chỉ một nhát là hạ được cả chục đối thủ. Nhóm ủng hộ Mao thì nhỏ-có lẽ không quá 5.000-nhưng họ tin tưởng vững chắc vào nước Trung Quốc mới và đã tự tổ chức thành những đơn vị Vệ binh Đỏ. Trong trận Tết Mậu Thân 1968, những nhóm này đã chứa chấp VC và những đội

đặc công, và các thành viên còn tham gia biểu tình trong Chợ Lớn khi Cộng sản kiểm soát được những khu phố và kéo được cờ Việt Cộng lên trong nhiều giờ, và có chỗ nhiều ngày.

Vì Hoa kiều thường ưa thỏa hiệp, và vì họ ít có tin tưởng vào tương lai của chính phủ Sài Gòn hơn người Việt, nên có lẽ nếu có thăm dò dư luận thì nhiều người trong Chợ Lớn sẽ ủng hộ Hà Nội, chủ yếu là do họ cảm thấy rằng với chính quyền Hà Nội họ sẽ dễ liên lạc với quê nhà hơn. Tâm tình thân Hà Nội này cũng phần nào là sản phẩm của cái gọi là "chủ nghĩa bá quyền Trung Quốc" tuy cách gọi đó có thể không công bằng và thiếu chính xác, và điều đó cũng có vẻ thiếu thực tế.

Về những thái độ đối với Trung Quốc của người Việt, tất cả, người Bắc cũng như Nam, đều e ngại người Hoa và thích được độc lập đối với họ hơn. Sau cùng, phần lớn nước Việt Nam đã bị người Hoa chiếm đóng trong hơn 1.000 năm, và dân Việt tự hào rằng tổ tiên của họ đã đuổi được kẻ xâm lược phương bắc và dựng được nền độc lập. Hơn nữa, vụ chiếm đóng Việt Nam gần đây hơn của người Hoa-vào năm 1945-46 khi quân của Tưởng Giới Thạch được Đồng Minh phái tới miền bắc trong khi người Anh vào miền Nam-người ta vẫn chưa quên; quân chiếm đóng đã cướp phá và làm giàu nhờ thuốc phiện và những hoạt động buôn bán phi pháp khác (Thực tế, tàn dư của đoàn quân này vẫn còn tham gia những hoạt động này trong vùng biên giới Lào và Miến Điện). Tuy Hà Nội coi Trung Quốc là bạn, nhưng hầu như ai cũng nghĩ Bắc Việt muốn duy trì thế cân bằng mong manh giữa Moscow và Bắc Kinh mà Hồ Chí Minh đã giữ được lâu nay. Có lẽ người Hoa cũng hy vọng tiếp tục ủng hộ một bên để giữ thân mình.

Về chuyện phim ảnh, giới trẻ người Việt chia tay với truyền thống dứt khoát hơn Chợ Lớn. Cuối năm rồi, một phim Việt Nam tên là Chân Trời Tím lần đầu tiên chiếu cảnh nhân vật nam và nữ chính hôn môi nhau. Tuy rất hiền lành so với nhiều xuất phẩm cùng thời của phương Tây, bộ phim vẫn hàm chứa cái mà người Việt gọi là dấu vết của chủ nghĩa tân hiện thực, kể cả một cảnh chiếu một bộ ngực trần. Cũng có những cảnh các cô gái bán bar, lính đào ngũ, và những phó sản khác của chiến tranh, và cảnh phi công Mỹ lái máy bay dội bom hay thả bom napalm. Bộ phim được thế hệ trẻ

khen ngợi nhưng người lớn tuổi hơn thì phê phán gay gắt. Nhưng nó thắng lớn về tiền bán vé. Người Việt rất thích thú với TV; một số gia đình nghèo cũng có TV trong nhà. Có hai kênh, một của Quân đội Mỹ và một của chính phủ Sài Gòn, và kênh của Mỹ cũng rất phổ biến với người Việt, cho dù họ không nghe được lời thoại họ vẫn thường thức được hành động trong những chương trình như "Impossible", "Wild, Wild West," và "Batman." Tiết mục TV Việt Nam được ưa chuộng nhất là cải lương, có thể là một chương trình nhiều kỳ được kể theo hình thức tuồng cổ nhưng câu chuyện có thể là hiện đại; một vở tuồng nọ kể chuyện một thiếu nữ bị buộc phải bỏ nhà và đi bán bar chẳng hạn. Người Mỹ cũng chiếu rất nhiều phim tuyên truyền nhưng, dù trong hay ngoài TV, chẳng làm được gì nhiều để cải thiện đời sống văn hóa ở Sài Gòn. Một ngoại lệ là cuộc trình diễn hồi năm ngoái, với sự tài trợ của khoảng 30 thành viên của Phòng thương mại Mỹ, cho vở nhạc kịch Hansel and Gretel của Đức, cho các thứ. Nó tốn hết 7.000 đô la để tổ chức năm buổi diễn, và bị cộng đồng người Mỹ chỉ trích về số tiền bỏ ra cho một chuyện có vẻ chẳng liên quan gì trong khi số tiền đó có thể dùng để giúp người tị nạn hay trẻ mồ côi thì tốt hơn nhiều.

Ngoài một số ngoại lệ, còn mối liên hệ thường xuyên giữa người Việt và người Mỹ là chỉ ở cấp binh lính, với động cơ chủ yếu là tình dục, hy vọng dẫn tới tình dục, hoặc tốt lắm thì chỉ ở bề mặt. Tuy nhiên, đã có vài ngàn cuộc hôn nhân giữa lính Mỹ và phụ nữ Việt tuy rằng những cuộc hôn nhân như vậy thì cũng khó dàn xếp-khi mà cả hai bán đều có ý đồ của mình. Nhiều cuộc hôn nhân đã tan vỡ ngay khi cặp đó về tới Mỹ, người vợ Việt ở đó thường thấy mình hóa ra là người phương Đông duy nhất trong một cộng đồng Mỹ nhỏ bé. Một số người Mỹ cũng nhận trẻ mồ côi chiến tranh làm con nuôi, với sự giúp đỡ của một số tổ chức công cũng như tư được người Mỹ và Âu tài trợ, nhưng số vụ nhận con nuôi này quá nhỏ so với hàng ngàn trẻ mồ côi vốn sẽ phải nương nhờ vào các cơ quan của chính phủ hoặc tiếp tục vô gia cư và bơ vơ.

Một điều khác đã không thay đổi qua bao năm dài chiến tranh là tầm quan trọng của nghề bói toán ở Sài Gòn. Gần như mọi người Việt, cho dù học hành cỡ nào, cũng tin tưởng vào các thầy bói toán kiểu này hoặc kiểu

khác, và nhờ họ hướng dẫn cho mọi loại quyết định. Tổng thống Thiệu, cựu Phó tổng thống Nguyễn Cao Kỳ, và tất cả những người tôi quen biết trong giới quyền lực đã chỉ có những quyết định sau khi đã tham khảo một thầy bói tin cẩn-và đây có lẽ là một lý do khiến ý kiến của cố vấn Mỹ không được thường xuyên tiếp nhận như nhiều người ở nước Mỹ vẫn tưởng. Ngay cả những người Việt có đầu óc Tây phương nhất, những người thường cười cợt khi thấy bạn bè trông cậy vào bói toán, vẫn bí mật đến gặp thầy bói và bám vào những niềm tin cổ xưa, chẳng hạn như vai trò của người xông đất năm mới. Tôi biết một số người Mỹ đã đến thăm nhà bạn Việt vào ngày cuối năm và đã được lịch sự mời về vào phút cuối cùng của năm cũ bởi vì "một người bạn Việt rất tốt của tôi chốc nữa sẽ đến thăm và nếu anh ở đây thì thật xui xẻo". Những hình thức bói toán phổ biến nhất là tử vi, xem tướng, coi chỉ tay, bói bài, và xem quả cầu pha lê. Trong những năm qua khi một loạt biến cố chẳng lành cứ kế tiếp nhau, việc định thời điểm cho những vụ đảo chánh và âm mưu đảo chánh luôn được quyết định bởi những gì thầy bói nói với các tướng lãnh có dính líu. Các bạn tôi-nhà báo, doanh nhân và nhiều nghề khác-vẫn thường nói với tôi vận hạn của họ trong thời điểm nào đó là hên hay xui, và kỳ lạ thay, họ lại thường đúng hơn là sai.

Thuật nghiên cứu số có vai trò quan trọng trong những dự đoán này, và họ đặc biệt chú ý những con số căn bản như ba và năm. Ba là hên, và năm là xui; mồng năm, mười bốn, hăm ba âm lịch luôn bị coi là xui (vì các ngày đó đều các số cộng lại thành năm). Sau cùng, và quan trọng nhất, là chu kỳ 12 năm của âm lịch, và mỗi năm trong chu kỳ 12 năm đó được biểu trưng bằng một con vật, và mỗi con vật lại được coi là hên hay xui đối với mỗi người trong những năm nào đó. Năm 1971 là năm con heo và đến tháng 2.1972, một chu kỳ mới lại bắt đầu với năm con chuột. Mỗi năm, vào ngày Tết, ngôi nhà gia tộc lại được thắp sáng rực để chào đón không chỉ người xông đất mà còn đón cả linh khí mới. Bàn bày đầy thức ăn, hoa được chưng khắp nơi, và lúc bình minh, gia đình đón ông bà bằng bữa ăn đầu tiên của ngày Tết, đợt Tết có thể kéo dài từ bảy đến 10 ngày. Khi xong bữa ăn, mọi người trong nhà mặc đồ đẹp nhất để chào đón bà con, nhất là ông bà. Mỗi đứa bé nhận được một khoản tiền nhỏ trong một phong bì đỏ, và mọi người

chủ Việt cũng như ngoại quốc đều được trông đợi sẽ tặng quà Tết cho những người Việt làm công cho họ, ngay cả các quản lý và nhân viên khách sạn-nếu không được cả một tháng lương, thì cũng vài trăm hay vài ngàn đồng tùy theo tầm quan trọng của mỗi quan hệ.

Vài năm trước, một người bạn Mỹ của tôi đã làm một nghiên cứu về ý nghĩa của bói toán và những hình thức đoán vận mệnh khác và thu được những kết quả thú vị. Địa điểm của mọi ngôi nhà, kể cả dinh Tổng thống (hiện được coi là ở một địa điểm xấu) được coi là hên hay xui tùy theo cách chúng tiếp cận ánh sáng, nước và không gian. Vận mệnh của Tòa đại sứ Mỹ ở Sài Gòn có vẻ đã chuyển từ tốt sang xấu khi họ dọn từ trụ sở trên đường Hàm Nghi, quay lưng ra sông Sài Gòn và đường Võ Di Nguy, sang trụ sở mới hiện nay trên đường Thống Nhất. Một thầy địa lý nổi tiếng đã chỉ ra rằng Tổng thống Thiệu sinh năm Tí, và điều đó có nghĩa là năm 1972 không tốt cho ông ta. Chẳng ai biết người Cộng sản ở Bắc Việt tin những điều này tới mức nào, nhưng chắc chắn những người bạn Bắc Kỳ của tôi ở Sài Gòn đều tin vào tất cả hệ thống này.

Mặc cho những biến đổi thời chiến của Sài Gòn, người Việt vẫn là dân tộc gắn chặt với thông lệ, và một trong những thông lệ căn bản của họ là việc chuyển giao, sau khi đã đánh giá cẩn thận, các tin đồn. Từ 1960, khi vụ đảo chánh Diệm lần đầu xảy ra (ngày 11 và 12.1960, do một số sĩ quan tiến hành, và đã thất bại), trung tâm tin đồn đã được gọi là Đài phát thanh Catinat, và chỗ này chết với cái tên đó luôn. Khoảng năm 1972, trụ sở của nó là ở nhà hàng La Pagode, nằm ở phía trên đường Catinat. Sau khi Diệm đổ, hàng lang khách sạn Continental trở thành một phần của mạng lưới, nhưng trung tâm chính của nó từ khi Diệm đổ là một tiệm cà phê bánh ngọt nhỏ tên là Givral, nằm đối diện Continental (La Pagode, cách đó một ngã tư, bây giờ là nơi lui tới của "lính kiếng"-những sĩ quan hay hạ sĩ quan có gia đình giàu có đủ để chạy chọt cho họ ở lại Sài Gòn.) Hầu hết những gì người ta nghe được ở Givral đều có giá trị đáng ngờ, vì những người đến đây thường cài thông tin sang cho người khác với mục đích riêng của mình. Trong số các khách hàng có những vị dân biểu hay nghị sĩ (tòa nhà Quốc hội chỉ cách đó 50 mét), công chức, cảnh sát chìm, nhà báo, và doanh nhân.

Cũng không hiếm khi gặp một dân biểu đối lập và một nhân viên mật vụ ngồi với nhau và đấu võ mồm. Người ta đến Givral không chỉ để trao đổi thông tin mà còn để chơi trò đối thoại tinh tế mà người Việt chơi giỏi hơn người Mỹ nhiều- thử thách lẫn nhau, nói xỏ nhau, cố chế giễu ai đó và chê bai ai đó. Thỉnh thoảng, những thành viên nội các cũng ghé vào, hoặc những viên chức cao cấp dân sự cũng như quân sự; Tổng thống Thiệu khi còn là sĩ quan quân đội cũng từng ghé đây. Các doanh nhân không chỉ lắng nghe các nhà báo và những người khác mà còn dùng nơi này để thử thách đại lý của mình để biết được sự thật hay khả năng tung tin đồn của họ. Có ba buổi "phát tin" hàng ngày ở Givral-một vào khoảng 10 giờ sáng, một vào giữa giấc chiều, và một vào khoảng từ 5 đến 7 giờ, sau buổi họp báo thường nhật ở Trung tâm báo chí quốc gia, nằm ngay bên kia đường. Giờ phát buổi sáng chủ yếu liên quan đến tin đồn và tường thuật về kinh doanh; hai giờ phát buổi chiều thường là các vấn đề chính trị và quân sự.

Nếu Đài phát thanh Catinat là nơi công khai và tập trung nhất cho việc lan truyền thông tin, cả thực lẫn giả, thì còn có những chỗ khác, không xa đó lắm, cũng quan trọng theo kiểu riêng của chúng. Trong nhiều buổi sáng, tôi đã cùng ông bạn Phạm Xuân ẩn, vốn làm việc cho một tạp chí tin tức Mỹ và có lẽ là nhà báo làm việc chăm chỉ và được kính trọng nhất ở đây, đi rảo quanh các điểm đó (ông Ẩn làm cho hãng tin Reuters rồi trở thành phóng viên cho tờ Time. Năm 1975, ông ta ở lại Việt Nam, và sau đó nguồn ta mới biết ông đã là sĩ quan tình báo của VC từ 1960). Ẩn yêu thú và chim, ông ta nuôi tám con chim, bốn con chó và một con cá, nên đầu tiên ông ta dẫn tôi tới chợ thú kiểng đường Hàm Nghi, gần tòa đại sứ Mỹ cũ. Chợ này trải dài khoảng nửa dãy phố, bán khí, cây hương, thỏ, chuột bạch, mèo rừng, và đủ loại chó, mèo, chim và cá, trong đó có cả chim tu hú Phi châu, bồ câu Pháp và Mozambique, cú mèo, sáo sậu, két, sơn ca, công, và kim tước. Với những người cần vị thuốc cổ truyền thì họ có bán dơi, được coi là có thể chữa bệnh lao bằng cách cắt cổ dơi lấy máu pha rượu để uống. Giáp đường Hàm Nghi là đường Nguyễn Công Trứ, nơi mà mỗi sáng, khoảng 10 giờ, các thương gia người Hoa và các đại lý người Việt gặp nhau ở hai hay ba quán cà phê để cùng quyết định hối suất đồng bạc trên thị trường chợ

đen sẽ là bao nhiêu và cũng có thể định giá của gạo, thịt heo và các nhu yếu phẩm khác. Trong vòng nửa giờ sau khi họ quyết định, lệnh sẽ được truyền đến hai chợ hàng hóa chính ở Sài Gòn và Chợ Lớn, và thị trường đô la chợ đen. Đường dây do người Hoa thống trị này có từ thời Pháp thuộc, hồi đó người Pháp cũng hoạt động như vậy thông qua các tay mại bản người Hoa.

Cũng ở dãy phố này, dài theo đường Hàm Nghi, là trung tâm chợ trời chuyên bán đồ Mỹ. Ở đây, tuy thỉnh thoảng lại bị cảnh sát bố ráp, người ta có thể mua bất cứ thứ gì có trong quân tiếp vụ Mỹ và đủ thứ hàng ngoại quốc khác, trong đó có cả máy chụp hình và dàn nghe nhạc của Nhật. Vì cảnh sát năm ngoái bố ráp thường xuyên hơn, nên người ta không bày những món đắt tiền nữa, nhưng bạn có thể mua chúng theo cách nhận hàng mới trả tiền; nghĩa là một phụ nữ Việt ở quầy hàng sẽ hỏi khách muốn mua cái máy ảnh như thế phải không, nếu thực tình muốn mua thì cho địa chỉ và bà ta sẽ tới đó vào sáng hôm sau, mang theo máy ảnh, và ngã giá. Hầu hết hàng hóa là đồ thật-ngoại trừ ượu whisky, vì nó thường bị pha với rượu đế. Mức lãi cho hàng chợ đen thay đổi từ 40% đến 50%, nhưng một số thứ vẫn: rẻ hơn giá bán rong quân tiếp vụ Mỹ nếu tính theo hối suất đô la chợ đen (lúc này khoảng 450 đồng ăn một đô la). Tất cả tùy thuộc vào quy trình cung và cầu và khả năng mặc cả của mỗi người. Một số hàng bán ở đây đã được lấy trộm trên đường chuyển từ cảng về kho quân tiếp vụ, và giá bán thường khá thấp, nhưng cũng có thứ như một thùng bia chẳng hạn, bán giá ba đô la ở quân tiếp vụ nhưng ở chợ đen thì sáu đến tám đô la. Một thùng thuốc lá Mỹ, giá 1,75 đô ở quân tiếp vụ, được bán với giá bốn đô ở chợ trời.

Quanh khu đó có mấy nhà hàng, mỗi nhà có loại khách riêng, và trên đường thu thập thông tin Phạm Xuân Ẩn đã dẫn tôi vào những chỗ đó. Nhà hàng Victory, một nơi rộng rãi trên đường Hàm Nghi, chuyên bán thức ăn Tàu, buổi sáng có không khí rất giống Givral buổi chiều, nhưng không đông khách bằng. Các chính khách, nhà báo và doanh nhân cỡ lớn trao đổi thông tin ở đây mỗi sáng bên ly trà hay chén súp Tàu. Nhà hàng Đô Thành gần đó có vẻ trung lưu hơn, dành cho các viên chức dưới cấp bộ trưởng, các sĩ quan cấp tá và dân ngoại giao dưới cấp đại sứ. Phạm Xuân Ẩn, vốn là nhà báo làm cho Mỹ, nên được người Việt tin cậy, luôn lên lịch ghé năm chỗ

như vậy mỗi sáng trước khi đến Givral; và sau bữa trưa, ông đi dự các buổi họp báo của các giới chức Mỹ và Việt rồi trở lại Givral. "Phải lâu lắm mới hình thành được các nguồn tin riêng", ông ta nói. "Ông phải tỏ ra thẳng thắn và thành thật, và ông phải bảo vệ người đưa tin cho mình. Ông cũng phải có ân huệ với họ nữa-kể cho họ nghe những điều họ muốn biết, đãi họ ăn trưa hoặc tối, tặng quà Tết cho họ. Sài Gòn sinh hoạt theo kiểu các giai tầng xã hội như thế. Nếu ông không đủ tư cách gia nhập một giai tầng nào đó, ông sẽ không được đón tiếp ở nhà hàng của họ. Những người ở đây sẽ thân thiện lơ ông đi. Các nhà báo-nhưng tay giỏi-là những người đưa tin tốt nhất vì họ ở vị trí có thể nghe được nhiều chuyện từ nhiều nguồn. Tất cả giống như một trường học. Ông có thể học hết lớp này để lên lớp khác, tức đi từ giai tầng này sang giai tầng khác, sau khi đã qua được kỳ thi".

Nếu những tin đồn là một phần quan trọng trong sinh hoạt hàng ngày của Sài Gòn, thì cảnh sát chỉ giải quyết những sự kiện cụ thể. Dù nỗ lực của họ có được quần chúng đánh giá cao hay không, nhưng cảnh sát rõ ràng đã hữu hiệu hơn trong hai năm qua. Điều này phần lớn là nhờ những nỗ lực của Trang Sĩ Tấn, người được bổ làm giám đốc cảnh sát vào tháng 11.1971. Tấn, vốn là công tố viên, và chánh án Tòa Sài Gòn, được giao phụ trách khoảng 20.000 nhân viên, trong đó có cảnh sát mặc sắc phục, lo điều khiển giao thông, làm việc hành chánh và các chức năng khác; cảnh sát đường thủy; cảnh sát dã chiến chủ yếu do giữ gìn trật tự và ngăn hỗn loạn; và sau cùng là cảnh sát đặc biệt lo về an ninh. Có một sự ganh đua và kình chống nhau giữa cảnh sát, Cục an ninh quân đội, Phủ đặc ủy trung ương tình báo, và Cục quân báo, giống tình trạng xảy ra giữa các cơ quan tượng tự của Mỹ, tuy nhiên Tấn-người chịu trách nhiệm trước Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Nội vụ Trần Thiện Khiêm, thông qua Đại tá Nguyễn Khắc Bình, Giám đốc công an cảnh sát quốc gia, vẫn được mọi đồng sự kính nể. Một người lạnh lẽ, ăn nói nhỏ nhẹ cộng với phong thái của một quan tòa, ông ta là nhà hành chánh cứng rắn, và ông ta điều hành lực lượng của mình với mức kỷ luật và trật tự cao chưa từng có trước đây. Ít lâu trước, tôi đã cùng ông ta đi tuần hai chuyến quanh Sài Gòn và được nhìn thấy ông ta làm việc ra sao.

Cảnh sát đặc biệt của Tấn phụ trách công việc được gọi là "kiểm soát và phân loại dân chúng". Dân chúng được chia làm bốn loại-A, B, C, và D-và mỗi căn nhà được cho một mức đánh giá được coi là phản ánh sự trung thành với chính phủ. Tấn và tôi đến một trong năm đồn cảnh sát, ví dụ, trong Quận 6, vốn bao trùm khu Chợ Lớn và được coi như một trong những quận kém an ninh nhất Sài Gòn, và tôi biết được rằng gần 25.000 căn nhà trong khu vực của đồn được phân loại như sau: 16.007 nhà loại A tức thân chính phủ; 7.944 loại B tức không có quan điểm; không có nhà loại C tức công khai chống chính phủ nhưng không theo Cộng sản; và 277 nhà loại D tức thân cộng (hoặc tình nghi thân cộng). Mỗi thành viên của từng nhà lại có một hồ sơ và mỗi người' phải có thẻ căn cước. Những nhà loại A ở Quận 6 chủ yếu là nhà công chức, quân nhân, hoặc nhân dân tự vệ. Những nhà không có quan điểm, vốn là đa số ở nhiều nơi, là khó cho cảnh sát nhận diện nhất. Những nhà này gồm những con người mà quan tâm duy nhất của họ là kiếm sống, không theo cũng không chống chính phủ-đơn giản vì họ không quan tâm tới chính trị. Tuy Cảnh sát đặc biệt và các nhân viên xâm nhập-tức là những nhân viên thường phục chuyên xâm nhập vào những nhóm hay xóm thân cộng hoặc tình nghi thân cộng-thường xuyên theo dõi những nhà loại này, nhưng không ai khẳng định được Cộng sản có cài được người vào những nhà đó hay không. Một điều nữa là, cảnh sát rất muốn biết thành viên của những nhà đó, nếu có cơ hội, thì họ có bầu cho một ứng viên trung lập hay Cộng sản trong một cuộc bầu cử công khai hay không. Lý do không có nhà loại C trong khu vực chúng tôi ghé vào-và ở đâu cũng rất hiếm loại này-dĩ nhiên là do chẳng ai muốn bị xếp vào loại chống chính phủ.

Khi tôi hỏi Tấn liệu tất cả những chuyện này có đem tới sự kiểm soát hoàn toàn không, ông ta đáp nó không khác lắm so với những chuyện Cộng sản vẫn làm, và từ trận Tết Mậu Thân, nó đã trở nên cách duy nhất để xác định xem Cộng sản mạnh đến cỡ nào. Tấn và các cố vấn Mỹ của ông ta sẵn sàng thừa nhận rằng tại hầu hết các khu vực nhạy cảm-nhất là Chợ Lớn và một số quận mới thành lập-hệ thống này chẳng hữu hiệu chút nào. Cho dù vậy, những vụ tấn công của Cộng sản có giảm từ khi hệ thống này được áp

dụng. Khắp thành phố trong năm 1969, theo thống kê của cảnh sát, có tổng cộng 307 vụ biến động các loại nổ bom, bán súng cối, giết cảnh sát, vãn vãn. Năm 1971 số vụ như vậy chỉ có 65. Tấn nói ông ta tin rằng hiện có khoảng từ 200 đến 500 đảng viên Cộng sản trong thành phố, và có lẽ có khoảng 15.000 cảm tình viên. Rõ ràng họ rất khó hoạt động hơn trước; tuy nhiên họ vẫn duy trì được đường dây giao liên, và cảnh sát tin rằng họ có năm đài phát thanh bí mật tại Sài Gòn. Do hệ thống chốt kiểm soát chặt chẽ hơn mà cảnh sát của Tấn thiết lập được ở ngoại vi Sài Gòn, Cộng sản cũng gặp khó hơn khi đưa người vào nội thành, ông ta nói.

Chúng tôi tới thăm một trong những chốt kiểm soát ấy, nơi mọi xe cộ phải dừng lại và bị cảnh sát sắc phục lần thường phục lục soát. Có khi có hồi chánh làm người chỉ điểm. Tại chốt này, Tấn bảo tôi, có 25.000 người qua lại mỗi ngày, và cứ khoảng 500 người thì có chục người bị giữ lại để thẩm vấn. Tuy Tấn nói ông ta không tin rằng Cộng sản có thể tấn công quy mô lớn vào thành phố, nhưng ông ta thừa nhận rằng họ có thể tiến hành những chiến dịch tuyên truyền và hoạt động chính trị hầu như ở bất cứ đâu, và họ đang tái tổ chức lại toàn bộ để cải tiến guồng máy của họ, chuẩn bị cho một trận tấn công lớn khác. "Như mọi khi, họ sẽ lợi dụng tiến trình tự do," Tấn nói, "và khi tiến trình này bị suy yếu vì không có quyền hạn, không có một mức sống thỏa đáng, không có kế hoạch dài hạn khả thi nào để làm thành phố này an toàn đáng sống hơn, thì mỗi nguy hiểm vẫn còn, bất kể chúng tôi có lập ra bao nhiêu chốt kiểm soát hoặc kiểm soát được bao nhiêu dân số".

Tuy đã có mười kế hoạch đô thị đã được vạch ra cho Sài Gòn trong mười năm qua, nhưng hầu như chẳng có nỗ lực nào nhằm tiến hành chúng. Sau trận Tết Mậu Thân 1968, có một thời gian ngắn người Mỹ và người Việt hợp tác với nhau trong những dự án cứu vãn thiệt hại-chủ yếu là do máy bay Mỹ dội bom vào những điểm cố thủ của VC-nhưng hiếm khi có được hành động phối hợp hay dài hạn kể từ sau đó nhằm giảm bớt dân số hay cải thiện điều kiện sống tồi tệ ở các khu ổ chuột, và những cơ quan hành chính được thành lập vào thời điểm đó nay đã bị giải tán, chủ yếu là do thiếu tiền (Frank R.Pavich, một người trong nhóm các chuyên viên Mỹ về đô thị ở

đây, thì cho rằng hiếm có người Việt nào có kiến thức thật sự về kế hoạch hóa đô thị). Một cuộc khảo sát đã được tiến hành tại từng dãy phố Sài Gòn để tìm hiểu xem đất đai được sử dụng thế nào-để ở, buôn bán, hay cho mục đích khác-nhưng chẳng ai làm gì để điều tra những khu ổ chuột tồi tệ nhất, để tiến hành những chương trình trợ giúp kinh tế, hoặc xây dựng nhà cao tầng như một giải pháp tạm thời. Những gì đã xảy ra là một khối lượng lớn những khu gia cư mới được xây dựng bừa bãi, ngẫu hứng tại nhiều nơi trong thành phố. Tuy nhiên, hiếm có dấu hiệu nào cho thấy chính quyền cấp thành phố cũng như trung ương có được một tầm nhìn dài hạn. Pavich và những người khác tin rằng các kế hoạch trước đây do những chuyên gia như nhóm Doxiadis vạch ra, nhằm mở rộng thành phố về phía Biên Hòa, nơi người Mỹ có căn cứ không quân lớn nhất, vẫn còn có giá trị, nhưng việc thực thi kế hoạch ấy đòi hỏi sự hoạch định chi tiết và tích cực hơn, và cần rất nhiều tiền. James P.Bogle, một chuyên gia Mỹ khác đã nghiên cứu các vấn đề phát triển của Sài Gòn vài năm trước đã kết luận rằng về đô thị hóa, chính phủ gặp những vấn đề tương tự những nước kém phát triển khác, và việc họ có khả năng giải quyết chúng hay không thì "rất đáng nghi ngại". Không như Bắc Việt vốn đã tiếp tục tái thiết ngay khi chiến tranh còn tiếp diễn, miền Nam, ngoại trừ một giai đoạn ngắn sau trận Mậu Thân, đã chẳng làm gì mấy để cải thiện bất kỳ đô thị nào.

Tuy quá trình tái thiết là quan trọng, nhưng xây dựng lại xã hội và chấn hưng đạo đức còn quan trọng hơn. "Chúng ta đã sản sinh ra cả một thế hệ trốn lính, những thanh niên mất hết các giá trị Khổng giáo. Chúng chỉ nghĩ tới trốn quân dịch, vui chơi, phóng xe Honda". Hiển nhiên là người Mỹ đã biến đổi toàn bộ lối sống Sài Gòn, và người ta cảm thấy rằng một sự suy sụp nữa là không tránh khỏi trừ khi có được thay đổi triệt để điều chúng ta đã làm là tạo ra một cấu trúc xã hội với những người giàu mới nổi ở một bên và lớp người nghèo mới, chủ yếu là dân tị nạn, ở một bên, còn ở giữa là một đa số phi giai cấp sống dựa vào sự có mặt của người Mỹ.

Một người bạn Việt khác nói với tôi, "Người Mỹ các ông nghĩ mình đã cho người Việt một đời sống vật chất tốt hơn, nhưng điều đó không đúng. Hầu hết thiết bị các ông đổ vào đây rút cục chỉ là rác. Có lẽ sẽ phải phá tan

tình thế này hơn nữa trước khi xây dựng một cái gì mới mẻ. Hy vọng duy nhất là một lớp trẻ khác, với ý tưởng của riêng chúng, sẽ xuất hiện, và những người trẻ ấy sẽ hiểu rằng cả xã hội cũ trước chiến tranh và xã hội do Mỹ áp đặt đều phải kết thúc. Nếu chúng ta không thành Cộng Sản, thì phải hai mươi năm hoặc lâu hơn, để đem lại một hợp đề mới, nhưng điều đó sẽ xảy ra. Tuy nhiên, đầu tiên chúng ta phải cứu vãn những thiệt hại mà các ông đã gây ra. Người Việt thích nuôi khí. Ông đã thấy chúng ở chợ bán thú, ở nhà riêng, ở công viên. Điều mà các ông đã làm ở Sài Gòn là tạo ra một môi trường khí. Người Việt mà các ông biết thực sự-những người mà các ông đã cùng làm việc-chỉ là những con khí. Tại sao ít nhất các ông không giúp chúng tôi giải tán lũ khí ấy trước khi các ông ra đi?"

★★★